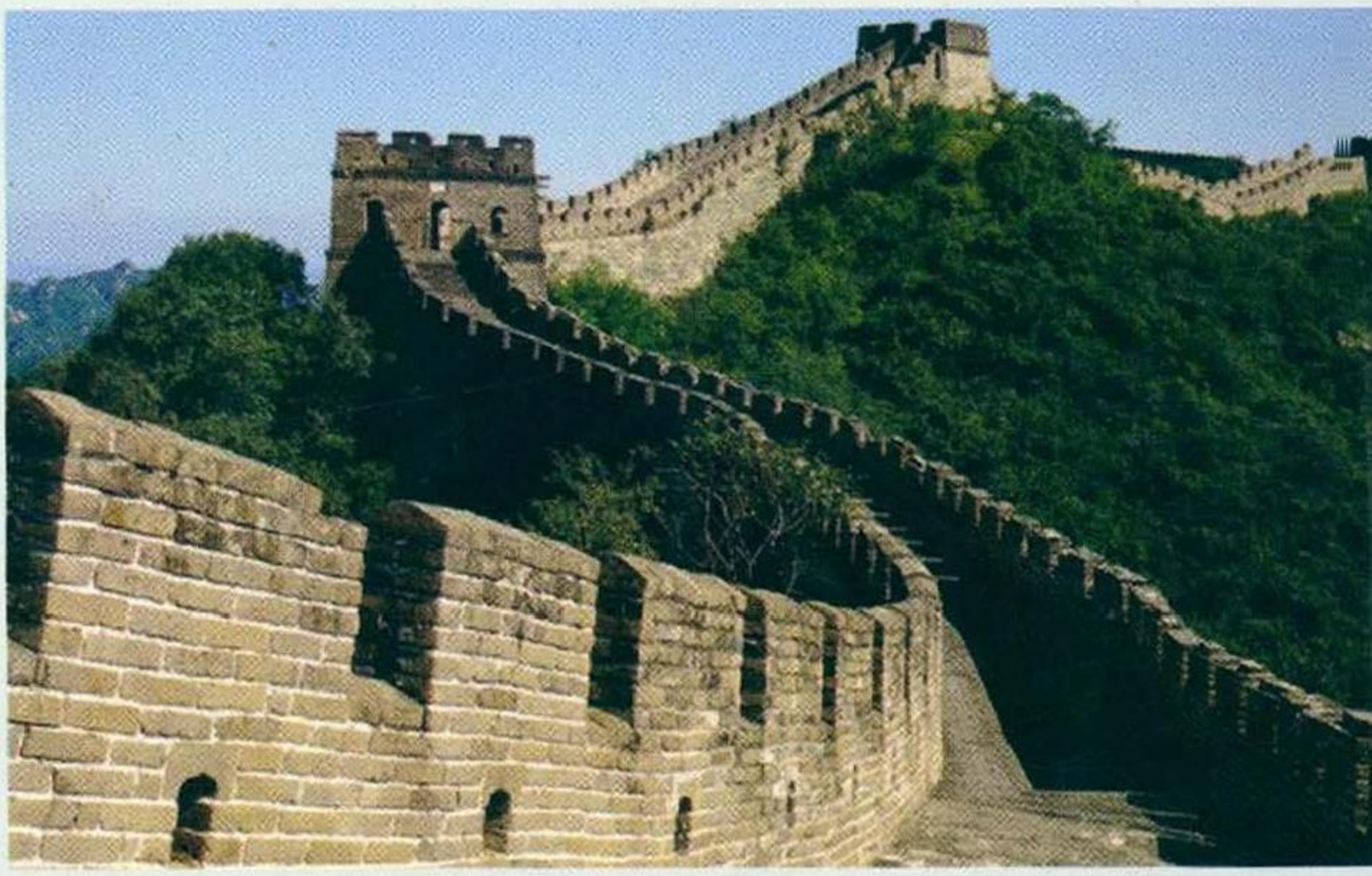
Môn: KHẨU NGỮ TIẾNG TRUNG SƠ CẤP 1
MS :
ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
DƯƠNG KÝ CHÂU



对外汉语本科系列教材

语言技能类一年级教材

修订本

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册 下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP 1
QUYỂN HẠ

2

ĐH QG NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP I - QUYỂN HẠ

2

Phiên Bản Mới

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

Công ty cổ phần sách MCBOOKS giữ bản quyền xuất bản và phát hành ấn bản độc quyền tại Việt Nam theo hợp đồng chuyển giao bản quyền với NXB Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của MCBOOKS đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế và công ước bảo hộ Bản quyền sở hữu trí tuệ Berne.

Hiện nay có một số Trường và Trung tâm photo bộ sách này cho học viên dùng, như vậy là vi phạm luật bản quyền và sở hữu trí tuệ, làm ảnh hưởng đến uy tín của Trường mình và phương hại cho công ty Mcbooks.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm dạy tiếng Trung Quốc có nhu cầu đăng ký mua sách cho học viên. Công ty Mcbooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT:04 37921466

Facebook: https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi

-------- Chinese copyright © Nhà xuất bản Đại học Ngôn ngữ Bắc Kinh ---------

Bản quyền tiếng Việt © Công ty cổ phần sách MCBooks

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (ĐẠI HỌC QUỐC GIA) - ĐẠI HỌC HÀ NỘI
ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

汉语教程

HANYU JIAOCHENG

杨寄洲 主编

第一册

下

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP I - QUYỂN HẠ

2

(Phiên bản mới nhất)

Gồm 6 cuốn dành cho học viên và 2 cuốn dành cho giáo viên

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Trần Thị Thanh Liêm

Hoàng Khải Hưng (Huang Ke Xing) - Hoàng Trà - Nguyễn Thuý Ngà
Nguyễn Hoàng Anh - Đỗ Thị Thanh Huyền - Đinh Thị Thanh Nga
Phạm Ngọc Hàm - Nguyễn Thị Thuý Hạnh - Trần Thị Thanh Mai
Đào Phong Lưu - Phạm Văn Quây - Hoàng Văn Tuấn
Trần Hoài Thu - Vũ Thị Thu Thuy - Nguyễn Thị Luyện
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Contents
Mục lục
目 录

第十六课 **你常去图书馆吗** BÀI 16 : BẠN CÓ THƯỜNG XUYÊN ĐẾN THƯ VIỆN KHÔNG

一、课文 (一)你常去图书馆吗

(二)晚上你常做什么

二、生词

三、注释 (一)你跟我一起去,好吗?

(二)咱们走吧

(三)吧

(四)我很少看

四、语法 (一)时间词语作状语

(二)“还是”和“或者”

五、语音:句重音

六、练习

第十七课 **他在做什么呢** BÀI 17 : BẠN ẤY ĐANG LÀM GÌ ĐẤY

一、课文 (一)他在做什么呢

(二)谁教你们语法

二、生词

三、注释 (一)怎么去呢?

(二)行

四、语法 (一)动作的进行

(二)双宾语句

(三)询问动作行为的方式:怎么 + 动词

五、语音

六、练习

第十八课 **我去邮局寄包裹** BÀI 18 : TÔI ĐI BƯU ĐIỆN GỬI BƯU PHẨM （28）

一、课文 （一）我去邮局寄包裹

（二）外贸代表团明天去上海参观

二、生词

三、注释 （一）顺便替我买几张邮票吧

（二）没问题

四、语法：连动句

五、语音：逻辑重音

六、练习

第十九课 **可以试试吗** BÀI 19 : CÓ THỂ THỬ ĐƯỢC KHÔNG （40）

一、课文 （一）可以试试吗

（二）便宜一点儿吧

二、生词

三、注释 （一）人民币的单位

（二）太少了

四、语法 （一）动词重叠

（二）又……又……

（三）“一点儿”和“有一点儿”

五、语音 （一）词重音

（二）语调

六、练习

第二十课 **祝你生日快乐** BÀI 20 : CHÚC BẠN SINH NHẬT VUI VẺ （54）

一、课文 （一）你哪一年大学毕业

（二）祝你生日快乐

二、生词

三、注释 （一）属狗

（二）是吗？

（三）就在我的房间

四、语法　（一）名词谓语句
（二）年、月、日
（三）怎么问（6）：疑问语调
五、语音：语调
六、练习

第二十一课　我们明天七点一刻出发　BÀI 21: NGÀY MAI CHÚNG TA XUẤT PHÁT LÚC 7H15　（68）

一、课文　（一）我的一天
（二）明天早上七点一刻出发
二、生词
三、注释　（一）我去朋友那儿聊天儿
（二）同学们
四、语法：时间的表达
五、语音　（一）词重音
（二）句重音
六、练习

第二十二课　我打算请老师教我京剧　BÀI 22: TÔI ĐỊNH MỜI GIÁO VIÊN DẠY TÔI KINH KỊCH　（82）

一、课文
二、生词
三、注释　（一）你喜欢看京剧？是啊。
（二）“以前”和“以后”
（三）我来中国以前就对书法感兴趣
四、语法：兼语句
五、语音：兼语句的句重音
六、练习

第二十三课　学校里边有邮局吗　BÀI 23 : TRONG TRƯỜNG CÓ BƯU ĐIỆN KHÔNG　（96）

一、课文　（一）学校里边有邮局吗
（二）从这儿到博物馆有多远

二、生词
三、注释　（一）离这儿有多远？
　　（二）有七八百米
　　（三）多……？
四、语法　（一）方位词
　　（二）存在的表达
　　（三）介词“离”、“从”、“往”
五、语音
六、练习

第二十四课 **我想学太极拳**　BÀI 24 : TÔI MUỐN HỌC THÁI CỰC QUYỀN　（114）
一、课文　（一）我想学太极拳
　　（二）您能不能再说一遍
二、生词
三、注释　（一）您能不能再说一遍？
　　（二）从几点到几点上课？
四、语法　（一）能愿动词
　　（二）询问原因
五、语音
六、练习

第二十五课 **她学得很好**　BÀI 25 : CÔ ẤY HỌC RẤT GIỎI　（129）
一、课文　（一）她学得很好
　　（二）她每天都起得很早
二、生词
三、注释　（一）哪里
　　（二）你看她太极拳打得怎么样？
　　（三）打得还可以
四、语法　状态补语（1）
五、语音

六、练习

第二十六课 田芳去哪儿了 BÀI 26 : ĐIỀN PHƯƠNG ĐI ĐÂU (144

一、课文 (一)田芳去哪儿了

(二)他又来电话了

二、生词

三、注释 (一)你给我打电话了吧?

(二)你不是要上托福班吗?

(三)是不是

四、语法 (一)语气助词“了”(1)

(二)“再”和“又”

五、练习

第二十七课 玛丽哭了 BÀI 27 : MARY KHÓC RỒI (160

一、课文 (一)你怎么了

(二)玛丽哭了

二、生词

三、注释 (一)怎么了?

(二)就吃了一些鱼和牛肉

(三)别难过了

(四)跳跳舞

四、语法 (一)动作的完成:动词 + 了

(二)因为……所以……

五、练习

第二十八课 我吃了早饭就来了 BÀI 28 : TÔI ĂN SÁNG XONG RỒI ĐẾN NGAY (177

一、课文 (一)我吃了早饭就来了

(二)我早就下班了

二、生词

三、注释 (一)这几套房子,厨房、卧室还可以,但是客厅面积小了点儿

（二）我还是想要上下午都有阳光的
四、语法　（一）“就”和“才”
（二）要是……（的话），就……
（三）虽然……但是……
五、练习

第二十九课　我都做对了　BÀI 29 : TÔI LÀM ĐÚNG HẾT RỒI　（192）
一、课文　（一）我都做对了
（二）看完电影再做作业
二、生词
三、语法　（一）动作结果的表达：结果补语
（二）结果补语“上”、“成”和“到”
（三）主谓词组作定语
四、练习

第三十课　我来了两个多月了 BÀI 30 : TÔI ĐÃ ĐẾN ĐƯỢC HƠN HAI THÁNG RỒI （208）
一、课文　（一）我来了两个多月了
（二）我每天都练一个小时
二、生词
三、注释　（一）对这儿的生活已经习惯了
（二）练了好几年了
（三）三天打鱼，两天晒网
四、语法　（一）动作持续时间的表达：时量补语
（二）概数的表达
（三）离合动词
五、练习

词汇表　BẢNG TỪ VỰNG　（224）

Lesson 16

Dì shíliù kè

第十六课

BÀI 16

Nǐ cháng qù túshūguǎn ma

你常去图书馆吗

BẠN CÓ THƯỜNG XUYÊN ĐẾN THƯ VIỆN KHÔNG

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）你常去图书馆吗

玛丽：我现在去图书馆，你跟我一起去，好吗？
Mǎlì: Wǒ xiànzài qù túshūguǎn, nǐ gēn wǒ yìqǐ qù, hǎo ma?

麦克：好，咱们走吧。……你常去图书馆吗？
Màikè: Hǎo, zánmen zǒu ba. …… Nǐ cháng qù túshūguǎn ma?

玛丽：常去。我常借书，也常在那儿看书。你呢？常去吗？
Mǎlì: Cháng qù. Wǒ cháng jiè shū, yě cháng zài nàr kàn shū. Nǐ ne? Cháng qù ma?

麦克：我也常去。有时候借书，有时候上网查资料，但不常在
Màikè: Wǒ yě cháng qù. Yǒu shíhou jiè shū, yǒu shíhou shàng wǎng chá zīliào, dàn bù cháng zài



那儿 看书。我 总 在 宿舍 看 书。
nàr kàn shū. Wǒ zǒng zài sùshè kàn shū.

玛丽： 你 的宿舍 安静 吗？
Mǎlì： Nǐ de sùshè ānjing ma?

麦 克： 很 安静 。
Màikè: Hěn ānjìng.

（二）晚上你常做什么

A： 晚上 你 常 做 什么？
Wǎnshang nǐ cháng zuò shénme?

B： 复习 课文，预习 生词，或者 做 练习。有 时候
Fùxí kèwén, yùxí shēngcí, huòzhě zuò liànxí. Yǒu shíhou
上 网 跟 朋友 聊 天儿 或者 收发 伊妹儿。
shàng wǎng gēn péngyou liáo tiānr huòzhě shōufā yīmèir.

A： 我 也 是，我 还 常 看 中文 电影 和 电视剧
Wǒ yě shì, wǒ hái cháng kàn Zhōngwén diànyǐng hé diànshìjù
的 DVD。你 常 看 吗？
de DVD. Nǐ cháng kàn ma?

B： 我 很 少 看。
Wǒ hěn shǎo kàn.

A： 星期六 和 星期日 你 做 什么？
Xīngqīliù hé xīngqīrì nǐ zuò shénme?

B： 有 时候 在 宿舍 休息，有 时候 跟 朋友 一起 去
Yǒu shíhou zài sùshè xiūxi, yǒu shíhou gēn péngyou yìqǐ qù

公园 玩儿 或者 去 超市 买 东西。

gōngyuán wánr huòzhě qù chāoshì mǎi dōngxi.

二 生词 Shēngcí ○ New Words - Từ mới .....

1. 现在	(名)	xiànzài	(hiện tại)	now	bây giờ
2. 跟	(介、动)	gēn	(căn)	with; to follow	cùng, với
3. 一起	(副)	yìqǐ	(nhất khởi)	together	cùng nhau
4. 咱们	(代)	zánmen	(ta môn)	we; us	chúng tôi
5. 走	(动)	zǒu	(tẩu)	to walk; to go	đi
6. 常(常)	(副)	cháng(cháng)	(thường)	often; usually; frequently	thường, thông thường
7. 有时候		yǒu shíhou	(hữu thời hậu)	sometimes; now and then	có lúc, có khi, có thời gian
时候	(名)	shíhou	(thời hậu)	time	thời gian, khi, lúc
8. 借	(动)	jiè	(tá)	to borrow; to lend	vay, mượn
9. 上网		shàng wǎng	(thượng võng)	to log on; to surf the Internet	lên mạng
网	(名)	wǎng	(võng)	net	mạng, nét
10. 查	(动)	chá	(tra)	to check; to look up	kiểm tra, tìm kiếm
11. 资料	(名)	zīliào	(tư liệu)	material;	tư liệu, tài liệu
12. 总(是)	(副)	zǒng(shì)	(tổng)	always	tổng, luôn luôn
13. 安静	(形)	ānjìng	(yên tĩnh)	quiet; peaceful; calm	yên tĩnh, yên lặng
14. 晚上	(名)	wǎnshang	(vãn thượng)	evening	buổi tối
15. 复习	(动)	fùxí	(phúc tập)	to review	ôn tập
16. 课文	(名)	kèwén	(bài khóa)	text	bài khóa, bài đọc
17. 预习	(动)	yùxí	(dự tập)	to preview	chuẩn bị bài
18. 生词	(名)	shēngcí	(sinh từ)	new word	từ mới
19. 或者	(连)	huòzhě	(hoặc giả)	or	hoặc, hoặc là

20.	练习	liànxí	(luyện tập)	luyện tập
21.	聊天儿	liáo tiānr	(liêu thiên nhi)	nói chuyện, tán chuyện
22.	收发	shōufā	(thu phát)	nhận và chuyển đi
	收	shōu	(thu)	thu, nhận
	发	fā	(phát)	gửi đi, chuyển đi
23.	伊妹儿	yīmèir	(y muội nhi)	mail, thư điện tử
24.	电影	diànyǐng	(điện ảnh)	điện ảnh
25.	电视剧	diànshìjù	(điện thị kịch)	phim truyền hình
	电视	diànshì	(điện thị)	ti vi, vô tuyến
26.	休息	xiūxi	(hưu tức)	nghỉ ngơi
27.	宿舍	sùshè	(túc xá)	kí túc xá
28.	公园	gōngyuán	(công viên)	công viên
29.	超市	chāoshì	(siêu thị)	siêu thị
30.	东西	dōngxi	(đông tây)	đồ vật

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）你跟我一起去，好吗？ You go with me, OK ? Đi cùng với tôi, được không ?

陈述句后边用“……，好吗？”提问，表示提出建议，征求对方意见。有商量、请求的意思。例如：

An indicative sentence becomes inquisitive if it is followed by “……好吗？”, which indicates a suggestion or a request, e. g.

Phía sau câu trần thuật thêm “..., 好吗” để nêu câu hỏi, biểu thị nêu ra ý kiến và trưng cầu ý kiến của đối phương. Có ý nghĩa thương lượng thỉnh cầu. Ví dụ:

（1）晚上咱们去看电影，好吗？

（2）你跟我一起去，好吗？

（二）咱们走吧 Let's go. Chúng mình đi thôi.

“咱们”包括说话人和听话人。“我们”则有两个用法，一、包括说话人和

听话人，二、不包括听话人。例如：

“咱们”includes both the speaker and the listener. “我们”has two usages: first, both the speaker and the listener are included; second, the listener is not included, e. g.

“咱们”bao gồm cả người nói và người nghe.“我们”có hai cách dùng: 1. Bao gồm người nói và người nghe. 2. Không bao gồm người nghe. Ví dụ:

（1）晚上咱们（我们）一起去吧。

（2）你们是留学生，我们是中国学生，咱们是朋友。

（三）吧 The modal particle “吧” Trợ từ ngữ khí “吧 ”

语气助词“吧”用在句尾表示商量、提议、请求、同意等。例如：

The modal particle “吧” is used at the end of a sentence to lend it a suggestive, inquisitive or agreeing tone, e. g.

Trợ từ ngữ khí “ 吧” đặt ở cuối câu biểu thị ý thương lượng, đề nghị, thỉnh cầu, đồng ý. Ví dụ: (1) A：咱们一起去吧。（请求、提议）

B：好吧。（同意）

（2）A：咱们走吧。（请求、提议）

B：走吧。（同意）

（四）我很少看 I seldom watch (DVD). Tôi rất ít xem

句中的“很少”是“不常”的意思。

“很少”（seldom）and “不常”（not often）are synonymous.

Từ “很少” trong câu có ý nghĩa không thường xuyên.

“很少”可以在句中作状语。但“很多”不能作状语。

“很少” can be used as an adverbial;“很多” cannot.

“ 很少” có thể dùng trong câu làm trạng ngữ. Nhưng từ “ 很多” lại không thể dùng làm trạng ngữ. Ví dụ:

可以说：很少吃馒头，很少看电影，很少看电视。

不能说：＊很多吃米饭，＊很多看电视。

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp



（一）时间词语作状语 Temporal words as adverbials

Từ ngữ chỉ thời gian làm trạng ngữ

汉语的时间词语常放在动词前或主语前表示动作行为的时间。例如：

A temporal word as an adverbial may be placed either before the verb or before the subject to indicate the time of an act. e. g.

Từ ngữ chỉ thời gian trong tiếng Hán thường đứng trước động từ hoặc đứng trước chủ ngữ biểu thị thời gian của hành vi động tác. Ví dụ:

(1) A：你晚上做什么？

B：我晚上做练习。

(2) A：下午你常去哪儿？

B：我常去图书馆。

(二)“还是”和“或者” “还是” and “或者” “还是”và“或者”

“还是”跟“或者”的不同用法是：

Both “或者” and “还是” mean “or”. Their difference in usage is:

Chỗ khác nhau trong cách dùng của “还是”và“或者”là:

“还是”用于选择问句。

“还是” is used in alternative questions.

“还是” dùng trong câu hỏi lựa chọn.

(1) A：你喝茶还是喝咖啡？

B：我喝咖啡。

(2) A：你上午去还是下午去？

B：下午去。



“或者”用于陈述句。

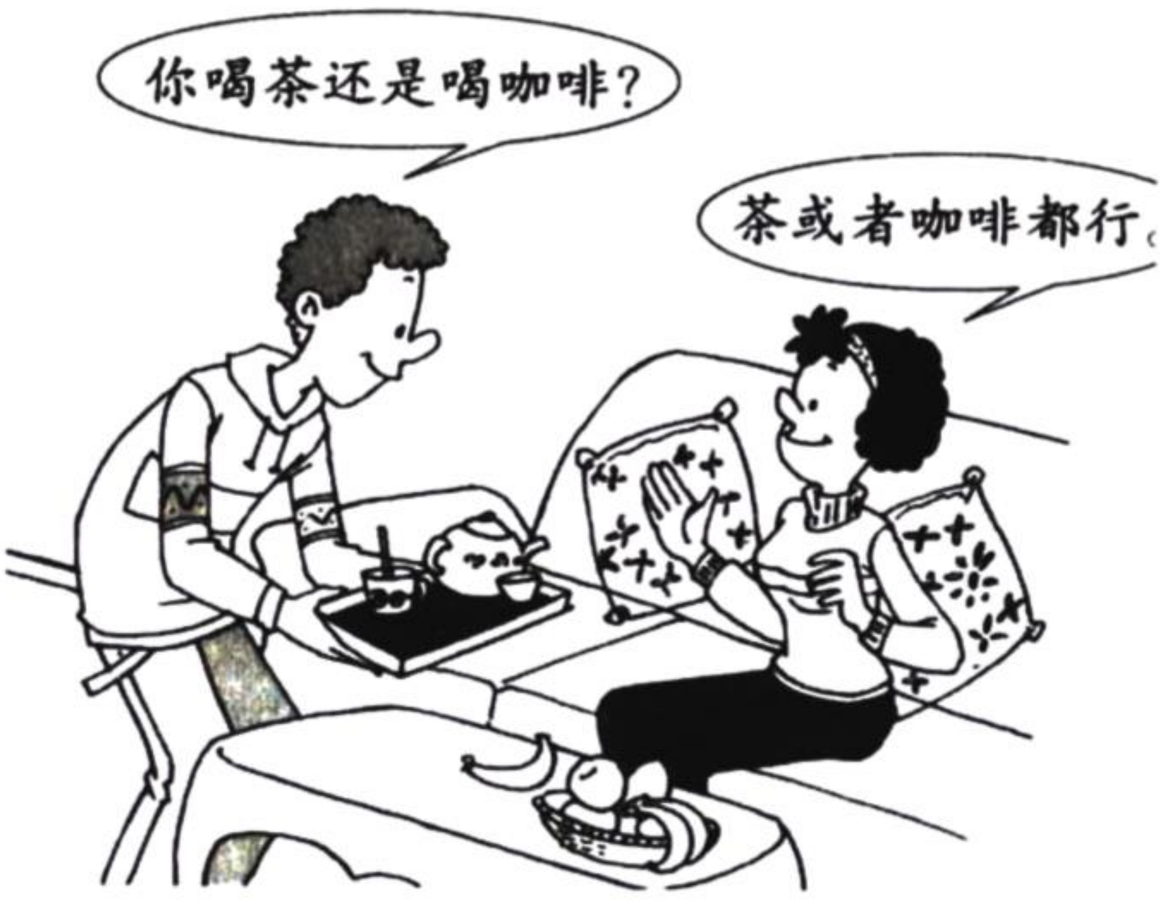
“或者” is used in indicative sentences.

“或者” dùng trong câu trần thuật

(3) A：星期天，你做什么？

B：我常常在宿舍看书或者跟朋友聊天儿。

(4) 晚上我常常听音乐或者看电视。



五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ pháp

句重音 Sentence stress Trọng âm câu

❶ 句子中的状语一般要重读。例如：

Adverbials in sentences are usually stressed, e. g.

Trạng ngữ trong câu thường được đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

她'常常去图书馆。

我'很少看电视。

你'晚上做什么?

❷ 否定副词作状语，不强调否定时不重读。例如：

Negative adverbs as adverbials, when not emphasizing negation, are unstressed.

Phó từ phủ định làm trạng ngữ, nếu không nhấn mạnh phủ định thì không đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

她不常看电影。

❸ 用“……，好吗?”问时，“好”要重读，句尾读升调。

When inquiring with “…好吗?”, “好” is stressed, and the rising tone is used at the end of the sentence.

Khi sử dụng “....., 好吗” thì “好” được đọc nhấn mạnh, cuối câu lên giọng.

你跟我一起去，好吗？↗

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

wǎnshang	wǎng shàng	xiūxi	xiūlǐ
liànxí	liánxì	zīliào	zhìliáo
shēngcí	shēngzì	yùxí	fùxí

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

túshūguǎn	bówùguǎn	dàshǐguǎn	zhǎnlǎnguǎn
měishùguǎn	tǐyùguǎn	wénhuàguǎn	tiānwénguǎn

（3）朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

好吧	去吧	走吧	喝吧
跟爸爸一起去	跟同学一起学	跟朋友一起看	一起去吧
复习课文	复习语法	预习生词	预习语法
常看电影	常看电视	常复习课文	常预习生词
不常吃馒头	不常喝啤酒	不常看电影	不常去公园
很少看书	很少喝酒	很少去图书馆	很少吃面条

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

（1）A：你跟我一起去，好吗？

B：好吧。

玛丽	我朋友
她	他们
我们	老师

(2) A：我常去 图书馆，你呢？

B：我也常去。

去	公园
看	电视
写	汉字
预习	生词
复习	课文

(3) A：你晚上常做什么？

B：我常做练习。

去	图书馆
看	电视
复习	语法
预习	课文
写	汉字

(4) A：你常不常去图书馆？

B：我常去图书馆。

看电影	复习课文
预习生词	借书
看光盘	去超市

③ 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống.

总　有时候　常　跟　聊天　还是　或者

(1) 晚上我不_____看电视。

(2) 明天你_____我一起去，怎么样？

(3) 晚上我做练习_____看电视。

(4) 今天晚上你复习课文_____预习生词?

(5) 我_____在宿舍做练习。

(6) 星期天,_____我在宿舍休息,_____跟朋友一起去公园玩儿。

(7) 我总上网跟朋友_____。

4 给下列动词填上适当的宾语 Give objects to the following verbs

Thêm tân ngữ thích hợp cho những động từ dưới đây :

(1) 学习: _____, _____, _____, _____

(2) 住: _____, _____, _____, _____

(3) 吃: _____, _____, _____, _____

(4) 喝: _____, _____, _____, _____

(5) 买: _____, _____, _____, _____

(6) 找: _____, _____, _____, _____

(7) 上: _____, _____, _____, _____

(8) 有: _____, _____, _____, _____

5 组句 Construct sentences Xếp từ thành câu.

(1) 跟 你 图书馆 一起 去 吧 我

_____

(2) 我 电影 看 很少 电视 也 看 不 常

_____

(3) 我 上网 或者 资料 查 跟 聊天儿 朋友 常

_____

(4) 下午 玛丽 我 一起 去 跟 银行

_____

(5) 我　不　太　宿舍楼　住　的　安静　那个

_____

(6) 她　常　在　不　图书馆　看　中文杂志

_____

(7) 我　生词　晚上　预习　课文　复习

6 回答问题　Answer the following questions　Trả lời câu hỏi

(1) 你常看中国电影吗?

_____

(2) 你常去图书馆吗?

_____

(3) 晚上你常做什么?

_____

(4) 你常跟同学一起聊天儿吗?

_____

(5) 你常预习生词吗?

_____

(6) 你常上网吗? 你上网做什么?

_____

(7) 上课的时候，老师常问你问题（wèntí：question）吗?

_____

(8) 你常问老师问题吗?

_____

(9) 你常喝啤酒吗?

(10) 星期六或者星期日你常做什么?

⑦ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 我们班有十八个留学生们。

(2) 我有一汉语词典。

(3) 我们的学校是很大。

(4) 我明天下午有上课。

(5) 我是这个大学的学生，也我弟弟是。

(6) 都我爸爸妈妈是大夫。

⑧ 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

我的宿舍不太安静。所以（suǒyǐ：so）下午我常去图书馆学习。我在那儿看书，看中文杂志，有时候还在那儿看中国电影和电视剧的DVD。现在我很少看英文的东西。有时候上网跟朋友聊天，收发伊妹儿。

晚上，我常复习课文，预习生词，或者做练习，写汉字。

星期六和星期日，我在宿舍休息，有时候跟朋友去公园玩儿，或者去超市买东西。

9 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

安
常
跟
走
超
市
练
做
借
时
候
看
视

Lesson 17

Dì shíqī kè

第十七课

Tā zài zuò shénme ne

他在做什么呢

BÀI 17

BẠN ẤY ĐANG LÀM GÌ ĐẤY

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）他在做什么呢

（玛丽去找麦克，她问麦克的同屋爱德华，麦克在不在宿舍……）

玛丽：麦克在宿舍吗？
Mǎlì: Màikè zài sùshè ma?

爱德华：在。
Àidéhuá: Zài.

玛丽：他在做什么呢？
Mǎlì: Tā zài zuò shénme ne?

爱德华：我出来的时候，
Àidéhuá: Wǒ chūlai de shíhou,

他正在听
tā zhèngzài tīng

音乐呢。
yīnyuè ne.



（玛丽到麦克宿舍……）

玛丽：你是不是在听音乐呢？
Mǎlì：Nǐ shì bu shì zài tīng yīnyuè ne?

麦克：没有，我正听课文录音呢。
Màikè：Méiyǒu, wǒ zhèng tīng kèwén lùyīn ne.

玛丽：下午你有事儿吗？
Mǎlì：Xiàwǔ nǐ yǒu shìr ma?

麦克：没有事儿。
Màikè：Méiyǒu shìr.

玛丽：我们一起去书店，好吗？
Mǎlì：Wǒmen yìqǐ qù shūdiàn, hǎo ma?

麦克：你要买什么书？
Màikè：Nǐ yào mǎi shénme shū?

玛丽：我想买一本《汉英词典》。
Mǎlì：Wǒ xiǎng mǎi yì běn《Hàn-Yīng Cídiǎn》.

麦克：咱们怎么去呢？
Màikè：Zánmen zěnme qù ne?

玛丽：坐车去吧。
Mǎlì：Zuò chē qù ba.

麦克：今天星期六，坐车太挤，骑车去怎么样？
Màikè：Jīntiān xīngqīliù, zuò chē tài jǐ, qí chē qù zěnmeyàng?

玛丽：行。
Mǎlì：Xíng.

（二）谁教你们语法

田　芳：玛丽，你们有几门课？
Tián Fāng: Mǎlì, nǐmen yǒu jǐ mén kè?

玛丽：现在只有四门课：综合课、口语课、听力课和阅读课。
Mǎlì: Xiànzài zhǐ yǒu sì mén kè: zōnghé kè、kǒuyǔ kè、 tīnglì kè hé yuèdú kè.

田　芳：有文化课和体育课吗？
Tián Fāng: Yǒu wénhuà kè hé tǐyù kè ma?

玛丽：没有。
Mǎlì: Méiyǒu.

田　芳：林老师教你们什么？
Tián Fāng: Lín lǎoshī jiāo nǐmen shénme?

玛丽：她教我们听力和阅读。
Mǎlì: Tā jiāo wǒmen tīnglì hé yuèdú.

田　芳：谁教你们综合课和口语课？
Tián Fāng: Shéi jiāo nǐmen zōnghé kè hé kǒuyǔ kè?

玛丽：王老师。
Mǎlì: Wáng lǎoshī.

二 生词 Shēngcí ○ New Words - Từ mới .....

1. 在　　zài　　(tại)　　đang

2. 出来	(动)	chūlai	(xuất lai)	to move from inside to outside	ra đây, ra
来	(动)	lái	(lai)	to come	đến, tới
3. 正在	(副)	zhèngzài	(chính tại)	in the process of; in the course of	đang
4. 音乐	(名)	yīnyuè	(âm nhạc)	music	âm nhạc
5. 没有	(副)	méiyǒu	(một hữu)	have not; did not	không có
6. 正	(副)	zhèng	(chính)	be doing; just (doing sth.); just now	đang
7. 录音	(名、动)	lùyīn	(lục âm)	recording; to record	ghi âm
8. 事	(名)	shì	(sự)	matter; thing; business	sự việc, việc
9. 书店	(名)	shūdiàn	(thư điếm)	book-store	hiệu sách
10. 想	(动、能愿)	xiǎng	(tưởng)	to think; to want to	muốn
11. 汉英		Hàn-Yīng	(Hán-Anh)	Chinese-English	Hán -Anh
12. 坐	(动)	zuò	(tọa)	to travel by	ngồi
13. 挤	(性、动)	jǐ	(tễ)	crowded; to squeeze	bóp, nặn, chen chúc, dồn đống
14. 骑	(动)	qí	(kỵ)	to ride	cưỡi, đi
15. 行	(动)	xíng	(hành)	all right; O. K.	được, không sao
16. 门	(量)	mén	(môn)	(a classifier for subjects in school)	môn (học)
17. 课	(名)	kè	(khóa)	lesson; course	bài, môn học
18. 综合	(动)	zōnghé	(tổng hợp)	comprehensive	tổng hợp
19. 口语	(名)	kǒuyǔ	(khẩu ngữ)	spoken language	khẩu ngữ
20. 听力	(名)	tīnglì	(thính lực)	listening	nghe hiểu
21. 阅读	(名)	yuèdú	(duyệt đọc)	reading	đọc
22. 文化	(名)	wénhuà	(văn hóa)	culture	văn hóa
23. 体育	(名)	tǐyù	(thể dục)	physical training	thể dục
24. 教	(动)	jiāo	(giáo)	to teach	dạy

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）怎么去呢？ How shall we go there? Đi bằng gì vậy?

语气助词“呢”用在疑问句句尾时，使句子的语气变得缓和。例如：

When the modal particle “呢” is used at the end of a question, it makes the tone of the sentence mild, e. g.

Trợ từ ngữ khí “呢” dùng ở cuối câu nghi vấn, giúp cho ngữ khí của câu ôn hòa hơn. Ví dụ:

（1）A：咱们怎么去呢？

B：骑车去吧

（2）他去不去呢？

（3）你上午去还是下午去呢？

（二）行 All right. Được

表示同意时可以说“行”。例如：

“行” is used to express agreement, e. g.

Khi biểu thị sự đồng ý có thể nói :“行”. Ví dụ:

A：坐车去吧。

B：行。

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

（一）动作的进行 The progression of an act：在/正/正在 + 动词 + 宾语

Sự tiến hành của động tác: 在/ 正/正在 + động từ + tân ngữ.

动词前边加上副词“在”、“正在”、“正”或句尾加“呢”，表示动作的进行。“在”、“正在”和“正”也可与“呢”同时使用。例如：

When a verb is preceded by adverbs “在”, “正在”, or “正”, or when the particle “呢” is added at the end of the sentence, it signifies that an act is in progress. “在”, “正在” and “正” can be used simultaneously with “呢”, e. g.

Trước động từ thêm phó từ như: “在”, “正”, “正在” hoặc cuối câu thêm “呢” để biểu thị sự tiếp diễn của động tác. Các phó từ trên cũng có thể kết hợp với “呢”. Ví dụ:

（1）A：麦克正在做什么呢？

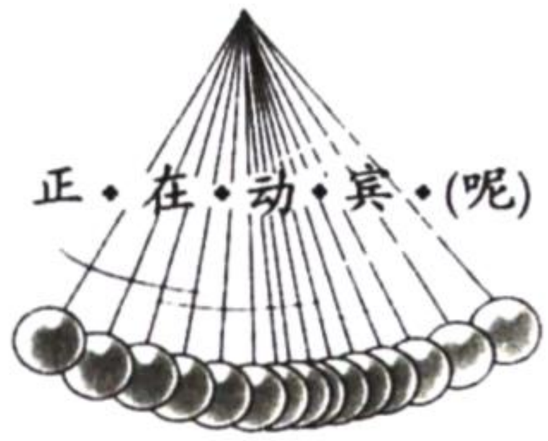
B：他正在看电视呢

(2) A：你在做什么呢？

B：我在听录音呢。

(3) A：他们正做什么呢？

B：他们正上课呢。



“正”重在表示对应某时间动作的进行。“在”重在表示动作进行的状态。“正在”兼指对应某时间与动作进行的状态。

“正” emphasizes the fact that an act is in progress, in correspondence with a specific time. “在” emphasizes the state of an act in progress. “正在” emphasizes both.

“正” biểu thị nhấn mạnh sự tiến hành của động tác trong một thời điểm nào đó, “在” biểu thị nhấn mạnh trạng thái tiến hành của động tác. “正在” vừa chỉ một thời gian tương ứng vừa chỉ trạng thái tiến hành của động tác.

否定用“没（有）”。例如：

The negative form is “没（有）”, e. g. Khi phủ định dùng “没（有）”, ví dụ:

(4) A：麦克，你是不是在听音乐呢？

B：我没有听音乐，我在听课文录音呢。

(5) A：他们在上课吗？

B：他们没在上课。

有的动词不能和“正”、“在”、“正在”搭配。这些动词是：“是、在、有、来、去、认识”等。

Some verbs cannot collocate with “正”, “在” and “正在”. These verbs are “是，在，有，来，去，认识”, etc.

Có một số động từ không thể dùng kết hợp với “在”, “正在”, “正”. Đó là các động từ: 是， 在， 有， 来， 去， 认识,...

不能说：＊正在是留学生呢。

（二）双宾语句 The sentence with two objects Câu có hai tân ngữ.

汉语有些动词可以带两个宾语：第一个叫间接宾语，一般指人；第二个叫直接宾语，一般指事物。但能带双宾语的动词比较少，多数动词不能带双宾语。可以带双宾语的动词有：“教、给、借、还、问、回答、告诉”等。

Some Chinese verbs may take two objects: the first is called the indirect object, usually referring to people; the second is the direct object, usually referring to something. This type of verbs are relatively few, most verbs cannot take two objects. The verbs that can take double objects include “教，给，还，问，回答，告诉”, etc.

Trong tiếng Hán có một số động từ có thể mang hai tân ngữ, tân ngữ thứ nhất gọi là tân ngữ gián tiếp, thông thường chỉ người, tân ngữ thứ hai là tân ngữ trực tiếp, thông thường chỉ vật. Tuy nhiên những động từ có thể mang hai tân ngữ tương đối ít, phần lớn động từ không thể mang hai tân ngữ. Những động từ mang hai tân ngữ là: "教，给，还，问，回答，告诉"

Ví dụ (1) 王老师教我们课文和语法。

(2) 玛丽给我一本英文杂志。

(3) 我问老师一个问题。



（三）询问动作行为的方式：怎么 + 动词

Inquiries about the manner of an act: 怎么 (how) + verb

Hỏi phương thức của hành vi động tác: 怎么 + động từ

"怎么 + 动词（V）" 的形式用来询问动作行为方式或方法，请求对方说明"怎么做某事"。例如：

"How + verb" is a pattern used to inqure about the manner or the way doing something , or "how something is done". The other side is invited to explain how to do it, e. g.

Cấu trúc "怎么 + 动词（V）" dùng để hỏi phương thức của hành vi động tác, yêu cầu đối phương nói rõ làm việc đó như thế nào. Ví dụ:

(1) A：咱们怎么去？

B：骑车去吧。

(2) A：你怎么去公园？

B：我坐车去。

五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ âm

（一）双宾语句子的直接宾语一般要重读。

The direct object in a double-object sentence is usually stressed.

Tân ngữ trực tiếp trong câu có hai tân ngữ, thường phải đọc nhấn mạnh.

林老师教我们'听力。

姐姐给我一本'词典。

（二）句尾用"吧"的疑问句或祈使句读降调。

The falling tone is used in interrogative and imperative sentences ending with "吧".

Câu nghi vấn hoặc câu cầu khiến dùng "吧"thì ở cuối câu phải đọc xuống giọng.

我们走吧。↘

你跟我一起去吧。↘

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zěnme	zhème	shíhou	shítou
yīnyuè	Yīngyǔ	shūdiàn	shuǐ diàn
xiànzài	gāngcái	tǐyù	dìlǐ

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

gōnggòng cèsuǒ	gōnggòng jiāotōng
gōngyòng diànhuà	gōngguān xiǎojie

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

怎么去	怎么走	怎么写
怎么读	怎么用	怎么坐车
他在听音乐	我在看信	他在看电视
正看电视呢	正听录音呢	正跟朋友聊天呢
正在写信呢	正在打电话呢	正在买东西呢
王老师教我们语法	我问你一个问题	姐姐给我一本词典

② 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 打电话	dǎ diànhuà	to make a phone call	gọi điện thoại
2. 飞机	fēijī	plane	máy bay
3. 火车	huǒchē	train	tàu hỏa
4. 走路	zǒu lù	to walk; to go on foot	đi bộ
5. 打的	dǎ dí	to take a taxi	đi taxi

(1) A：他在做什么呢？

B：他在听录音呢。

听音乐	看电视
读课文	预习生词
写汉字	复习语法

(2) A：你去的时候，他正在做什么呢？

B：我去的时候，他正在看电视呢。

看照片	聊天儿
听音乐	读课文
做练习	写汉字

(3) A：我们怎么去？

B：骑车去吧。

坐车	坐火车
坐飞机	走路
打的	

(4) A：林老师教你们什么？

B：她教我们听力。

王老师	语法
谢老师	口语
马老师	阅读
张老师	汉字

❸ 组句　Construct sentences　Xếp từ thành câu

(1) 教　阅读　林老师　和　我们　听力

_____

(2) 给　一本　我爸爸　我　词典

_____

(3) 问题　老师　我们　常常　问

_____

(4) 常常　我　老师　问题　的　回答

_____

(5) 我　中文　图书馆　一本　借　书

_____

(6) 买　《汉英词典》　他　想　正　书店　去　呢

_____

❹ 给下列动词加上适当的宾语　Give appropriate objects to the following verbs

Điền tân ngữ thích hợp vào các động từ sau.

例：去　去哪儿　去书店　去教室　去邮局

(1) 复习_____　_____　_____　_____

(2) 预习_____　_____　_____　_____

(3) 看_____　_____　_____　_____

(4) 教_____　_____　_____　_____

(5) 喝_____　_____　_____　_____

(6) 坐_____　_____　_____　_____

看图说话　Describe the pictures　Nói theo nội dung tranh

A：他/她（们）正在做什么？

B：_____。

（1）



（2）



（3）



跳舞（tiào wǔ：to dance）

（4）



唱歌（chàng gē：to sing）

（5）



（6）



（7）



照相（zhào xiāng：to take pictures）

（8）



游泳（yóu yǒng：to swim）

(9)



(10)



⑥ 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

（1）玛丽来找我的时候，我正在听课文录音呢。我问她有什么事，她说，下午要去书店买书，问我想不想跟她一起去。我也正想去书店。我问她要买什么书，她说，她没有《汉英词典》，想买一本。我也想买一本《汉英词典》。我问她怎么去，她说坐车去，我说，今天星期六，坐车太挤，书店不太远，骑车去比较好。她说行，下午，我们一起骑车去书店。

（2）玛丽要买电话卡（diànhuàkǎ：telephone card），她问服务员（fúwùyuán：attendant）："小姐，有电话卡吗？"小姐问："你要100块的还是要50块的？"玛丽说："我要100块的。"小姐问："要几张？"玛丽说："只要一张。"

⑦ 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations Căn cứ tình hình thực tế trả lời câu hỏi dưới đây:

（1）这个星期六你去哪儿？

（2）你什么时候去？

（3）你怎么去？

(4) 你跟谁一起去?

(5) 晚上你在哪儿吃饭?

(6) 你现在在哪儿学习汉语?

(7) 你们有几个老师?

(8) 谁教你们课文和语法?

8 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

舍												
正												
录												
教												
乐												
事												
想												

坐
挤
门
课
合
力
化

Lesson 18

Dì shíbā kè

第十八课

Wǒ qù yóujú jì bāoguǒ

我去邮局寄包裹

BÀI 18

TÔI ĐI BƯU ĐIỆN GỬI BƯU PHẨM

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）我去邮局寄包裹

（田芳在楼门口遇见张东）（Điền Phương gặp Trương Đông ở trước cửa）

田　芳：张　东，你要去哪儿？
Tián Fāng: Zhāng Dōng, nǐ yào qù nǎr?

张　东：我去邮局寄包裹，顺便去书店买一本书。你去吗？
Zhāng Dōng: Wǒ qù yóujú jì bāoguǒ, shùnbiàn qù shūdiàn mǎi yì běn shū. Nǐ qù ma?

田　芳：不去，一会儿玛丽来找我。你顺便替我买几张邮票和一份青年报吧。
Tián Fāng: Bú qù, yíhuìr Mǎlì lái zhǎo wǒ. Nǐ shùnbiàn tì wǒ mǎi jǐ zhāng yóupiào hé yí fèn Qīngniánbào ba.

张　东：好的。
Zhāng Dōng: Hǎo de.

田　芳：　我给你拿钱。
Tián Fāng:　Wǒ gěi nǐ ná qián.

张　东：　不用，先用我的钱买吧。
Zhāng Dōng:　Búyòng, xiān yòng wǒ de qián mǎi ba .

（二）外贸代表团明天去上海参观

（珍妮来宿舍找玛丽）

珍　妮：　玛丽，我明天去上海。
Zhēnní:　Mǎlì,　wǒ míngtiān qù Shànghǎi.

玛丽：　你去上海旅行吗？
Mǎlì:　Nǐ qù Shànghǎi lǚxíng ma?

珍　妮：　不，明天一个外贸代表团去上海参观，我去给他们当翻译。
Zhēnní:　Bù, míngtiān yí ge wàimào dàibiǎotuán qù Shànghǎi cānguān, wǒ qù gěi tāmen dāng fānyì.

玛丽：　坐飞机去还是坐火车去？
Mǎlì:　Zuò fēijī qù háishi zuò huǒchē qù?

珍　妮：　坐飞机去。
Zhēnní:　Zuò fēijī qù.

玛丽：　什么时候回来？
Mǎlì:　Shénme shíhou huílai?

珍　妮：　八号回来，替我办一件事，行吗？
Zhēnní:　Bā hào huílai. Tì wǒ bàn yí jiàn shì, xíng ma ?

玛丽：　　什么 事？你 说 吧。
Mǎlì：　　Shénme shì? Nǐ shuō ba.

珍 妮：　　帮 我 浇 一下儿 花。
Zhēnní：　　Bāng wǒ jiāo yíxiàr huā.

玛丽：　　行，没 问题。
Mǎlì：　　Xíng, méi wèntí.

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới

1. 包裹	bāoguǒ	(bao khỏa)	bưu phẩm, bưu kiện
2. 顺便	shùnbiàn	(thuận tiện)	nhân tiện, tiện thể
3. 替	tì	(thế)	thế, thay thế
4 邮票	yóupiào	(bưu phiếu)	tem thư
5. 份	fèn	(phần, phận)	phần, số, bản
6. 青年	qīngnián	(thanh niên)	thanh niên
7. 报	bào	(báo)	báo
报纸	bàozhǐ	(báo chỉ)	báo chí, giấy in báo
8. 拿	ná	(nã)	cầm, lấy, nhặt
9. 不用	búyòng	(bất dụng)	không cần, không dùng
用	yòng	(dụng)	dùng
10. 旅行	lǚxíng	(lữ hành)	du lịch
11. 代表	dàibiǎo	(đại biểu)	đại biểu, đại diện
12. 团	tuán	(đoàn)	đoàn
13. 参观	cānguān	(tham quan)	tham quan
14. 当	dāng	(đương)	làm

15.	翻译	（名、动）	fānyì	(phiên dịch)	interpreter; to interpret	phiên dịch
16.	飞机	（名）	fēijī	(phi cơ)	plane	máy bay
	飞	（动）	fēi	(phi)	to fly	bay
17.	火车	（名）	huǒchē	(hỏa xa)	train	tàu hỏa
18.	回来	（动）	huílai	(hồi lai)	to come back	về, trở về
19.	办	（动）	bàn	(biện)	to handle	làm
20.	帮	（动）	bāng	(bang)	to help	giúp, giúp đỡ
21.	浇	（动）	jiāo	(kiêu)	to water	tưới, dội, đổ
22.	花	（名）	huā	(hoa)	flower	hoa
23.	没问题		méi wèntí	(một vấn đề)	no problem	không việc gì, không sao
	问题	（名）	wèntí	(vấn đề)	question; problem	vấn đề, câu hỏi

专名 Zhuānmíng **Proper names** Tên riêng

1. 上海	Shànghǎi	(Thượng Hải)	Shanghai	Thượng Hải
4. 珍妮	Zhēnní	(Trân Ni)	Janet	Janet

三 注释 Zhùshì ○ Notes - Chú thích .....

（一）顺便替我买几张邮票吧

Will you please buy me a few stamps and a piece of *Youth Newspaper*, by the way?

Tiện thể mua giúp tôi mấy cái tem nhé.

（二）没问题 No problem. Không vấn đề gì

答应别人请求时说的话。

Used to give a positive answer to a request.

Cách nói khi đồng ý với thỉnh cầu, đề nghị của người khác.

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp .....

连动句 The sentence with verb constructions in series Câu liên động

谓语由两个或两个以上的动词或动词词组组成的句子叫连动句。连动句表

达动作行为的目的和动作方式。

The predicate of this type of sentence consists of two or more verbs or verb phrases. This type of sentence has the following functions:

Câu mà thành phần vị ngữ do hai động từ hoặc hai nhóm động trở lên kết hợp tạo thành gọi là câu liên động. Câu liên động biểu đạt mục đích và phương thức của hành vi động tác.

1. 表达动作行为的目的："去/来 + （什么地方） + 做什么"

Indicate the purpose of an action: "go to /come to + (a place) + to do something"

Biểu đạt mục đích của hành vi động tác: " 去/来+ địa phương nào đó+ làm gì đó.

(1) 外贸代表团明天去上海参观。

(2) 我来中国学汉语。

2. 怎么做某事 How to do something/how something is done

Làm việc gì bằng cách nào

(3) 我们坐飞机去上海。

(4) 他骑车去寄包裹。

(5) 我们用汉语聊天儿。





五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ pháp

逻辑重音 The logical stress Trọng âm logic

说话时，为了强调句子中某种特殊含义而重读某个词或词组，这种重音叫逻辑重音。逻辑重音没有固定的位置，随着说话人的逻辑思维而改变。例如：

Sometimes we want to stress a word or phrase to emphasize a particular meaning of an utterance. This stress is called the logical stress. Logical stresses do not have a fixed or regular position in an utterance. They vary with the state of mind of the speaker, e. g.

Trong khi nói, để nhấn mạnh một hàm nghĩa đặc biệt nào đó trong câu, đọc nhấn mạnh một từ hoặc cụm từ, loại trọng âm này gọi là trọng âm logic. Trọng âm logic không có vị trí cố định và thay đổi tùy theo tư duy logic của người nói. Ví dụ :

珍妮明天坐飞机去上海参观

A：谁明天坐飞机去上海参观？

B：'珍妮明天坐飞机去上海参观。

A：珍妮什么时候坐飞机去上海参观？

B：珍妮'明天坐飞机去上海参观。

A：珍妮明天怎么去上海？

B：珍妮明天'坐飞机去上海。

A：珍妮明天坐飞机去哪儿参观？

B：珍妮明天坐飞机去'上海参观。

A：珍妮明天坐飞机去上海做什么？

B：珍妮明天坐飞机去上海'参观。

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

shùnbiàn	suíbiàn	jiāo huā	jiǎohuá
lǚxíng	lǐxìng	huǒchē	huòchē

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

cānguāntuán	dàibiǎotuán
lǚyóutuán	zhǔxítuán

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

当老师	当大夫	当翻译	当律师
替朋友借书	替我还书	给妈妈打电话	给代表团当翻译
寄书	寄光盘	寄包裹	寄中药

❷ 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) A：外贸代表团明天去哪儿？

B：去长城。（他们明天去长城。）

经济代表团　　参观团

旅行团　　玛丽和麦克

留学生

(2) A：你去上海做什么？

B：参观。（我去上海参观。）

中国　　留学

邮局　　寄包裹

图书馆　　查资料

银行　　换钱

书店　　买词典

(3) A：你们怎么去上海？

B：坐飞机去。（我们坐飞机去。）

去书店　　坐车去

去食堂　　骑车去

写信　　用伊妹儿写信

练听力　　听录音练

工作　　用电脑工作

(4) A：给我买一张青年报，行吗？

B：没问题。

帮我	买几张邮票
给我	借一本书
帮我	浇一下儿花
给我	查一份资料
给我们	当一下儿翻译

(5) A：老师 用汉语讲课还是用英语讲课？

B：用汉语讲课。

你	用电脑写信	用笔写信
你	回宿舍	去图书馆
她	用汉语翻译	用英语翻译

③ 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks
Chọn từ điền vào chỗ trống.

给　当　寄　顺便　代表　花　用　坐

(1) 我去邮局_____包裹。

(2) 下午老师来_____我辅导。

(3) 你_____给我买个本子，好吗？

(4) 我_____伊妹儿给爸爸妈妈写信。

(5) 这些_____很香。

(6) 我跟_____团一起去上海参观。

(7) 他们_____飞机去北京旅行。

(8) 我给代表团_____翻译

④ 组句　Construct sentences　Sắp xếp từ thành câu

例：请 给 你 一下儿 我 浇 花 → 请你给我浇一下儿花。

(1) 跟　我　朋友　去　东西　买　商店　一起　下午

(2) 代表团　飞机　去　坐　参观　上海　明天

(3) 代表团　她　翻译　给　当

(4) 我　上海　一个　朋友　去　看

(5) 常　查　上网　资料　田芳

(6) 她　用　伊妹儿　写　朋友　给　信

(7) 我　上网　常　聊天儿　跟　朋友

(8) 我　张东　和　骑车　去　书店

⑤ 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

(1) 她借书去图书馆。

(2) 我们跟中国同学聊天儿用汉语。

(3) 我找王老师去办公室。

_____

(4) 你去看电影哪儿?

_____

(5) 我们都学习汉语来中国。

_____

(6) 珍妮去上海坐火车。

_____

6 将下列 A 和 B 两部分连成一个句子 Link A and B into a sentence

Nối hai phần A và B thành một câu.

例: 我去老师家 ·→ ·问问题

A		B
(1) 麦克不常去图书馆	·	· 参观
(2) 她来中国	·	· 买东西
(3) 我们常常去超市	·	· 换钱
(4) 我跟玛丽去书店	·	· 寄包裹
(5) 山本想去北京	·	· 学习汉语
(6) 玛丽中午要去银行	·	· 旅行
(7) 我要去办公室	·	· 买《汉英词典》
(8) 田芳上网收发	·	· 找老师
(9) 张东要去邮局	·	· 借书
(10) 明天留学生去博物馆	·	· 伊妹儿

7 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại

(1) A: 顺便替我办件事, 行吗?

B: _____? 你说吧

A：帮我买一本杂志。

B：_____。

(2) A：_____？

B：我明天去北京。

A：_____？

B：坐飞机去。

A：_____？

B：不，我跟代表团一起去，我给他们当翻译。

A：_____？

B：星期一回来。

8 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

一个外贸代表团来中国。明天他们要去上海参观。我跟他们一起去，给他们当翻译。我们坐飞机去，八号回来。我对玛丽说："帮我浇一下儿花，行吗？"玛丽说："行，没问题。"

9 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

飞

火

寄

代

表

团参观当顺便替拿帮

Lesson 19

Dì shíjiǔ kè

第十九课

Kěyǐ shìshi ma

可以试试吗

BÀI 19 **CÓ THỂ THỬ ĐƯỢC KHÔNG**

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）可以试试吗

（玛丽在商店买羽绒服）（Mary ở cửa hàng mua áo lông vũ）

玛丽： 我看看羽绒服。
Mǎlì: Wǒ kànkan yǔróngfú.

售货员： 你看看这件怎么样？又好又便宜。
shòuhuòyuán: Nǐ kànkan zhè jiàn zěnmeyàng? Yòu hǎo yòu piányi.



玛丽：　这件有一点儿长。有短一点儿的吗？
Mǎlì：　Zhè jiàn yǒu yìdiǎnr cháng. Yǒu duǎn yìdiǎnr de ma?

售货员：　你要深颜色的还是要浅颜色的？
shòuhuòyuán：　Nǐ yào shēn yánsè de háishi yào qiǎn yánsè de?

玛丽：　浅颜色的。…… 我试试可以吗？
Mǎlì：　Qiǎn yánsè de. …… Wǒ shìshi kěyǐ ma?

售货员：　当然可以。
shòuhuòyuán：　Dāngrán kěyǐ.

玛丽：　这件太肥了，有没有瘦一点儿的？
Mǎlì：　Zhè jiàn tài féi le, yǒu méiyǒu shòu yìdiǎnr de?

售货员：　你再试试这一件。
shòuhuòyuán：　Nǐ zài shìshi zhè yí jiàn.

玛丽：　这件不大不小，正合适，颜色也很好看。
Mǎlì：　Zhè jiàn bú dà bù xiǎo, zhèng héshì, yánsè yě hěn hǎokàn.

（二）便宜一点儿吧

玛丽：　这种羽绒服怎么卖？
Mǎlì：　Zhè zhǒng yǔróngfú zěnme mài?

售货员：　一件四百块。
shòuhuòyuán：　Yí jiàn sìbǎi kuài.

玛丽：　太贵了。便宜一点儿吧，二百怎么样？

Mǎlì：　Tài guì le. Piányi yìdiǎnr ba, èrbǎi zěnmeyàng?

售货员：　二百太少了，不卖。可以打八折，你

shòuhuòyuán: Èrbǎi tài shǎo le, bú mài. Kěyǐ dǎ bā zhé, nǐ

给三百二吧。

gěi sānbǎi èr ba.

玛丽：　三百行不行？

Mǎlì：　Sānbǎi xíng bu xíng?

售货员：　给你吧。

shòuhuòyuán: Gěi nǐ ba.

二 生词 Shēngcí　New Words - Từ mới .....

1. 羽绒服	yǔróngfú	(vũ nhung phục)	áo lông vũ
2. 又…又…	yòu…yòu…(hựu...hựu...)		vừa... vừa...
3. 便宜	piányi	(tiện nghi)	rẻ
4. 长	cháng	(trường)	dài
5. 一点儿	yìdiǎnr	(nhất điểm nhi)	một chút
6. 短	duǎn	(đoản)	ngắn
7. 深	shēn	(thâm)	thẫm, sâu
8. 浅	qiǎn	(thiển)	nhạt, cạn
9. 试	shì	(thí)	thử, thi
10. 可以	kěyǐ	(khả dĩ)	có thể
11. 当然	dāngrán	(đương nhiên)	tất nhiên, dĩ nhiên
12. 肥	féi	(phi)	to, béo, rộng
胖	pàng	(bạng)	béo, mập

13. 瘦	(形)	shòu	(sấu)	thin; light	nhỏ, gầy, chật,
14. 合适	(形)	héshì	(hợp thích)	fit; suitable	thích hợp, vừa
15. 好看	(形)	hǎokàn	(hảo khán)	good-looking; pretty	đẹp, xinh, ưa nl
16. 种	(量)	zhǒng	(chủng)	kind; type	chủng loại, loại
17. 打折		dǎ zhé	(đả chiết)	to sell at a discount; to give a discount	giảm giá, chiết k

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 人民币的单位 The monetary unit of Renminbi Đơn vị tính của đồng nhân dân t

人民币的计算单位是“元”、“角”、“分”，口语说“块”、“毛”、“分”。

The computing units of *Renminbi* are “*yuan*”、“*jiao*”、“*fen*”. In spoken Chinese we often use “*kuai*”、“*mao*”、“*fen*”.

Đơn vị tính của đồng nhân dân tệ là : “元 ”, “角” ,“分”, trong khẩu ngữ thường nói : “块”, “毛”, “分

31.89 元——三十一元八角九分——三十一块八毛九（分）

46.50 元——四十六元五角——四十六块五（毛）

898.40 元——八百九十八元四角——八百九十八块四（毛）

最后一位可以不说，如果中间有两位以上的“0”，后一位必须说出。

In telling the amount of a sum of money, one may omit the name of the last unit in that amount. If there are more than two “0” (zero) in the middle, only the last one is said.

Đơn vị cuối cùng có thể không nói, nhưng nếu ở giữa có hai số không trở lên thì đơn vị cuối cùng bắt buộc phải nói ra.

100.50 元——一百元〇五角——一百块〇五毛

如果只是块、毛或分一个单位，口语中常常在最后加上一个“钱”字。

If the unit is in *kuai*, *mao* or *fen* only, the word “钱” is often added in the end.

Nếu chỉ có một đơn vị là : “块” 、“毛”、“分” thì trong khẩu ngữ thì phần cuối cùng thêm “ 钱

20.00 ——二十元 ——二十块（钱）

0.50 元——五角 ——五毛（钱）

0.05 元——五分（钱）

（二）太少了 too little, too few Ít quá。

“太 + 形容词（adj） + 了”表示程度过分或程度高。前者用于表达不满意，后者用于赞叹。例如：

The construction “too + Adjective + 了” expresses the excessiveness or highness in degree. The former implies dissatisfaction, while the latter expresses an exclamation, e. g.

“太 + hình dung từ + 了” biểu thị mức độ vượt quá mức cần thiết hoặc mức độ cao. Trường hợp phía trước dùng để biểu đạt không vừa ý, trường hợp sau dùng để tỏ ý tán thành.

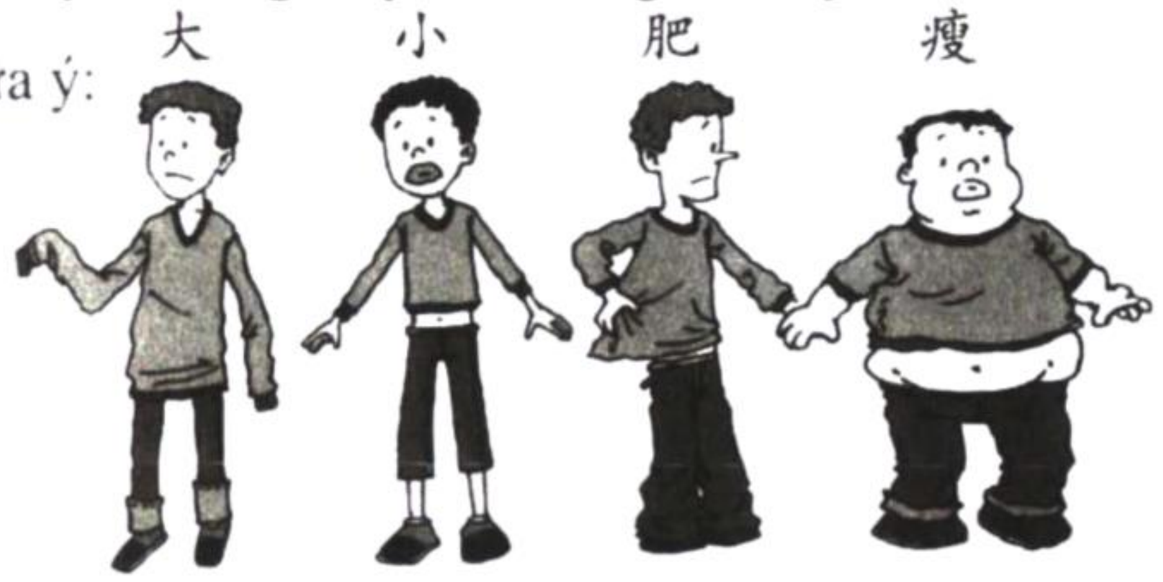
Ví dụ（1） 不满意（dissatisfactions）Không vừa ý:

太大了！

太小了！

太肥了！

太瘦了！



（2）称赞、赞美（compliment, exclamation）Ca ngợi, tán thành:

太好了！

太合适了！

四 语法 Yǔfǎ ○ Phonetics - Ngữ pháp

（一）动词重叠 The reduplication of verbs Động từ trùng lặp (lặp lại)

汉语表达动作时间短、尝试、轻微等意义时，用动词的重叠形式：V + V。重叠的动词一般要读轻声，使用这一格式时，说话的语气显得轻松、客气、随便，一般用于口语。

In Chinese verbs are sometimes used in reduplicated forms to express the shortness (of time), trying efforts or slightness of an act. When using this pattern, the speaker's tone is relaxed and casual. Reduplication forms are usually used in spoken language.

Trong tiếng Hán khi biểu thị ý nghĩa thời gian ngắn, động tác xảy ra nhanh thì dùng hình thức trùng lặp động từ: V+V. Động từ láy lại thường đọc nhẹ đi. Khi sử dụng cách thức này thì ngữ khí của câu nói nhẹ nhàng, tự nhiên, thường dùng trong khẩu ngữ. Ví dụ:

单音节动词的重叠形式是“AA”式或“A 一 A”式，双音节动词的重叠形式是“ABAB”式，中间不能加“ 一 ”。例如：

The reduplication form for monosyllablic verbs is “A A” or “A — A”; for disyllablic verbs is “ABAB”, “—” cannot be inserted in between, e. g.

Hình thức lặp lại của động từ đơn âm tiết là: "A A" hoặc "A — A", hình thức lặp lại của động từ song âm tiết là: "ABAB" ở giữa không thêm "—". Ví dụ:

A A	A — A	A B A B
试试	试一试	预习预习
听听	听一听	复习复习
看看	看一看	休息休息

(1) 你看看这本词典怎么样?

(2) 你听听这个句子是什么意思?

(3) 我试一试，可以吗?

如果动词所表示的动作已经发生或完成，重叠形式是："A + 了 + A" 和 "A B 了 A B" 式。例如:

If an action a verb expresses has already taken place or completed, the reduplication form is: "A + 了 + A" or "A B 了 A B", e. g.

Nếu động từ biểu thị động tác đã xảy ra hoặc đã hoàn thành, thì hình thức láy lại sẽ là: A +了+ A hoặc AB + 了+AB. Ví dụ:

A 了 A	AB 了 AB
试试→试了试	复习→复习了复习
看看→看了看	预习→预习了预习

"有"、"在"、"是" 等不表示动作的动词不能重叠使用。

Verbs that do not denote an action cannot be reduplicated.

Các động từ không biểu thị động tác như "在", "有", "是" thì không thể lặp lại.

表示正在进行动作的动词不能重叠。

Verbs denoting an action in progress cannot be reduplicated.

Các động biểu thị sự tiến hành của động tác cũng không dùng hình thức lặp lại.

不能说: *我正在听听录音呢。

Không thể nói: 我 正在听听录音 呢。

(二) 又……又…… not only. . . but also. . .Vừa .....vừa ....

"又……又 ……" 用来连接并列的形容词、动词或动词、形容词词组，表达两种情况或状态同时存在。例如:

"又…又… (not only. . . but also. . .) is used to connect adjectives, verbs, verbal phrases or adjectival phrases to denote simultaneous existence of two conditions or states of affairs, e. g.

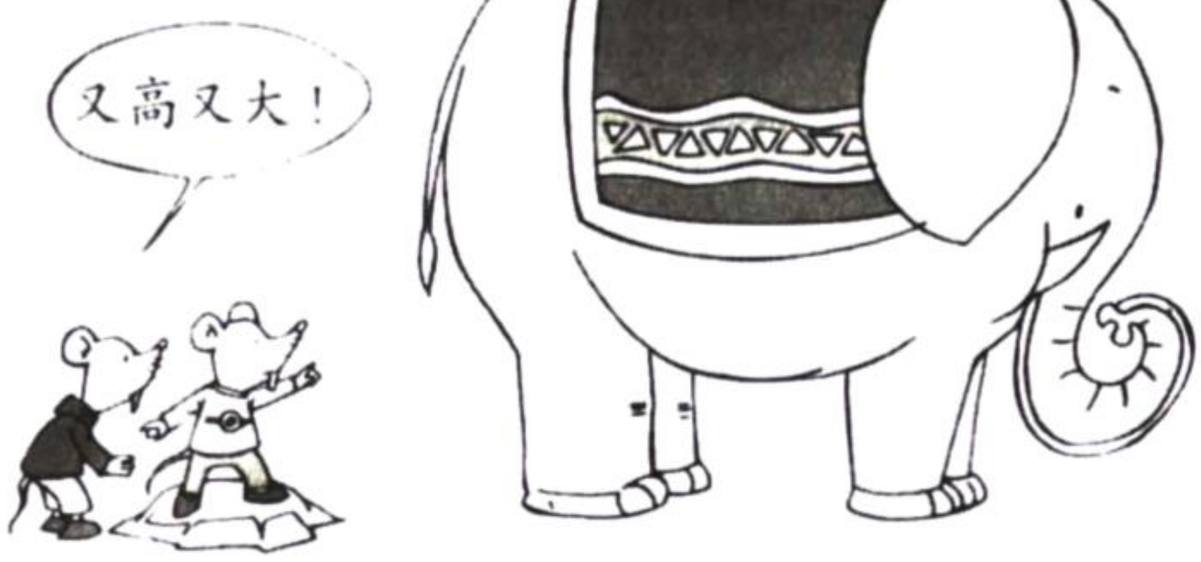
"又…又…" dùng để liên kết hình dung từ hoặc cụm hình dung từ, động từ hoặc cụm động từ với nhau biểu thị sự tồn tại cùng lúc của hai tình huống hoặc hai trạng thái. Ví dụ:

(1) 这件羽绒服又好又便宜。

(2) 我们教室又安静又干净。

(3) 那个箱子又小又旧。

(4) 他去银行又取钱又换钱。



(三)"一点儿"和"有一点儿" The difference between "一点儿" và "有（一）点儿"

The difference between "一点儿" and "有（一）点儿"

"一点儿"可以作定语。例如：

"一点儿" can be used by itself as an attribute, e. g.

"一点儿" có thể làm định ngữ. Ví dụ:

(1) 他会一点儿汉语。

(2) 请给我（一）点儿啤酒吧。

"一点儿"用在形容词后边，表示比较。

When used after an adjective, it shows comparison.

"一点儿" dùng phía sau hình dung từ, biểu thị sự so sánh.

(3) 有没有长一点儿的？

(4) 这件颜色有点儿深，我要浅一点儿的。

"有（一）点儿"作状语，用在形容词前，多用于表达不如意的事情。例如：

"有（一）点儿" is used as an adverbial before an adjective; expressing that something is undesirable or dissatisfying, e. g.

"有一点儿" làm trạng ngữ, dùng phía trước hình dung từ, dùng để biểu đạt sự việc không như mong muốn. Ví dụ:

(5) 这件有（一）点儿长。（也可以说：这件有一点儿短。）

(6) 这件颜色有（一）点儿深，有没有浅一点儿的。

(7) 这件羽绒服有点儿不合适。（不说：×这件羽绒服有点儿合适。）

五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ âm

（一）词重音 Word stress Trọng âm từ

单音动词重叠时，前一个音节要重读；第二个音节以及夹在重叠动词中间的“一”要读轻声。例如：

When monosyllablic verbs are reduplicated, the first syllable is stressed; the second syllable and the “一” between them are unstressed, e. g.

Khi động từ đơn âm tiết láy lại, âm tiết thứ nhất phải đọc nhấn mạnh, còn âm tiết thứ hai chữ “一 ” ở giữa động từ lặp lại phải đọc thanh nhẹ. Ví dụ

试试	看看	听听	读读
试一试	看一看	写一写	听一听

双音节动词的重叠式为：ABAB。其中“A”要重读。例如：

The form for disyllablic verbs is A B A B, of which A is stressed.

Hình thức lặp lại của động từ song âm tiết là: ABAB. Trong đó “A” cần đọc mạnh.

介绍介绍	休息休息	复习复习

（二）语调 Intonation Ngữ điệu

感叹句句末为下降语调。例如：

In an exclamatory sentence the falling tone is used at the end, e. g.

Cuối câu cảm thán ngữ điệu hạ xuống. Ví dụ:

太好了！↘　　太贵了！↘

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dāngrán	tǎnrán	shìshi	shíshí
héshì	héshí	piányi	biànlì

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

tài guì le	tài duì le	tài hǎo le	tài měi le
tài shòu le	tài féi le	tài yuǎn le	tài dà le

（3）朗读　Read out the following phrases　Đọc thành tiếng

试试	看看	听听	读读
试一试	看一看	听一听	读一读
又饿又渴	又冷又累	又好又便宜	又贵又不好
不大不小	不肥不瘦	不深不浅	不长不短

2 替换　Substitution exercises　Bài tập thay thế

补充生词	Supplementary words		Từ bổ sung
1. 面包	miànbāo	bread	bánh bao
2. 鞋	xié	shoe	giày
3. 双	shuāng	pair	đôi
4. 毛衣	máoyī	sweater	áo len.

（1）A：我试试可以吗？

B：可以。

看看	听听
用用	换换

（2）A：这种羽绒服怎么卖？（多少钱一件？）

B：一件 三百二十块。

毛衣	一件	120 元
苹果	一斤	3.5 元
面包	一个	1.8 元
咖啡	一杯	28 元
鞋	一双	235 元
自行车	一辆	950 元

(3) A：这件羽绒服怎么样？

B：这件有（一）点儿长，有没有短一点儿的？

贵	便宜
肥	瘦
长	短
大	小
深	浅

(4) A：你要白的还是要红的？

B：我要白的。

便宜	贵
大	小
深	浅
长	短
肥	瘦

③ 读下列钱数　Read out the following amount　Đọc các số tiền:

元 = 块（yuán = kuài）

0.05 元	0.26 元	0.98 元
3.08 元	8.88 元	10.05 元
35.00 元	46.05 元	56.90 元
77.55 元	89.50 元	105.90 元
117.80 元	206.02 元	558.40 元
880.00 元	997.44 元	1038.95 元

4 选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

A. 当然　　件　　种　　胖　　深　　又…又…　　便宜

(1) A：我试试这_____羽绒服可以吗？

B：_____可以。

(2) 这_____羽绒服多少钱一件？

(3) 我太_____了，这件衣服有点儿瘦，不太合适。

(4) 有没有颜色浅一点儿的？这件颜色有点儿_____。

(5) _____一点儿怎么样？

(6) 这件毛衣_____便宜_____好。

B. 有点儿　　一点儿

(1) 这件衣服_____肥，有没有瘦_____的？

(2) 这本书_____难，那本容易_____。

(3) 这课的生词_____多。

(4) 这个房间_____小。

(5) 这件_____贵，那件便宜_____。

(6) 这双鞋_____大，我想看看小_____的。

C. 怎么　　怎么样

(1) 我们明天_____去？

(2) 这本词典_____？

(3) 老师，这个词_____读？

(4) 你试试这件_____？

(5) 她的学习_____？

(6) 这个字_____写？

(7) 我们骑车去，_____？

(8) 苹果_____卖？

❺ 你是 A，请求 B 同意自己的要求，应该怎么说？

You are A and you want B to agree to your request. What should you say?

Bạn là A, muốn đề nghị B thực hiện yêu cầu của mình, bạn phải nói như thế nào?

(1) A：_____？（看看）

B：你看吧。

(2) A：_____？（用用）

B：你用吧。

(3) A：_____？（试试）

B：当然可以。

(4) A：_____？（听听）

B：好吧。

(5) A：_____？（骑骑）

B：可以。

❻ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 你试试的这件衣服怎么样？

_____

(2) 我觉得写写汉字很难。

_____

(3) 这课课文一点儿难。

_____

(4) 我去商店买买一件衣服。

_____

(5) 这件衣服一点儿深颜色，我不喜欢。

_____

(6) 你应该写信你妈妈。

_____

❼ 成段表达　Express yourself　Diễn đạt thành đoạn văn

去商店买衣服

听说这里的冬天很冷，我还没有羽绒服呢，想去买一件。麦克说，有一家商店，那里的衣服又好又便宜。我说，明天我们一起去吧。麦克说："对不起，明天我一个朋友来中国旅行，我要去机场接他，不能跟你一起去。"我说："没关系。我可以一个人去。"玛丽听说我要去买衣服，说："我也想买羽绒服。我跟你一起去，好吗？"我说："当然好啊！我正想找人跟我一起去呢。"

我问玛丽："明天我们几点出发？"

玛丽说："明天是星期天，坐车的人一定很多，我们早点儿去吧。八点走怎么样？"

我说："好吧。那个商店离学校不太远，我们不用坐车去，可以骑车去。"

"行！"玛丽说，"听说有一个展览很好看，我很想去看看，你想不想看？"

我说："我也很想去看。我们一起去吧。"

玛丽说："好，我跟你一起去买衣服，你跟我一起去看展览。"

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 听说	tīngshuō	to hear of	nghe nói
2. 冬天	dōngtiān	winter	mùa đông
3. 冷	lěng	cold	lạnh
4. 机场	jīchǎng	airport	sân bay
5. 接	jiē	to meet; to pick up	đón, tiếp
6. 能	néng	can	có thể
7. 展览	zhǎnlǎn	exhibition; show	triển lãm

❻ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

又
可
以
试
羽
然
适
短
种
贵
宜
深
浅
肥

Lesson 20

Dì èrshí kè

第二十课

Zhù nǐ shēngri kuàilè

祝你生日快乐

BÀI 20

CHÚC BẠN SINH NHẬT VUI VẺ

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）你哪一年大学毕业

A：你哪一年大学毕业？
Nǐ nǎ yì nián dàxué bìyè?

B：明年。你呢？
Míngnián. Nǐ ne?

A：我后年。你今年多大？
Wǒ hòunián. Nǐ jīnnián duō dà?

B：我二十一岁。
Wǒ èrshíyī sui.

A：属什么的？
Shǔ shénme de?

B：属狗的。
Shǔ gǒu de.

（二）祝你生日快乐

A：你的生日是几月几号？
Nǐ de shēngri shì jǐ yuè jǐ hào?

B：我的生日是十月十八号，正好是星期六。
Wǒ de shēngri shì shí yuè shíbā hào, zhènghǎo shì xīngqīliù.

A：是吗？你打算怎么过？
Shì ma? Nǐ dǎsuan zěnme guò?

B：我准备举行一个生日晚会。你也来参加，好吗？
Wǒ zhǔnbèi jǔxíng yí ge shēngri wǎnhuì. Nǐ yě lái cānjiā, hǎo ma?



A：什么时间举行？
Shénme shíjiān jǔxíng?

B：星期六晚上七点。
Xīngqīliù wǎnshang qī diǎn.

A：在哪儿？
Zài nǎnr?

B：就在我的房间。
Jiù zài wǒ de fángjiān.

A：好。我一定去。祝你生日快乐！
Hǎo. Wǒ yídìng qù. Zhù nǐ shēngri kuàilè!

B： 谢谢！
Xièxie！

二 生词 Shēngcí New Words - Từ mới .....

1. 年	nián	(niên)	năm
今年	jīnnián	(kim niên)	năm nay
明年	míngnián	(minh niên)	sang năm
后年	hòunián	(hậu niên)	năm sau nữa, năm kia
去年	qùnián	(khứ niên)	năm ngoái
2. 毕业	bì yè	(tất nghiệp)	tốt nghiệp
3. 多	duō	(đa)	nhiều
多大	duō dà	(đa đại)	bao nhiêu
4. 岁	suì	(tuế)	tuổi
5. 属	shǔ	(thuộc)	thuộc, cầm tinh
6. 狗	gǒu	(cẩu)	chó
7. 月	yuè	(nguyệt)	tháng
8. 号	hào	(hiệu)	số, ngày
9. 生日	shēngri	(sinh nhật)	sinh nhật
10. 正好	zhènghǎo	(chính hảo)	đúng lúc
11. 打算	dǎsuan	(đả toán)	dự định, tính toán
12. 过	guò	(quá)	quá, đón
13. 准备	zhǔnbèi	(chuẩn bị)	chuẩn bị
14. 举行	jǔxíng	(cử hành)	cử hành, tổ chức

15. 晚会	wǎnhuì	(vãn hội)	dạ hội
16. 参加	cānjiā	(tham gia)	tham gia
17. 时间	shíjiān	(thời gian)	thời gian
18. 点（钟）	diǎn (zhōng)	điểm (chung))	giờ
19. 就	jiù	(tựu)	ngay, liền
20. 一定	yídìng	(nhất định)	nhất định, chắc chắn
21. 祝	zhù	(chúc)	chúc
22. 快乐	kuàilè	(khoái lạc)	vui vẻ
23. 祝你生日快乐	zhù nǐ shēngri kuàilè	(chúc nhĩ sinh nhật khoái lạc)	Chúc bạn sinh nhật vui vẻ.

三 注释 Zhùshì ○ Notes - Chú thích .....

（一）属狗 to be born in the Year of Dog Tuổi Tuất

“属”的意思是用十二属相来记生年。这十二属相是十二种动物，即鼠、牛、虎、兔、龙、蛇、马、羊、猴、鸡、狗、猪。

“属” refers to names of any of the 12 symbolic animals associated with a 12-year cycle, and is often used to denote a person's year of birth. These 12 animals are rat, ox, tiger, rabbit, dragon, snake, horse, goat, monkey, rooster, dog and pig.

Ý nghĩa của từ “ 属 ” là dùng cầm tinh 12 con vật để tính năm sinh. 12 loại cầm tinh là 12 loại động vật, đó là các con vật: tí (chuột), sửu (trâu), dần (hổ), mão (mèo), thìn (rồng), tỵ (rắn), ngọ (ngựa), mùi (dê), thân (khỉ), dậu (gà), tuất (chó), hợi (lợn).

（二）是吗？ Is that so? Thật vậy sao? Thế à?

表示惊讶、惊喜等语气。

Expressing a mood of amazement and pleasant surprise.

Biểu thị ngữ khí kinh ngạc, ngạc nhiên và mừng rỡ.

（三）就在我的房间 right in my dormitory Ở ngay phòng tôi

副词“就”在这里表示强调。

Here the adverb “就” indicates an emphasis.

Phó từ “ 就”ở đây biểu thị sự nhấn mạnh.

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp

（一）名词谓语句 the sentence with a nominal predicate Câu vị ngữ danh từ

名词谓语句是名词、名词词组、数量词、时间词等作谓语的句子。其语序是：主语（S）+谓语（N）。意思是“S是P”，但谓语前不用“是”。否定句用“不是+名词（N）”。名词谓语句表达时间、价格、日期、数量、天气、年龄、籍贯等。例如：

When a sentence in which a noun, noun phrase, numeral— classifier compound, or temporal word functions as the predicate, we say it is a sentence with a nominal predicate. Its grammatical order is: Subject (S) + Predicate (N), meaning "S is P". "是" is not used before the predicate. The negative form is "不是 + Noun (N)". Such a sentence is often used to express time, price, date, amount, weather, age, or one's native place, etc., e.g.

Câu vị ngữ danh từ là câu có thành phần vị ngữ do các danh từ, cụm danh từ, số lượng từ, từ chỉ thời gian... đảm nhiệm. Thứ tự trong câu vị ngữ danh từ là: chủ ngữ (S) + vị ngữ (N) ý nghĩa là “ S là P”, nhưng trước vị ngữ không dùng “ 是”. Câu phủ định dùng “不是 + vị ngữ (N)”. Câu vị ngữ danh từ biểu đạt thời gian, giá cả, ngày tháng, số lượng, thời tiết, tuổi tác, quê quán...

（1）A：今天几号？

B：今天十月八号。

（2）A：今天星期几？

B：今天星期二。

（3）A：苹果一斤多少钱？

B：一斤两块五。

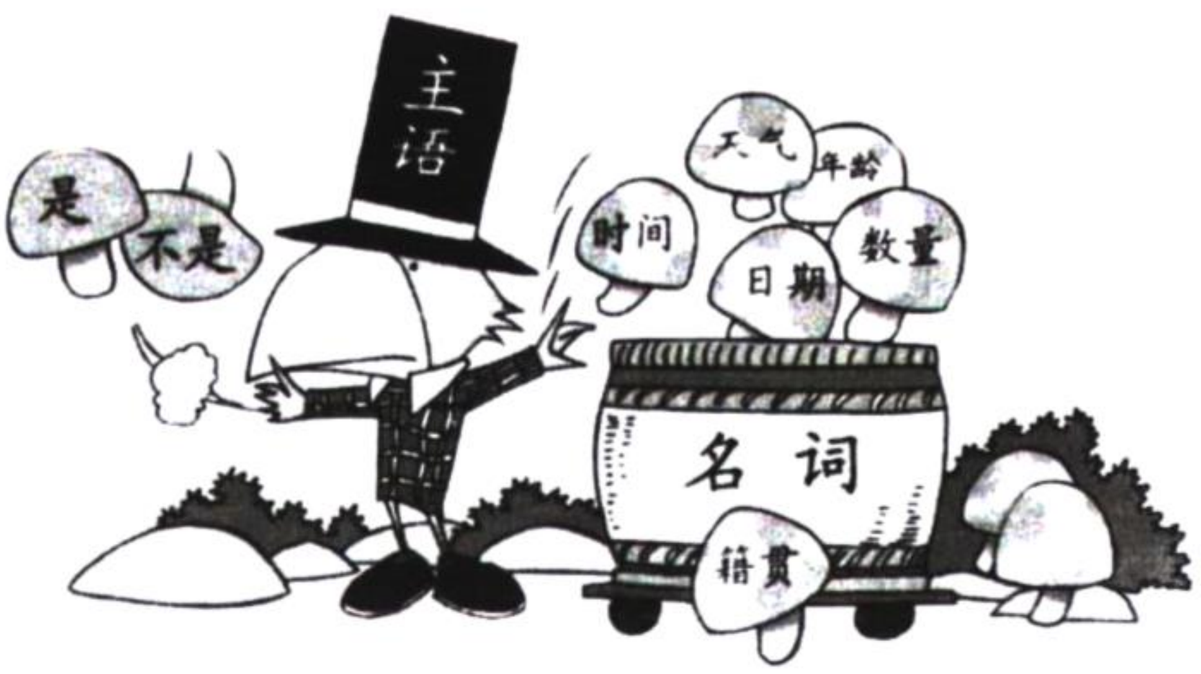
（4）他二十岁。

（5）明天阴天（yīntiān：a cloudy day）。

（6）我中国人，他美国人。

（7）A：现在几点？

B：现在八点半。



（二）年、月、日 Year, month, day Ngày, tháng, năm

① 年的读法 How to read the years Cách đọc năm

1840 年　　yī bā sì líng nián

1949 年　　yī jiǔ sì jiǔ nián

1978 年　　yī jiǔ qī bā nián

2008 年　　èr líng líng bā nián

② 12 个月份的名称 Names of the 12 months Cách gọi của 12 tháng

一月　　二月　　三月　　四月　　五月　　六月

七月　　八月　　九月　　十月　　十一月　　十二月

③ 日期的名称 The date Cách gọi của ngày

一日（号）　二日（号）　三日（号）　四日（号）　五日（号）

六日（号）　七日（号）　八日（号）　九日（号）　十日（号）

十一日（号）……二十日（号）

二十一日（号）……三十日（号）

三十一日（号）

④ 日期的表达顺序是：年、月、日

The order for the expression of a date is: year, month, day.

Trật tự biểu đạt thời gian: ngày, tháng, năm

1919 年 5 月 4 日（号）

1949 年 10 月 1 日

“日”和“号”都表示某一天，“日”用于书面语；“号”用于口语。

Both “日” and “号” mean a particular day. “日” is used in writing; “号” is used in the spoken language.

“日” và “号” đều biểu thị ngày nhưng “日” dùng trong văn viết, còn “号” dùng trong khẩu ngữ.

表达日期、星期等时间可以用名词谓语句也可以用“是”字句。例如：

A sentence with a nominal predicate and the 是 sentence can also be used to indicate dates and weeks, etc., e. g.

Khi biểu đạt ngày, tuần có thể dùng câu vị ngữ danh từ hoặc câu chữ “是”. Ví dụ:

今天是十月二十七号。

今天是星期三。

（三）怎么问（6）：疑问语调　Hỏi như thế nào (6): Ngữ điệu nghi vấn

Interrogation (6): The sentences with interrogative tones

陈述句只要带上疑问语气就构成一个疑问句。例如：

An indicative sentence becomes a question if the interrogative tone is used.

Câu trần thuật chỉ cần mang thêm ngữ khí nghi vấn thì tạo thành câu nghi vấn. Ví dụ:

（1）你属狗？

（2）你今年二十岁？

（3）他也参加？

五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ âm



语调 Intonation　Ngữ điệu

用疑问语调来提问时句尾是上升语调。例如：

When we raise a question with an interrogative tone, we use the rising tone at the end of the sentence, e. g.

Khi dùng ngữ khí nghi vấn để nêu câu hỏi thì cuối câu phải lên giọng. Ví dụ:

你属狗？↑

你今年二十岁？↑

他也去？↑

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập



❶ 语音　Phonetics　Ngữ âm

（1）辨音辨调　Pronunciations and tones　Phân biệt âm, thanh điệu

shēngri	shènglì	jīnnián	qīngnián
kuàilè	kuài le	zhenghǎo	zhēn hǎo
shíjiān	shíjiàn	yíd ng	yùdìng

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

Guóqìng Jié　　Zhōngqiū Jié　　Jiàoshī Jié

Láodòng Jié　　Fùnǚ Jié　　Shèngdàn Jié

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

祝你生日快乐　　祝你新年快乐

祝你圣诞快乐　　祝你春节快乐

过生日　　过新年　　过圣诞节　　过春节

一定去　　一定来　　一定买　　一定学

打算怎么去　打算怎么来　打算怎么过　打算怎么做

② 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 新年	xīnnián	new year	năm mới
2. 春节	Chūn Jié	Spring Festival	Tết âm lịch
3. 圣诞节	Shèngdàn Jié	Christmas	lễ Giáng sinh
4. 健康	jiànkāng	healthy	khỏe mạnh
5. 大后年	dàhòunián	three years from now	ba năm sau, ba năm nữa

(1) A：你哪年大学毕业？

B：我明年 大学毕业。

去留学　　今年

出国　　明年

去中国　　后年

回国　　大后年

(2) A：你的生日是几月几号？

B：十月二十五号。

国庆节	十月一号
圣诞节	十二月二十五号
她的生日	六月八号
今年的春节	一月二十八号

(3) A：你星期一去还是星期二去？

B：我星期二去。

今天	明天
今年	明年
这个星期	下个星期
这个月	下个月

(4) A：这个月十号是星期几？

B：星期六。

明年春节	星期四
今年圣诞节	星期三
你的生日	星期二
十月一号	星期一

(5) A：祝你生日快乐！

B：谢谢！

新年快乐　　春节快乐

圣诞快乐　　身体健康

(6) A：他今年多大？

B：十八岁。(他今年十八岁。)

十九　　二十

二十二　　二十五

③ 选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

Tìm từ thích hợp điền vào chỗ trống

参加　打算　号　在　正好　快乐

(1) 你的生日是几月几_____？

(2) 祝你生日_____！

(3) 她的生日_____是星期六。

(4) 我_____毕业后当翻译。

(5) 我一定_____你的生日晚会。

(6) 晚上七点_____学校举行欢迎会。

④ 读出下列年月日　Read out the following dates　Đọc ngày tháng năm dưới đây:

1919 年 5 月 4 日　　1949 年 10 月 1 日

1997 年 7 月 1 日　　2008 年 8 月 15 日

2010 年 1 月 1 日

⑤ 用疑问语气提问　Ask questions with the interrogative tones

Dùng ngữ khí nghi vấn đặt câu hỏi

(1) A：_____？

B：他是中国人。

(2) A: _____ ?

B: 这是我的。

(3) A: _____ ?

B: 我去上海。

(4) A: _____ ?

B: 一件四百块。

(5) A: _____ ?

B: 今天十八号。

(6) A: _____ ?

B: 对，明天是我的生日。

6 根据实际情况回答下列问题

Answer the questions according to actual situations

Căn cứ vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

(1) 今天是几月几号？星期几？

_____

(2) 你的生日是几月几号？

_____

(3) 你怎么过生日？

_____

(4) 生日晚会在哪儿举行？

_____

(5) 谁来参加你的生日晚会？

_____

(6) 你今年多大?

_____

⑦ 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

爸爸妈妈:

好久没有给你们写信了,你们身体好吗?

我很好。你们给我寄的生日礼物很好看。谢谢!

今天我在宿舍举行生日晚会。我们班的同学和几个中国朋友都来参加。同学们送我很多礼物。中国朋友田芳送我一只玩具小狗,她说我是属狗的。我不懂什么是“属狗的”,田芳说,我是狗年出生的,所以属狗。我觉得很有意思。

晚会上,我们一起唱歌,吃蛋糕,玩得都很高兴。能在中国跟同学们一起过生日,我觉得很快乐。

祝爸爸妈妈好!

玛 丽

十月十八

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 礼物	lǐwù	present; gift	quà tặng, tặng phẩm
2. 玩具	wánjù	toy	đồ chơi
3. 有意思	yǒu yìsi	interesting	có ý nghĩa, hay
4. 出生	chūshēng	to be born	ra đời, sinh
5. 唱歌	chàng gē	to sing (a song)	ca hát, hát (bài hát)
6. 蛋糕	dàngāo	cake	bánh ngọt, bánh ga tô

8 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

年
月
岁
祝
快
过
定
毕
业
举
出
打
准
备
加

窗口 Chuāngkǒu **Window** Cửa sổ



















十二生肖 The 12 symbolic animals Mười hai con giáp

鼠	牛	虎	兔	龙	蛇
shǔ	niú	hǔ	tù	lóng	shé
mouse	**ox**	**tiger**	**rabbit**	**dragon**	**snake**
chuột	**trâu**	**hổ**	**mèo (thỏ)**	**rồng**	**rắn**

马	羊	猴	鸡	狗	猪
mǎ	yáng	hóu	jī	gǒu	zhū
horse	**sheep**	**monkey**	**cock**	**dog**	**pig**
ngựa	**dê**	**khỉ**	**gà**	**chó**	**lợn**

Lesson 21

Dì èrshíyī kè

第二十一课

Wǒmen míngtiān qī diǎn yí kè chūfā

我们明天七点一刻出发

BÀI 21

NGÀY MAI CHÚNG TA XUẤT PHÁT LÚC 7h15

一 课文 Kèwén ○ Text - Bài đọc

（一）我的一天

我 每 天 早上 六 点 半 起 床，七 点 吃 早饭。
Wǒ měi tiān zǎoshang liù diǎn bàn qǐ chuáng, qī diǎn chī zǎofàn.

差 十 分 八 点 去 教室，八 点 上 课。上午 我们 有
Chà shí fēn bā diǎn qù jiàoshì, bā diǎn shàng kè. Shàngwǔ wǒmen yǒu

四 节 课，十二 点 下 课。中午 我 去 食堂 吃 午饭。
sì jié kè, shí'èr diǎn xià kè. Zhōngwǔ wǒ qù shítáng chī wǔfàn.

午饭 以后，我 常常 去 朋友 那儿 聊 天儿。下午
Wǔfàn yǐhòu, wǒ chángchang qù péngyou nàr liáo tiānr. Xiàwǔ

没有 课 的 时候，我 去 图书馆 看 书，或者 跟 中国
méiyǒu kè de shíhou, wǒ qù túshūguǎn kàn shū, huòzhě gēn Zhōngguó

朋友 一起 练习 口语。有 时候 在 宿舍 看 电影
péngyou yìqǐ liànxí kǒuyǔ. Yǒu shíhou zài sùshè kàn diànyǐng

光盘。
guāngpán .

四 点 我 去 操场 锻炼 身体。五 点 回 宿舍 洗
Sì diǎn wǒ qù cāochǎng duànliàn shēntǐ. Wǔ diǎn huí sùshè xī

澡，洗 衣服，六 点 半 或者 七 点 吃 晚饭。 晚上 我
zǎo, xǐ yīfu, liù diǎn bàn huòzhě qī diǎn chī wǎnfàn. Wǎnshang wǒ

做 练习、写 汉字、预习 课文 和 生词，然后 看看 电视、
zuò liànxí、 xiě Hànzì、 yùxí kèwén hé shēngcí, ránhòu kànkan diànshì、

听听 音乐，十一 点 睡 觉。
tīngting yīnyuè, shíyī diǎn shuì jiào.

（二）明天早上七点一刻出发

老 师： 同学们， 明天 我们 去 爬 山。
lǎoshī: Tóngxuémen, míngtiān wǒmen qù pá shān.

山 本： 太 好了！老师，您去 吗？
Shānběn: Tài hǎo le! Lǎoshī, nín qù ma?

老 师： 去。一 年级 的 老师 和 学生 都 去。
lǎoshī: Qù. Yī niánjí do lǎoshī hó xuóshong dōu qù.

山 本： 明天 什么 时候 出发？
Shānběn: Míngtiān shénme shíhou chūfā?

老 师： 明天 早上 七 点 在 楼 前 集合 上 车，
lǎoshī: Míngtiān zǎoshang qī diǎn zài lóu qián jíhé shàng chē,

七 点 一 刻 准时 出发。
qī diǎn yí kè zhǔnshí chūfā.

山 本： 中午 回来 吗？
Shānběn: Zhōngwǔ huílai ma?

老师：　不回来，要带午饭。
lǎoshī:　Bù huílai, yào dài wǔfàn.

山　本：　什么时候回来？
Shānběn:　Shénme shíhou huílai?

老师：　下午四点。
lǎoshī:　Xiàwǔ sì diǎn.

二 生词 Shēngcí　New Words　- Từ mới

1. 每		měi	(mỗi)	every ; each	mỗi
2. 早上		zǎoshang	(tảo thượng)	morning	buổi sáng sớm
3. 半		bàn	(bán)	half	nửa, một nửa
4. 起床		qǐ chuáng	(khởi sàng)	to get up	ngủ dậy
床		chuáng	(sàng)	bed	giường
5. 早饭		zǎofàn	(tảo phàn)	breakfast	cơm sáng
午饭		wǔfàn	(ngọ phạn)	lunch	cơm trưa
晚饭		wǎnfàn	(vãn phạn)	supper	cơm tối
6. 以后		yǐhòu	(dĩ hậu)	afterwards	sau này, sau khi
7. 差		chà	(sai)	to fall short of ; short	kém, thiếu
8. 分（钟）		fēn（zhōng）	(phân (trung))	minute	phút
9. 上课		shàng kè	(thượng khóa)	to go to class ; to attend class	đi học, lên lớp
10. 节		jié	(tiết)	(a classifier for class)	tiết học
11. 教室		jiàoshì	(giáo thất)	classroom	phòng học
12. 操场		cāochǎng	(thao trường)	playground ; sports ground	sân tập, bãi tập
13. 锻炼		duànliàn	(đoàn luyện)	to do physical exercise	rèn luyện, tôi luyện

14.	洗澡	xǐ zǎo	(tẩy tảo)	to take a shower; to bathe	tắm, tắm rửa
	洗 (动)	xǐ	(tẩy)	to wash	giặt, rửa
15.	然后 (副)	ránhòu	(nhiên hậu)	then	sau đó
16.	睡觉	shuì jiào	(thụy giác)	to sleep	ngủ
17.	爬 (动)	pá	(bà)	to climb; to crawl; to get up	trèo, bò, leo trèo
18.	们 (尾)	men	(môn)	a suffix expressing plural	đặt sau đại từ hoặc danh từ để chỉ số nhiều: các
19.	山 (名)	shān	(sơn)	mountain; hill	núi
20.	年级 (名)	niánjí	(niên cấp)	grade	lớp, năm thứ
21.	出发 (动)	chūfā	(xuất phát)	to start out	xuất phát
22.	前 (名)	qián	(tiền)	front	trước
23.	集合 (动)	jíhé	(tập hợp)	to assemble; to get together	tập hợp
24.	刻 (量)	kè	(khắc)	quarter	một khắc (= 15 phút)
25.	上车	shàng chē	(thượng xa)	to get on a bus, car, bike, etc.	lên xe
	下车	xià chē	(hạ xa)	to get off a bus, car, bike, etc.	xuống xe
26.	准时 (形)	zhǔnshí	(chuẩn thời)	punctual; on time	đúng giờ
27.	带 (动)	dài	(đái)	to take; to bring; to carry with oneself	mang, đưa

专名 Zhuānmíng **Proper name** Tên riêng

山本	Shānběn	Sơn Bản	Yamahon (tên của người Nhật)

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 我去朋友那儿聊天儿 I'm going to have a chat with my friends.

Tôi đến chỗ bạn tán chuyện

"来"、"去"、"在"、"从"、"到" 等动词或介词后边要求处所宾语，如果是代表人的名词或代词，必须在这些名词或代词后面加上 "这儿" 或 "那儿"，使它表示处所。例如：

The verbs and prepositions such as "来", "去", "在", "从" and "到", etc. re-

quire an object of location to follow them. If the object is a noun or a pronoun, the words "这儿" or "那儿" must be added after it to indicate location, e. g.

Sau các động từ hoặc giới từ : "来", "去", "在", "从", "到" phải là các tân ngữ chỉ địa điểm, nếu là các danh từ hoặc các đại từ chỉ người thì phải thêm "这 儿" hoặc "那儿" vào sau các danh từ hoặc đại từ đó để chỉ địa điểm. Ví dụ:

(1) 她明天来我这儿。

(2) 我去王老师那儿。

(二) 同学们 students, classmates Các bạn cùng học

"们" 用在代词或指人的名词后边表示复数。例如:

"们" is an indicator for plural (number) and is used immediately after pronouns and the nouns referring to people, e. g.

"们" dùng sau đại từ hoặc danh từ chỉ người biểu thị số nhiều. Ví dụ :

你们 我们 他们 咱们 老师们 同学们 朋友们

名词前有表示数量的词语或表示多数的修饰语时, 后边不能加 "们"。

If a noun has already been preceded by numerals or modifiers indicating plurality, "们" is not added.

Trước danh từ có từ chỉ số lượng hoặc từ tu sức chỉ số nhiều thì phía sau không thể thêm " 们"

不能说: * 三个留学生们。

* 我有很多朋友们。



四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp .....

时间的表达 Indicating the time Biểu đạt thời gian

1. 时刻的表达 Indicating a particular point of time Biểu đạt giờ phút

汉语表达时刻的词语是: 点 (钟)、刻、分等。问时刻要说: 现在几点? 例如:

The Chinese words used to indicate a particular moment are: 点 (hour), 刻

(quarter)，分（minute），etc. When we ask about time，we say：现在几点（What time is it now)? For example

、Trong tiếng Hán từ ngữ chỉ giờ phút là: 点（种），刻，分。Khi hỏi về thời gian, chúng ta thường nói:

A：现在几点?

B：现在八点。

8：00　　八点

8：05　　八点零五（分）

8：15　　八点一刻/八点十五（分）

8：30　　八点半/八点三十（分）

8：45　　八点三刻/八点四十五（分）/差一刻九点

8：55　　八点五十五（分）/差五分九点

2. 汉语表达时间的顺序是从大的时间单位到小的时间单位。例如：

The sequence in expression of time is from the largest unit to the smallest，e. g.

Trong tiếng Hán, thứ tự biểu đạt thời gian là đơn vị chỉ thời gian lớn đến đơn vị chỉ thời gian nhỏ. Ví dụ:

年、月、日、点钟、分

1949 年 10 月 1 日上午八点二十分

2008 年 10 月 25 日 晚上十点半

3. 表达时间的词语在句子中可以作主语、谓语、定语和状语。例如：

Temporal words（words about time）may be used as the subject，predicate，attributive and adverbial in a sentence.

Các từ ngữ biểu đạt thời gian trong câu có thể là chủ ngữ, vị ngữ, định ngữ và trạng ngữ.

Ví dụ:

（1）现在八点半。

（2）今天星期五。

（3）我看晚上七点一刻的电影。

（4）我明天上午有课。

4. 句子中如果既有地点状语又有时间状语时，时间状语常常放在地点状语之前。例如：

If a sentence contains both an adverbial of place and an adverbial of time，the

time adverbial is normally placed before the place adverbial, e. g.

Khi trong câu vừa có trạng ngữ chỉ địa điểm và trạng ngữ chỉ thời gian thì trạng ngữ chỉ thời gian thường đứng trước trạng ngữ chỉ địa điểm. Ví dụ:

（1）我晚上在宿舍看书。/晚上我在宿舍看书。

不说：＊我在宿舍晚上看书。

（2）去年我在北京学习。/我去年在北京学习。

不说：＊我在北京去年学习。

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

（一）词重音 Word stress Trọng âm từ

数量词组中数词要重读，量词轻读。例如：

In a numeral-classifier phrase the numeral is stressed, the classifier unstressed, e. g.

Trong cụm từ chỉ số lượng, số từ đọc nhấn mạnh, lượng từ đọc nhẹ. Ví dụ:

五本词典　　三本书　　六个学生　　七件毛衣

（二）句重音 Sentence stress Trọng âm câu

“几”在问句中要重读。例如：

“几” is stressed in a question, e. g.

“几” trong câu phải đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

你'几点起床？

你有'几本词典？

六 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu.

měi tiān	míngtiān	qǐ chuáng	qìchuán
chūfā	shūfǎ	jiàoshì	jiàoshī
xǐ zǎo	qǐ zǎo	shuì jiào	shuǐdào

(2) 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

yí piàn hǎoxīn　　yì fān fēng shùn

yì wǔ yì shí　　yì xīn yí yì

yì yán wéi dìng　　yíqiè shùnlì

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng.

每天	每星期	每月	每年
每个同学	每件大衣	每个老师
八点半	十点半	半天
半月	半年	半个
上课	上车	上学
带午饭	带词典	带钱

❷ 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế.

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 课间	kèjiān	break (between classes)	giờ nghỉ, giờ giải lao
2. 上班	shàng bān	to go to work	đi làm
3. 下班	xià bān	to get off work	tan ca (tan làm)

(1) A：现在几点？

B：七点半。

八点一刻	十二点
差十分十点	两点
十一点	十二点

(2) A：你每天几点上课？

B：八点 上课。

起床	六点半
吃早饭	七点
下课	十二点
吃午饭	十二点一刻
锻炼身体	下午四点
吃晚饭	六点

(3) A：什么时候出发？

B：七点一刻 出发。

上课	八点
下课	十二点
去商店	下午四点
看电影	晚上七点
做练习	晚上七点半
睡觉	十点半

(4) A：你六点半 起床还是七点 起床？

B：我六点半 起床。

7：00	出发	7：30
8：00	上课	9：00
12：00	下课	1：00
6：30	吃晚饭	7：00
10：00	睡觉	11：00

(5) A：你要什么？

B：我要啤酒。

A：你要几瓶？

B：两瓶。

苹果	两 斤
咖啡	四 杯
邮票	八 张
馒头	两 个
米饭	一 碗
杂志	三 本

③ 选词填空　Choose the right words to fill in the blanks　Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

看看　每　点　刻　晚上　睡觉　年　早上

(1) 现在几_____？

(2) 现在八点一_____。

(3) 我_____天下午都去操场锻炼身体。

(4) 我每天_____七点半起床，八点吃早饭，八点四十五去教室。

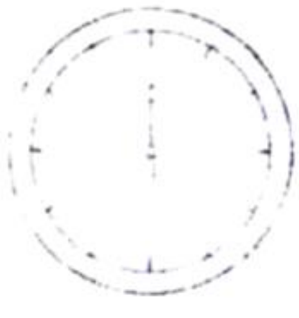
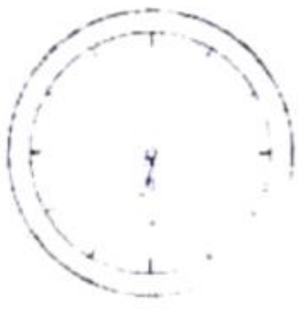
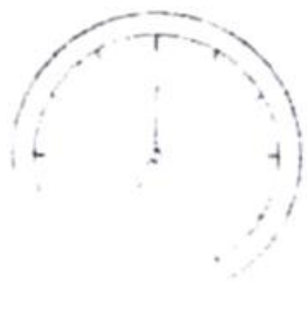
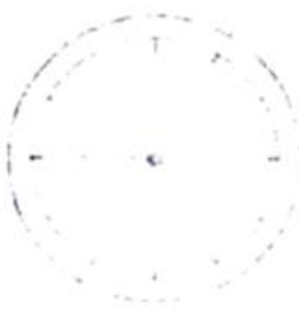
(5) 每_____都有很多留学生来中国学习。

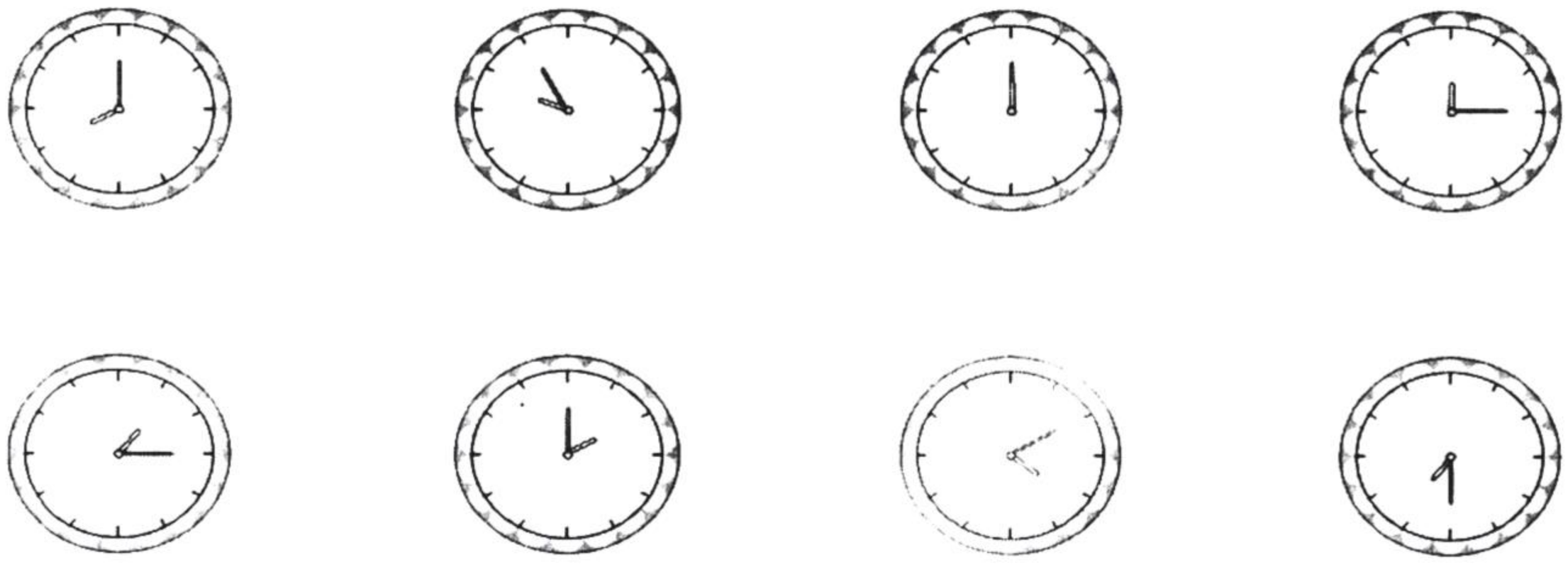
(6) 晚上，我散散步，_____电视或者朋友一起聊聊天儿。

(7) 你_____几点睡觉？

(8) 晚上我十一点半_____。

④ 读出下列时刻　Read out the following time　Đọc các giờ dưới đây:





5 完成会话　Complete the following dialogues　Hoàn thành các hội thoại

A：_____？

B：我明天早上六点起床。

A：_____？

B：七点半吃早饭。

A：_____？

B：我们每天九点上课。

A：_____？

B：明天下午四点下课。

A：_____？

B：我下午四点半锻炼身体。

A：_____？

B：我晚上看电视。

A：_____？

B：我十一点半睡觉。

⑥ 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Căn cứ tình huống thực tế trả lời các câu hỏi sau

(1) 你几点起床?

(2) 早上吃早饭吗?

(3) 上午几点上课（班)?

(4) 几点下课（班)?

(5) 什么时候吃午饭?

(6) 下午几点下课（班)?

(7) 你什么时候锻炼身体?

(8) 几点吃晚饭?

(9) 晚上你常做什么?

(10) 你常看电视吗?

(11) 什么时候做作业?

(12) 几点睡觉?

7 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

爱德华的一天

爱德华是加拿大留学生，现在在我们大学学习汉语。他学习很努力。每天差十分七点起床，早上他不锻炼身体，也不吃早饭。他读课文、记生词、复习语法。他七点三刻去教室，八点上课。上午有四节课。休息的时候，他去喝一杯咖啡，吃一点儿东西。十二点下课。下课以后他去食堂吃午饭。中午他不睡觉，常常看书或者跟朋友聊天儿。星期二下午有两节课，两点上课，四点下课。下午没有课的时候，他常常去图书馆做练习，看书，或者上网查资料。

每天四点半，他去操场锻炼身体，跑步、打球，五点半回宿舍，洗澡、洗衣服。七点钟吃晚饭。晚上他看电视、听音乐、写汉字、做练习、预习生词和课文，十一点多睡觉。

爱德华每天都很忙。他说，学习汉语比较难，但是（dànshì, but）很有意思。

8 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

早

半

床

洗

澡

操

场

锻

炼

睡

觉

Lesson 22

Dì èrshí'èr kè

Wǒ dǎsuan qǐng lǎoshī jiāo wǒ jīngjù

第二十二课 我打算请老师教我京剧

BÀI 22 TÔI ĐỊNH MỜI GIÁO VIÊN DẠY TÔI KINH KỊCH

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（上课的时候，王老师叫同学们谈谈自己的爱好……）

Trong giờ học, thầy giáo Vương bàn luận với học sinh về sở thích của mỗi người.

老师： 今天 想 请 大家 谈谈 自己 的 爱好。谁 先 说？

lǎoshī: Jīntiān xiǎng qǐng dàjiā tántan zìjǐ de àihào. Shéi xiān shuō?

玛丽： 老师，让 我 先 说 吧。

Mǎlì: Lǎoshī, ràng wǒ xiān shuō ba.

老师： 好，你 说 吧。你 有 什么 爱好？

lǎoshī: Hǎo, nǐ shuō ba. Nǐ yǒu shénme àihào?



玛丽： 我 的 爱好 是 看 京剧。

Mǎlì: Wǒ de àihào shì kàn jīngjù.

老师： 你 喜欢 看 京剧？

lǎoshī: Nǐ xǐhuan kàn jīngjù?

玛丽：是啊，非常喜欢。我还想学唱京剧，
Mǎlì：Shì a，fēicháng xǐhuan. Wǒ hái xiǎng xué chàng jīngjù，

打算请一个老师教我。
dǎsuan qǐng yí ge lǎoshī jiāo wǒ.

老师：麦克，你喜欢做什么？
lǎoshī：Màikè，nǐ xǐhuan zuò shénme?

麦克：我喜欢玩电脑。
Màikè：Wǒ xǐhuan wán diànnǎo.

老师：罗兰呢？
lǎoshī：Luólán ne?

罗兰：我喜欢听音乐，下课以后，听听音乐或者
Luólán：Wǒ xǐhuan tīng yīnyuè，xià kè yǐhòu，tīngting yīnyuè huòzhě

跟朋友聊聊天儿，感到心情很愉快。
gēn péngyou liáoliao tiānr，gǎndào xīnqíng hěn yúkuài.

老师：田中业余时间常常做什么？
lǎoshī：Tiánzhōng yèyú shíjiān chángcháng zuò shénme?

田中：我来中国以前就对书法特别感兴趣。
Tiánzhōng：Wǒ lái Zhōngguó yǐqián jiù duì shūfǎ tèbié gǎn xìngqù.

今年公司派我来中国，我非常高兴。
Jīnnián gōngsī pài wǒ lái Zhōngguó，wǒ fēicháng gāoxìng.

现在我正跟一个老师学书法，还学画
Xiànzài wǒ zhèng gēn yí ge lǎoshī xué shūfǎ，hái xué huà

中国画儿。
Zhōngguó huàr.

二 生词 Shēngcí ○ New Words - Từ mới .....

1. 叫	jiào	(khiếu)	gọi, kêu
2. 让	ràng	(nhượng)	nhượng, cho phép
3. 大家	dàjiā	(đại gia)	mọi người
4. 谈	tán	(đàm)	nói, đàm thoại
5. 自己	zìjǐ	(tự kỷ)	tự mình, bản thân
6. 爱好	àihào	(ái hiếu)	sở thích
7. 京剧	jīngjù	(kinh kịch)	kinh kịch
8. 喜欢	xǐhuan	(hỉ hoan)	thích
9. 非常	fēicháng	(phi thường)	vô cùng, đặc biệt
10. 唱	chàng	(xướng)	hát
11. 玩	wán	(ngoạn)	chơi
12. 电脑	diànnǎo	(điện não)	máy tính
13. 下课	xià kè	(hạ khóa)	tan học
14. 感到	gǎndào	(cảm đáo)	cảm thấy, thấy
15. 心情	xīnqíng	(tâm tình)	tâm tình, tâm trạng
16. 愉快	yúkuài	(du khoái)	vui vẻ, vui mừng, vui sướng
17. 业余	yèyú	(nghiệp dư)	nghiệp dư, không chuyên
18. 以前	yǐqián	(dĩ tiền)	trước đây, trước khi
19. 就	jiù	(tựu)	thì, ngay, liền
20. 对	duì	(đối)	đối, đúng
21. 书法	shūfǎ	(thư pháp)	thư pháp
22. 特别	tèbié	(đặc biệt)	đặc biệt
23. 感兴趣	gǎn xìngqù	(cảm hứng thú)	cảm thấy hứng thú

兴趣	xìngqù	(hứng thú)	niềm hứng thú
24. 派	pài	(phái)	phái, cử đi
25. 高兴	gāoxìng	(cao hứng)	vui mừng
26. 画	huà	(họa)	vẽ
27. 画儿	huàr	(họa nhi)	bức tranh.

专名 Zhuānmíng **Proper name** Tên riêng

田中	Tiánzhōng	Điền Trung	Tanake (tên của người Nhật)

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

(一) 你喜欢看京剧？是啊。 You like to watch Peking Opera? Yes. Bạn thích xem kinh kịch à? Vâng.

"是啊" 表示肯定的语气。

"是啊" expresses an affirmative tone.

"是啊" biểu thị ngữ khí khẳng định.

"啊" 受前一个音节尾音影响而发生音变，音变的规则如下：

The pronunciation of "啊" may vary in spoken Chinese. This is determined by the last phoneme of the preceding syllable. The basic rules are as follows:

"啊" biến âm do chịu ảnh hưởng của âm cuối trong âm tiết trước nó, quy tắc biến âm như sau:

前一个音节是 a、e、i、o、ü 时，读 "ya"。可以写作 "呀"。

If the preceding syllable ends with a, e, i, o or ü, it is pronounced as "ya", written as "呀".

Khi âm cuối của âm tiết trước là: a, e, i, o, u thì đọc thành "ya ". Có thể viết thành "呀".

(2) 前一个音节尾音是 u、ou、ao 时，读 "wa"。可以写作 "哇"。

If the preceding syllable ends with u, ou, or ao, it is pronounced as "wa", written as "哇".

Khi âm cuối của âm tiết trước là: u, ou, ao, đọc là "wa". Có thể viết thành "哇".

(3) 前一个音节尾音是 n 时，读 "na"。可以写作 "哪"。

If the preceding syllable ends with n, it is pronounced as "na", written as

Khi âm cuối của âm tiết trước là n thì đọc là "na". Có thể viết thành "哪".

(4) 前一个音节的尾音是 ng 时，读 "nga"。

If the preceding syllable ends with ng, it is pronounced as "nga".

Khi âm cuối cùng của âm tiết trước là ng thì đọc là "nga".

使用时可以都写作“啊”。

In writing all the above can be “啊”.

Khi sử dụng có thể đều viết thành “啊”.

(二)“以前”和“以后” “以前” and “以后” “以前” và “以后”

“以前”、“以后”可以单独用。例如：

“以前” and “以后” can be used independently, e. g.

“以前” và “以后” có thể dùng đơn độc. Ví dụ:

(1) 以前我是公司职员，现在是留学生。

(2) 现在他是学生，以后想当教师。

前边也可以附加词语，作时间状语。例如：“……以前”，“……以后”。

Words can be added before them and function as adverbials, e. g. “…以前”, “…以后”.

Phía trước có thể thêm các từ ngữ khác, dùng làm trạng ngữ chỉ thời gian. Ví dụ:

(3) 来中国以前我是公司职员。

(4) 我一个星期以后回来。

(三)我来中国以前就对书法感兴趣。

I was interested in Chinese calligraphy before I came to China.

Trước khi đến Trung Quốc tôi đã có hứng thú với thư pháp.

介宾词组“对 + 名词”在句中作状语表示动作的对象。

The prepositional phrase in the sentence is an adverbial, indicating the target of an action.

Cụm giới từ “对 + danh từ” làm trạng ngữ trong câu biểu thị đối tượng của động tác.

(1) 我对书法感兴趣。

不能说：＊我感兴趣书法。

(2) 她对这件事不感兴趣。

四 语法 Yǔfǎ Grammar - Ngữ pháp

兼语句 The pivotal sentence Câu kiêm ngữ

汉语表达“让某人做某事”的意义时，用兼语句，这种句子的谓语是由两个动宾词组构成的，前一个动词的宾语又是第二个动词的主语，前一个动词常

常是“请”、“叫”、“让”等有使令意义的动词。

When we want to express “to ask someone to do something”, we use pivotal constructions. The predicate of a pivotal sentence is formed by two Verb-Object phrases. The object of the first verb is at the same time the subject of the second verb. The first verb in a pivotal sentence is often a causative verb. Such verbs include, for examples, “请”, “叫”, “让” etc.

Trong tiếng Hán, khi muốn biểu đạt ý nghĩa “yêu cầu ai làm việc gì đó” thì dùng câu kiêm ngữ. Vị ngữ của câu kiêm ngữ do hai cụm động từ và tân ngữ cấu tạo thành, tân ngữ của động từ thứ nhất lại là chủ ngữ của động từ thứ hai, động từ thứ nhất trong câu kiêm ngữ thường là các động từ mang ý nghĩa sai khiến như: “请，叫，让”. Ví dụ:

句子的语序是：

The grammatical order for pivotal sentences is: Thứ tự trong câu kiêm ngữ là:

主语 + 使令动词(叫、让、请) + 兼语(宾语/主语) + 动词 + 宾语

Subject + Causative verb + Pivotal word (O/S) + Verb + Object

Chủ ngữ + động từ ra lệnh (叫、让、请) + kiêm ngữ (tân ngữ/chủ ngữ) + động từ + tân ngữ



		宾语		
代/名	动词①	主语	动词②	宾语
đại từ/danh từ	động từ ①	tân ngữ chủ ngữ	động từ ②	tân ngữ
(我)	请	你们	谈谈	自己的爱好。
老师	叫	大家	回答	问题。
公司	派	他	来	中国。
我	想请	一个老师	教	我书法。

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

兼语句的句重音 The stress in the pivotal sentences Trọng âm câu của câu kiêm ngữ

兼语 + 动词，动词要重读。例如：

In "Pivotal word + verb", the verb is stressed, e. g.

"Kiêm ngữ + động từ", động từ cần đọc mạnh. Ví dụ:

请你′回答。

请你′参加。

兼语 + 动词 + 宾语，宾语要重读。例如：

In "Pivotal word + verb + object", the object is stressed, e. g.

"Kiêm ngữ + động từ + tân ngữ", tân ngữ cần đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

公司派我来′中国。

请老师教′书法。

六 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

zìjǐ	zhījǐ	jīngjù	jīngjì
yèyú	yěxǔ	fēicháng	péicháng
xìngqù	xīngqī	yǐqián	yì nián

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

bù dǒng wàiyǔ	bú bì kèqi	bú yào kuàng kè
bú pà kùnnan	bù nán xué huì	bú yào hòutuì

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

来啊	去啊	跑啊	走啊
好啊	是啊	看啊	想啊
喜欢汉语	喜欢音乐	喜欢学习	喜欢看电视

爱好京剧	爱好音乐	爱好体育	爱好运动
上课以前	睡觉以前	下课以后	回家以后
对玩电脑感兴趣	对京剧感兴趣	对这个不感兴趣	
请你说	请大家看	请你们读	
派我来中国	派他去上海	让我们谈爱好	
请老师教书法	请老师教英语	请老师教京剧	

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 歌	gē	song	bài hát
2. 太极拳	tàijíquán	shadow boxing, taijiquan	thái cực quyền
3. 足球	zúqiú	football	bóng đá
4. 比赛	bǐsài	match; game	thi đấu
5. 网球	wǎngqiú	tennis	quần vợt
6. 武术	wǔshù	martial art	võ thuật

(1) A：你请老师教什么？

B：我请老师教京剧。

汉语	英语
电脑	书法
语法	画画儿

(2) A：公司 派 他做什么？

B：公司 派 他 去中国学习汉语。

老师	让	我	回答问题
他	让	我	帮他借书
她	让	我	帮她买邮票
他	请	我	教京剧
他	请	我	喝咖啡
她	请	我	跳舞

(3) A：你有什么爱好？

B：我喜欢看京剧。

练书法	听音乐
看电视	唱中文歌
看足球比赛	爬山

(4) A：业余时间你常常做什么？

B：我常常听音乐。

看电视	看电影
看书	打网球
跟朋友聊天儿	玩电脑

(5) A：你对什么感兴趣？

B：我对书法感兴趣。

太极拳	京剧	武术
中国画	上网	玩电脑

③ 选词填空　Choose the right words to fill in the blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 唱　　对　　让　　爱好　　以前　　喜欢

(1) 我_____中国文化非常感兴趣。

(2) 我来中国_____是公司职员。

(3) 老师_____我们谈谈自己的爱好。

(4) 我_____吃中国菜。

(5) A：你有什么_____？

B：我的_____是画画儿。

(6) 她非常喜欢_____京剧。

B. 还是　　或者

(1) A：你喝茶_____喝咖啡？

B：我喝茶。

(2) A：下午你去书店_____去商店？

B：我去书店。

(3) A：晚上你做什么？

B：我预习生词_____复习课文。

(4) A：你喜欢吃米饭_____喜欢吃馒头？

B：都不喜欢。我喜欢吃面包。

(5) A：你们怎么去？

B：我们坐车去_____骑车去。

④ 按照例句做练习　Practise after the models

Làm bài tập theo các ví dụ dưới đây.

例：A：你喜欢唱歌吗？

B：喜欢。

A：你喜欢跳舞吗？

B：不喜欢。你呢？

A：我喜欢唱歌，也喜欢跳舞。

听音乐　　看京剧

看足球　　看乒乓球

吃米饭　　吃馒头

打太极拳　　跑步

游泳　　爬山

5 把括号里的词填入适当的位置

Put the words in the brackets in the proper place

Điền các từ trong ngoặc vào vị trí thích hợp.

(1) 我 A 很少看电视，有时候我 B 看看 C 天气预报 D。　(只)

(2) 星期六 A 和星期日 B 我 C 常 D 看足球比赛。　(也)

(3) A 她 B 喜欢 C 看 D 京剧。　(非常)

(4) A 业余时间 B 你们 C 做 D 什么？　(常)

(5) A 业余时间 B 我们 C 喜欢 D 看电视。　(都)

6 完成会话　Complete the dialogues　Hoàn thành các hội thoại

A：休息的时候你们常做什么？

B：_____。

A：你喜欢看电视吗？

B：_____。

A：喜欢看什么节目？

B：_____。

A：_____？

B：这个节目很好。

A：星期六和星期日常去旅行吗？

B：_____。

A：你喜欢自己一个人去还是和朋友一起去？

B：

7 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 老师给我们去参观。

(2) 我非常感兴趣书法。

(3) 她请我吃饭去饭店。

(4) 请大家不要抽烟在楼里。

(5) 我们去香港坐飞机。

(6) 请明天你来我的宿舍吧。

8 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn văn

玛丽的日记

十月八日　　星期三　　晴

今天上课的时候，老师让我们谈谈自己的爱好。老师让我先说。我说我非常喜欢看京剧。老师感到很惊讶。她问："你喜欢看京剧？"我说我非常喜欢。我知道，在中国，有不少年轻人不喜欢看京剧。我这个"老外"这么喜欢看京剧，老师当然感到很惊讶。

我们班的同学都谈了自己的爱好。麦克说他喜欢玩电脑。他有一个笔记本电脑，业余时间他常常练习在电脑上用汉语写东西。罗兰喜

欢音乐。她说下课以后听听音乐，跟朋友聊聊天，感到心情很愉快。田中同学说，他来中国以前就对书法很感兴趣。他现在正跟一个老师学习书法。我也打算学唱京剧，想请一个老师教我。我希望以后能参加演出。

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 惊讶	jīngyà	kinh ngạc
2. 老外	lǎowài	người nước ngoài
3. 笔记本	bǐjìběn	sổ ghi chép
4. 希望	xīwàng	hi vọng
5. 演出	yǎnchū	diễn xuất, biểu diễn

9 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

己												
爱												
非												
特												
让												
谈												
喜												

剧

高

感

兴

趣

地

派

余

Lesson 23

Dì èrshísān kè　　xuéxiào lǐbian yǒu yóujú ma

第二十三课　　学校里边有邮局吗

BÀI 23　　TRONG TRƯỜNG CÓ BƯU ĐIỆN KHÔNG

一 课文 Kèwén　Text - Bài đọc

（一）学校里边有邮局吗

山　本：　学校 里边 有 邮局 吗？
Shānběn:　Xuéxiào lǐbian yǒu yóujú ma?

张　　东：　有。
Zhāng Dōng:　Yǒu.

山　本：　邮局 在 哪儿？
Shānběn:　Yóujú zài nǎr?

张　　东：　在 图书馆 西边。
Zhāng Dōng:　Zài túshūguǎn xībian.

山　本：　离 这儿 远 吗？
Shānběn:　Lí zhèr yuǎn ma?

张　　东：　不 远。很 近。
Zhāng Dōng:　Bù yuǎn. Hěn jìn.

山　本：　图书馆　东边　是　什么　地方？
Shānběn:　Túshūguǎn dōngbian shì shénme dìfang?

张　东：　图书馆　东边　是　一　个　足球场。
Zhāng Dōng:　Túshūguǎn dōngbian shì yí ge zúqiúchǎng.

（二）从这儿到博物馆有多远

玛丽：　劳驾，我　打听　一下儿，博物馆　在　哪儿？
Mǎlì:　Láojià, wǒ dǎting yíxiàr, bówùguǎn zài nǎr?

路人：　博物馆　在　东边，　在　和平　公园　和　人民
lùrén:　Bówùguǎn zài dōngbian, zài Hépíng Gōngyuán hé Rénmír

广场　中间。
Guǎngchǎng zhōngjiān.

玛丽：　离　这儿　有　多　远？
Mǎlì:　Lí zhèr yǒu duō yuǎn?

路人：　从　这儿　到　那儿　大概　有　七　八　百　米。
lùrén:　Cóng zhèr dào nàr dàgài yǒu qī bā bǎi mǐ.

玛丽：　怎　么　走　呢？
Mǎlì:　Zěnme zǒu ne?

路人：　你　从　这儿　一直　往　东　走，到　红绿灯
lùrén:　Nǐ cóng zhèr yìzhí wǎng dōng zǒu, dào hónglǜdēng

那儿　往　左　拐，马路　东边　有　一　座　白色
nàr wǎng zuǒ guǎi, mǎlù dōngbian yǒu yí zuò báisè

的　大　楼，那　就　是　博物馆。
de dà lóu, nà jiù shì bówùguǎn.

玛丽：　谢谢 您！
Mǎlì：　Xièxie nín!

路人：　不 客气。
lùrén：　Bú kèqi.

二 生词 Shēngcí　New Words - Từ mới

1.	…边	…biān	(biên)	bên, cạnh
	东边	dōngbian	(đông biên)	phía đông
	西边	xībian	(tây biên)	phía tây
	南边	nánbian	(nam biên)	phía nam
	北边	běibian	(bắc biên)	phía bắc
	前边	qiánbian	(tiền biên)	phía trước
	后边	hòubian	(hậu biên)	phía sau
	左边	zuǒbian	(tả biên)	bên trái
	右边	yòubian	(hữu biên)	bên phải
	里边	lǐbian	(lý biên)	bên trong
	外边	wàibian	(ngoại biên)	bên ngoài
	上边	shàngbian	(thượng biên)	bên trên
	下边	xiàbian	(hạ biên)	bên dưới
2.	离	lí	(ly)	cách
3.	远	yuǎn	(viễn)	xa
4.	近	jìn	(cận)	gần
5.	地方	dìfang	(địa phương)	địa phương, chỗ, nơi
6.	足球场	zúqiúchǎng	(túc cầu trường)	sân bóng đá
	足球	zúqiú	(túc cầu)	bóng đá

7. 劳驾	láo jià	(lao giá)	làm phiền, làm ơn
8. 打听	dǎting	(đả thính)	hỏi, dò hỏi
9. 博物馆	bówùguǎn	(bác vật quan)	nhà bảo tàng
10. 和平	hépíng	(hòa bình)	hòa bình
11. 广场	guǎngchǎng	(quảng trường)	quảng trường
12. 中间	zhōngjiān	(trung gian)	trung gian, giữa
13. 从	cóng	(tòng)	từ
14. 到	dào	(đáo)	đến
15. 米	mǐ	(mễ)	mét
16. 一直	yìzhí	(nhất trực)	thẳng, một mạch
17. 红绿灯	hónglǜdēng	(hồng lục đăng)	đèn xanh đèn đỏ, đèn báo giao thông
绿	lǜ	(lục)	xanh lục
灯	dēng	(đăng)	đèn
18. 往	wǎng	(vãng)	qua, tới
19. 左	zuǒ	(tả)	trái
右	yòu	(hữu)	phải
20. 拐	guǎi	(quải)	rẽ
21. 马路	mǎlù	(mã lộ)	đường lớn, đường cái
路	lù	(lộ)	đường
22. 座	zuò	(tọa)	tòa (nhà)
23. 白色	báisè	(bạch sắc)	màu trắng

三 注释 Zhùshì ○ Notes - Chú thích

（一）离这儿有多远？ How far is it from here? Cách nơi đây bao xa

句中“有”表示估量。例如：

“有” in the sentence denotes estimation or assessment, e. g.

“有” trong câu biểu thị sự ước lượng. Ví dụ:

（1）她有二十岁。

（2）从这儿到博物馆有两三公里。

（二）有七八百米 around seven to eight hundred meters Khoảng bảy tám trăm mét.

汉语用相邻的两个数词连用表示概数。例如：

When two (usually neighbouring) numerals are used together, they suggest an approximate number, amount, or quantity, e. g.

Trong tiếng Hán sử dụng hai con số liền nhau biểu thị số xấp xỉ. Ví dụ:

五六百米、三四公里、十七八个、二十三四岁

（三）多……？ How...? Bao nhiêu....?

汉语用“多（How） + 远/高/大/重/长?”询问距离、高度、年龄/面积、重量、长度等。

In Chinese one use “多 + 远（far）/高（tall）/大（large）/重（weight）/长（long）?” etc, to ask about distance, height, size/age, weight, length, etc.

Trong tiếng Hán dùng “多 + 远/高/大/重/长？” dùng để hỏi cự li, độ cao, tuổi tác, diện tích, trọng lượng, độ dài...

1. 问距离 Asking about distance: Hỏi cự ly

A：从学校到博物馆馆（有）多远？

B：有五六公里。

2. 问高度 Asking about height: Hỏi độ cao

A：你多高？

B：一米七八。

3. 问年龄 Asking about age: Hỏi tuổi tác

A：小王多大？

B：他二十岁。

4. 问重量　Asking aboat weight　Hỏi trọng lượng:

A：这个箱子多重?

B：20 公斤。

5. 问长度　asking about length　Hỏi độ dài:

A：长江有多长?

B：6300 多公里。

四 语法 Yǔfǎ　Grammar - Ngữ pháp

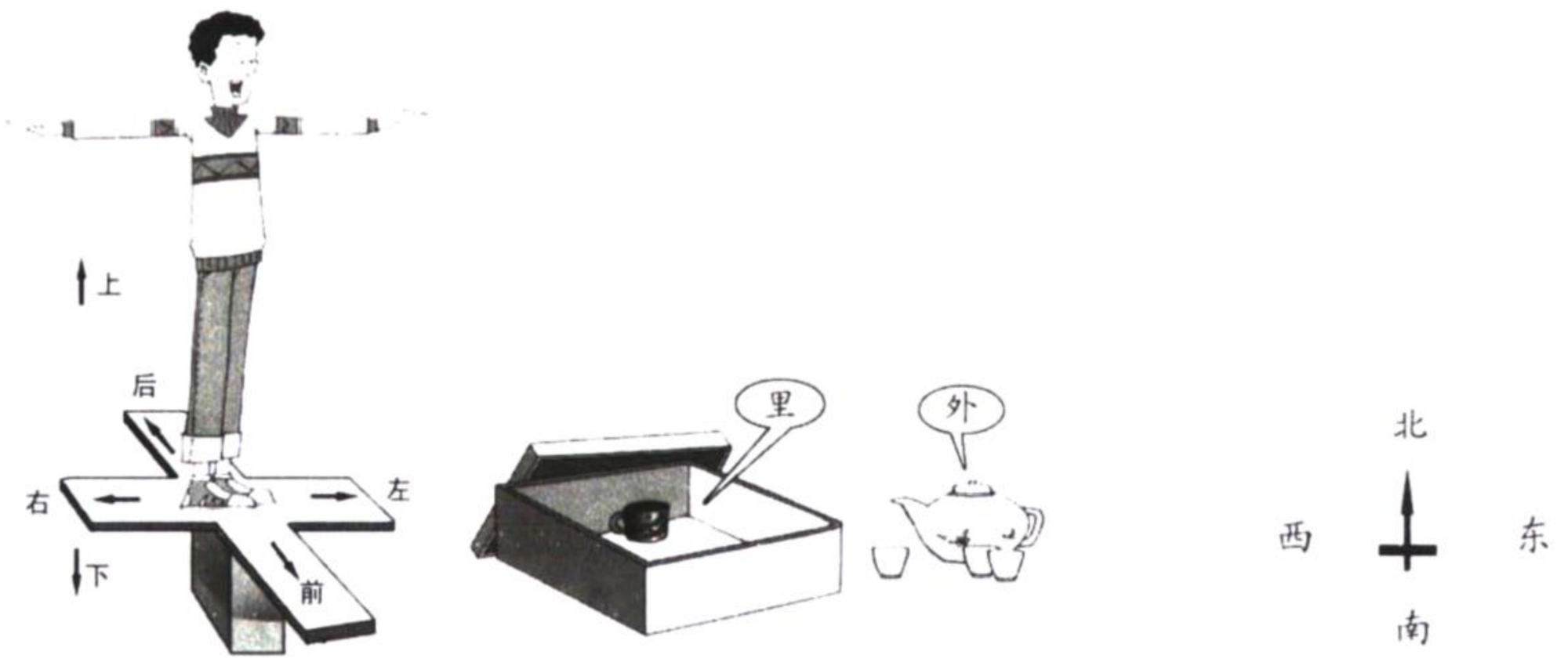
(一) 方位词　Location words　Phương vị từ

表示方向位置的名词叫方位词。汉语的方位词有：

Location words are words denoting directions or locations. Location words in Chinese include the following:

Danh từ biểu thị phương hướng vị trí gọi là phương vị từ. Phương vị từ của tiếng Hán có:

	东	西	南	北	前	后	左	右	上	下	里	外
边 biān	东边	西边	南边	北边	前边	后边	左边	右边	上边	下边	里边	外边



方位词跟名词一样可以在句中作主语、宾语、定语或中心语。例如：

Like a noun, a location word may be used as the subject, object, attributive or the center-word, e. g.

Phương vị từ cũng giống như danh từ có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ hoặc trung tâm ngữ. Ví dụ:

(1) 里边有个人。

(2) 邮局在西边。

(3) 左边的椅子是我的。

(4) 前边的学生是我们班的。

(5) 图书馆里边有很多阅览室。

方位词作定语时后边要用“的”。例如：

When a location word is used as an attributive, a “的” is added after it.

Khi phương vị từ làm định ngữ thì phải thêm “的”. Ví dụ:

外边儿的教室　　里边儿的房间　　前边儿的同学

方位词作中心语时，前边一般不用“的”。例如：

When a location word is used as the center-word, “的” is mostly not added.

Khi phương vị từ làm trung tâm ngữ, phía trước không dùng “的”.

教室里边　　学校外边　　邮局东边

“里边”和“上边”和前边的名词结合时，“边”常常省略。例如：

When “里边” and “上边” are combined with the nouns that precede them, “边” is often omitted, e.g.

Khi “里边”, “上边” và danh từ phía trước kết hợp với nhau thì thường lược bớt “边”.

(7) 屋子里有很多人。

(8) 桌子上有很多书。

在国名和地名后边，不能再用“里”。例如：

“里” cannot be added after the names of countries and places, e.g.

Phía sau tên nước và tên địa phương không thể dùng “里”. Ví dụ:

不能说：*在中国里　　*在北京里

(二) 存在的表达　Expressions of being　Biểu đạt sự tồn tại

1. “在”表示某事物的方位和处所

“在” is used to indicate the location or position of something.

“在” biểu thị phương vị và nơi chốn của một sự vật nào đó.

名词（表示人或事物）+在+方位词/处所词语

Noun (someone or something) + 在 + Location word

Danh từ (biểu thị người hoặc sự vật) + 在 + phương vị từ/ từ chỉ địa điểm.

名词 Danh từ	在	方位/处所词 phương vị/chỉ nơi chốn
邮局	在	东边。
食堂	在	那边。
玛丽	在	教室里（边）。

② “有”表示某处存在某人或某物

“有” is used to indicate the existence of someone or something in a particular place.

“有”biểu thị sự tồn tại của người hoặc vật nào đó.

方位词/处所词语 + 有 + 名词（表示存在的人或物）

Location word + 有 + Noun（someone or something）

Phương vị từ chỉ nơi chốn + 有 + danh từ (biểu thị sự tồn tại của người hoặc vật)

处所词语 từ chỉ nơi chốn	（没）有	事物名词/数量名词组 danh từ / tổ hợp danh từ số lượng từ
学校里边	有	一个邮局。
邮局旁边	有	一个商店。
门前	有	很多自行车。
我的宿舍里	没有	电话。

③ 当知道某处有某人或某物时，要求确指某人是谁、某物是什么时，用：

When we know there is someone or something in a particular place but we want to know more specifically who he/she is or what it is, we use the pattern:

Khi biết ở một nơi nào đó có người hoặc vật và phải chỉ rõ người đó là ai, vật đó là gì, thì sử dụng: “Phương vị từ/từ chỉ nơi chốn + 是 + danh từ”.

方位词/处所词 + 是 + 名词

Location word + 是 + Noun

Phương vị từ + 是 +danh từ

处所词语	是	事物名词
这个包里	是	什么东西？
这个包里	是	书和词典。
玛丽前边	是	麦克。

（三）介词“离”、“从”、“往”　Prepositions “离”，“从”，“往”

介词“离”、“从”、“往”都可以和处所词一起放在动词前边作状语，表示动作地点、起点、方向等。如图示：



The prepositions “离”, “从”, “往” can all be used with place name and together placed before verbs to function as adverbials and indicate the location , starting point, direction, etc. of an act.

Giới từ “离, “从”, “往” đều có thể kết hợp với từ chỉ nơi chốn để đặt trước động từ làm trạng ngữ biểu thị địa điểm, điểm xuất phát, phương hướng của động tác. Xem hình vẽ:

表示距离：离 + 处所词

Indicating a distance：离 + Place name

Biểu thị cự ly: 离 + từ chỉ địa điểm

（1）北京离上海 1462 公里。（上海离北京 1462 公里。）

不能说：＊北京从上海 1462 公里。（＊上海从北京 1462 公里。）

表示起点：从 + 方位词/处所词/时间词

Indicating the starting point：从 + Location word/ Place/ Position/Temporal word

Biểu thị điểm xuất phát: 从 + phương vị từ/từ chỉ thời gian

（2）太阳从东边升起。

（3）他从美国来中国。

（4）我们从八点开始上课。

（5）玛丽从学校去大使馆。

表示方向：往 + 方位词/处所词

Indicating direction：往 + Location word/Place

Biểu thị phương hướng : 往 + phương vị từ/ từ chỉ địa điểm.

(6) 从这儿往东走。

(7) 我要往那边去，你呢?

(8) 往前一直走就是博物馆。

五 语音 Yǔyīn Phonetics - Ngữ âm

动词“有”、“是”表示存在时要轻读。例如：

The verbs “有” and “是”, when used to indicate an existence, are unstressed.

Động từ “有” “是” biểu thị sự tồn tại thì đọc cần phải đọc nhẹ. Ví dụ:

A：学校里边有'邮局吗?

B：学校里边有'邮局。

A：宿舍楼东边儿是'什么地方?

B：宿舍楼东边儿是一个'足球场。

六 练习 Liànxí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm thanh, thanh điệu

dìfang	dīfáng	zúqiú	chūqiū
gōnglǐ	kōngqì	zhōngjiān	zhòngdiǎn
yìzhí	yì zhī	dà lóu	dǎ qiú

(2) 多音节词 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

dōngbian	xībian	nánbian	běibian
shàngbian	xiàbian	zuǒbian	yòubian
lǐbian	wàibian	qiánbian	hòubian

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

往前走	往后走	往左走	往右走
往东跑	往西开	往南看	往北去

往里坐	往外坐	往左拐	往右拐
食堂在哪儿	图书馆在哪儿	医院在哪儿	
邮局在哪儿	博物馆在哪儿	银行在哪儿	
到学校	到医院	到北京	
到红绿灯那儿	去朋友那儿	在老师那儿	
离家不远	离学校很近	离这儿很远	
有多长	有多远	有多大	

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 平方米	píngfāngmǐ	mét vuông
2. 高	gāo	cao

(1) A：这个包里有什么？

B：有一些书和一本词典。

一个手机	两本书
一件毛衣	一些日用品
两本杂志	一些照片
几个橘子	一些中药

(2) A：学校里边有邮局吗？

B：有。

银行	医院
书店	饭店

(3) A：邮局在哪儿？

B：在东边。

A：离这儿远不远？

B：不远。

西边	前边
南边	后边
北边	里边

(4) A：去邮局怎么走？

B：从这儿一直往东走，到红绿灯那儿往右拐。

西	南
北	前

(5) A：学校西边是什么地方？

B：西边是一个超市。

医院	书店
邮局	博物馆

(6) A：博物馆有多远？

B：大概七八百米。

这个房间	大	二三十平方米
那个楼	高	三四百米
这个箱子	重	二三十公斤
那条河	长	四五千公里

③ 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

(1) _____这儿一直往前走，到红绿灯那儿往左拐。

A. 在　　B. 离　　C. 从　　D. 到

(2) 我们学校就_____公园东边。

A. 是　　B. 在　　C. 有　　D. 从

(3) 我_____学校去公园，她_____家去。

A. 在　　B. 离　　C. 往　　D. 从

(4) 邮局东边_____中国银行。

A. 有　　B. 在　　C. 是　　D. 到

(5) 学校西边_____超市、公园和书店，还_____一个电影院。

A. 是　　B. 在　　C. 有　　D. 往

(6) 我先去上海，再_____上海去广州。

A. 在　　B. 离　　C. 从　　D. 给

(7) 我常_____爸爸妈妈打电话，不常写信。

A. 跟　　B. 往　　C. 给　　D. 到

(8) 明天我_____朋友一起去商店买东西。

A. 跟　　B. 给　　C. 从　　D. 在

④ 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại

A：_____？

B：这是我的书包。

A：_____？

B：里边有一个手机。

A：_____？

B：我的手机是新的。

A：_____？

B：还有一个钱包（qiánbāo：wallet）。(ví tiền)

A：_____？

B：我的钱包是黑色的。

A：_____？

B：钱包里有五百多块钱。

A：_____？

B：还有一本汉语词典。

5 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 博物馆是马路的东边。

_____

(2) 你喝咖啡或者喝茶？

_____

(3) 我们学校图书馆很多有中文书。

_____

(4) 我们班有十七、十八个学生。

_____

(5) 桌子上有一些本书。

_____

(6) 今天的天气一点儿冷。

_____

6 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situa-tions Căn cứ vào tình huống thực tế trả lời câu hỏi.

(1) 你住哪儿？

_____

(2) 你住的地方离学校远吗?

(3) 你每天怎么来学校?

(4) 你住的地方有书店吗?

(5) 你常去书店买书吗?

(6) 你骑车去还是坐车去?

(7) 你一个人去还是跟朋友一起去?

(8) 你喜欢看什么书?

7 看图说话 Describe the pictures Nói theo nội dung tranh

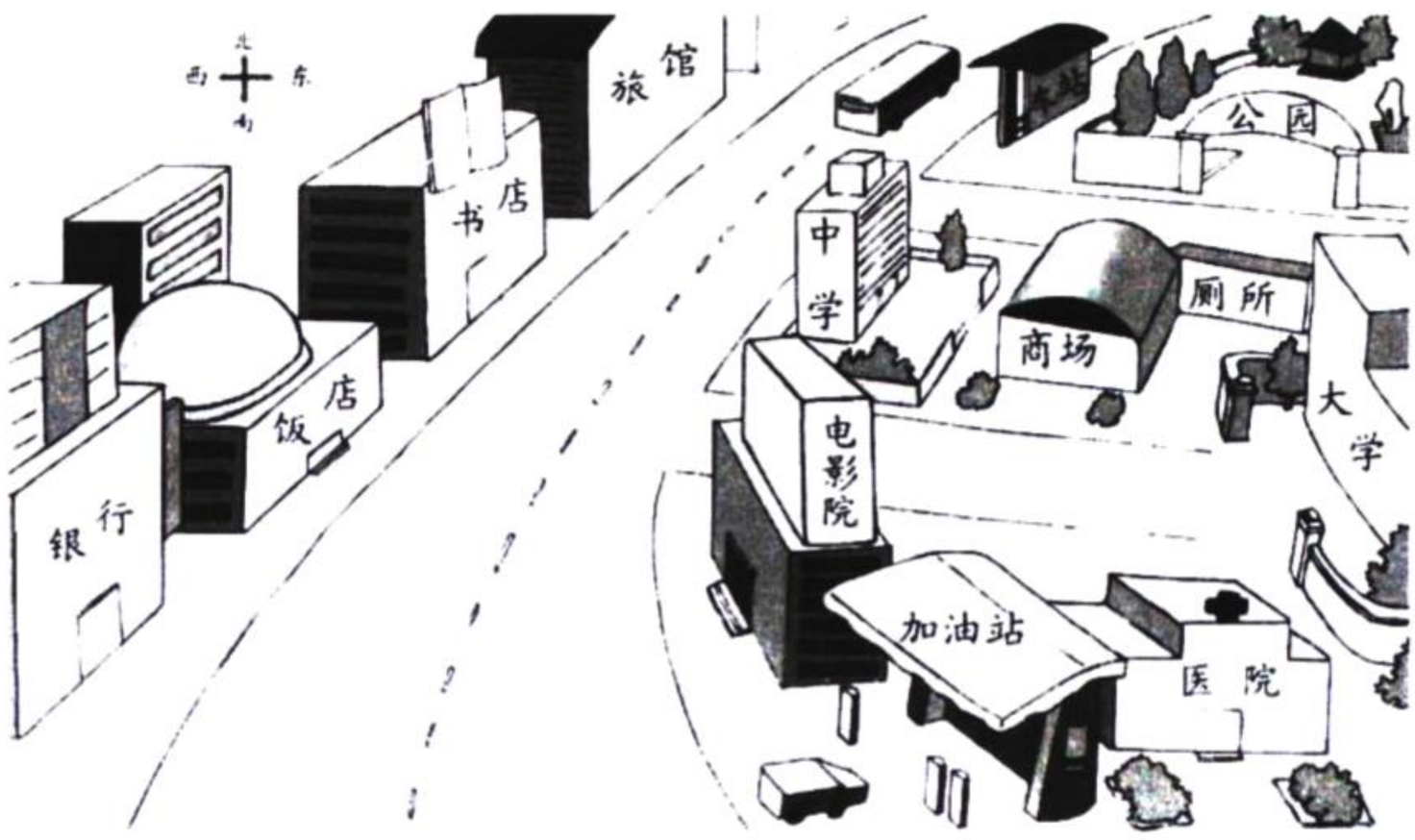
例: A: 车站在哪儿?

B: 车站在北边。

A: 车站西边是什么地方?

B: 是旅馆。

(1)



(2)



⑧ 成段表达　Express yourself　Diễn đạt thành đoạn văn

我迷路了

星期天，我一个人去城里玩儿。要回学校的时候，已经很晚了。我迷路了，不知道公共汽车站在哪儿。

我问一个人，去语言大学怎么坐车，那个人说，他不是北京人，不知道。这时候来了一辆出租车。

司机问我："小姐，你去哪儿？"

"回学校，"我说："能告诉我去语言大学怎么走吗？"

他说："上车吧，我送你回学校。"我说："对不起，我不坐出租车，我要坐公共汽车。"

这时候，前边有几个学生，我问他们去语言大学怎么走。一个男生说："你是留学生吧？"我说："是，我是语言大学的学生。"他说："你跟我们一起走吧，我们是北京大学的。你们学校就在我们学校东边。"

我跟他们一起到了车站。他们对我说："从这儿坐375路车，就可以到你们学校。"

上车以后，他们给我买票，我给他们钱，他们不要。那个男生

说："算了吧，才一块钱。"车到了学校门口，我要下车的时候，想对他们说很多话，可是我只会说"谢谢、再见"。

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 迷路	mí lù	[illegible]	lạc đường
2. 公共汽车	gōnggòng qìchē	bus	xe buýt
3. 出租车	chūzūchē	taxi	xe taxi
4. 司机	sījī	driver	lái xe
5. 算了吧	suàn le ba	to forget it	thôi được rồi

⑨ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

从 到 直 里 左 右 南 边

闻												
足												
球												
远												
红												
灯												
往												
路												

Lesson 24

Dì èrshísì kè

第二十四课

Wǒ xiǎng xué tàijíquán

我想学太极拳

BÀI 24

TÔI MUỐN HỌC THÁI CỰC QUYỀN

一 课文 Kèwén Text - Bài đọc

（一）我想学太极拳

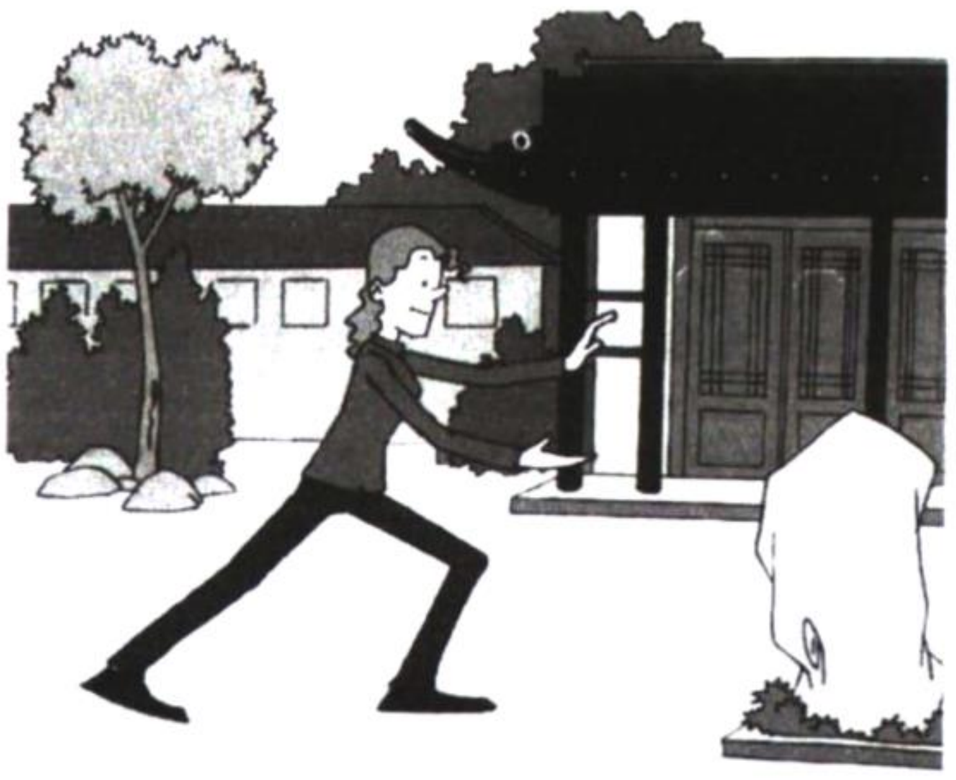
玛丽：你会打太极拳吗？
Mǎlì: Nǐ huì dǎ tàijíquán ma?

罗兰：不会。你呢？
Luólán: Bú huì. Nǐ ne?

玛丽：我也不会。你想不想学？
Mǎlì: Wǒ yě bú huì. Nǐ xiǎng bu xiǎng xué?

罗兰：想学。
Luólán: Xiǎng xué.

玛丽：我也想学。
Mǎlì: Wǒ yě xiǎng xué.



听说 体育 老师
Tīngshuō tǐyù lǎoshī

下星期教太极拳，我们去报名吧。
xià xīngqī jiāo tàijíquán, wǒmen qù bào míng ba.

罗 兰：好。
Luólán: Hǎo.

（二）您能不能再说一遍

玛丽：老师，我们 想 学 太极拳，现在 可以 报
Mǎlì: Lǎoshī, wǒmen xiǎng xué tàijíquán, xiànzài kěyǐ bào
名 吗？
míng ma?

老 师：可以。
lǎoshī: Kěyǐ.

玛丽：什么 时候 开始 上 课？
Mǎlì: Shénme shíhou kāishǐ shàng kè?

老 师：下 星期一。
lǎoshī: Xià xīngqīyī.

玛丽：每 天 下午 都 有 课 吗？
Mǎlì: Měi tiān xiàwǔ dōu yǒu kè ma?

老 师：不，只 一 三 五 下午。
lǎoshī: Bù, zhǐ yī sān wǔ xiàwǔ.

玛丽：对 不 起，您 能 不 能 再 说 一 遍？我
Mǎlì: Duì bu qǐ, nín néng bu néng zài shuō yí biàn? Wǒ
不 懂“一 三 五”是 什么 意思。
bù dǒng “yī sān wǔ” shì shéme yìsi.

老 师：就 是 星期一、星期三、星期五。
lǎoshī: Jiù shì xīngqīyī、 xīngqīsān、 xīngqīwǔ.

玛丽：　从 几 点 到 几 点 上 课？
Mǎlì：　Cóng jǐ diǎn dào jǐ diǎn shàng kè?

老师：　四 点 半 到 五 点 半。一 次 一 个 小时。
lǎoshī：　Sì diǎn bàn dào wǔ diǎn bàn. Yí cì yí ge xiǎoshí.

（星期一下午……）

老师：　玛丽！…… 玛丽 怎么 没 来？
lǎoshī：　Mǎlì! …… Mǎlì zěnme méi lái?

罗 兰：　老师，玛丽 让 我 给 她 请 个 假。她 今天
Luólán：　Lǎoshī, Mǎlì ràng wǒ gěi tā qǐng ge jià. Tā jīntiān

有点儿 不 舒服，头 疼，发 烧，咳嗽，可能
yǒudiǎnr bù shūfu , tóu téng, fā shāo, késou, kěnéng

感冒 了。她 要 去 医 院 看 病，不 能 来
gǎnmào le . Tā yào qù yīyuàn kàn bìng, bù néng lái

上 课。
shàng kè.

二 生词 Shēngcí ○ New Words Từ mới .....

1. 会　(能愿，动)　huì　(hội)　can; to be able to　biết
2. 打　(动)　dǎ　(đả)　to play ; to practise　đánh
3. 太极拳　(名)　tàijíquán　(thái cực quyền)　*taiji* : shadow boxing　thái cực quyền
4. 听说　(动)　tīngshuō　(thính thuyết)　to hear of　nghe nói
5. 下　(名)　xià　(hạ)　next (week)　dưới, tiếp theo
6. 报名　bào míng　(báo danh)　to register (for)　ghi tên, báo danh
7. 开始　(动)　kāishǐ　(khai thủy)　to begin　bắt đầu

8. 能	néng	(năng)	có thể
9. 再	zài	(tái)	lại, lại một lần nữa
10. 遍	biàn	(biến)	lần, lượt
11. 懂	dǒng	(đổng)	hiểu
12. 舒服	shūfu	(thư phục)	dễ chịu
13. 意思	yìsi	(ý tư)	ý nghĩa
14. 次	cì	(thứ)	lần, lượt
15. 小时	xiǎoshí	(tiểu thời)	giờ, tiếng đồng hồ
16. 请假	qǐng jià	(thỉnh giả)	xin nghỉ
17. 头疼	tóu téng	(đầu đông)	đau đầu
头	tóu	(đầu)	đầu
疼	téng	(đông)	đau
18. 发烧	fā shāo	(phát thiêu)	phát sốt, sốt
19. 可能	kěnéng	(khả năng)	có thể
20. 咳嗽	késou	(khái thấu)	ho
21. 感冒	gǎnmào	(cảm mạo)	cảm, cảm cúm
22. 了	le	(liễu)	trợ từ (đã, rồi)
23. 看病	kàn bìng	(khán bệnh)	khám bệnh
病	bìng	(bệnh)	ốm, bệnh

三 注释 Zhùshì Notes - Chú thích

（一）您能不能再说一遍？ Could you say it again? /Could you repeat it?

Anh có thể nói lại lần nữa được không?

副词“再”用在动词前面作状语，表示动作（状态）的重复或继续，而这种重复或继续是尚未实现的。例如：

The adverb "再" is used before the verb and as an adverbial, to denote the repetition or continuity of an action (state). This repetition and continuity is yet to be accomplished, e. g.

Phó từ "再" dùng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị sự lặp lại hoặc tiếp tục của động tác (trạng thái). Mà sự lặp lại hoặc sự tiếp tục này vẫn chưa thực hiện. Ví dụ:

(1) 您再说一遍，好吗?

(2) 明天我再来。

(二) 从几点到几点上课? From when to when Học từ mấy giờ đến mấy giờ?

"从……到……" 格式在句中作状语，表示时间的起点和终点。

The pattern "从…到…" functions as an adverbial in the sentence, which indicates the time when something begins and ends.

Công thức "从. . . 到. . ." làm trạng ngữ trong câu, biểu thị khởi điểm và kết thúc của thời gian. Ví dụ:

(1) 我们上午从八点到十二点上课。

(2) 从七月十号到八月三十一号放假。

四 语法 Yǔfǎ ◯ Grammar - Ngữ pháp

(一) 能愿动词 Modal verbs Động từ năng nguyện

能愿动词表达能力、要求、愿望和可能等。如"会"、"要"、"想"、"能"、"可以" 等。能愿动词放在动词前边。否定时要用"不"。带能愿动词的句子的正反问句形式，是并列能愿动词的肯定式和否定式，而不是动词。能愿动词不能重叠使用。词尾也不加"了"。

Modal verbs such as 会, 要, 想, 能 and 可以 signify abilities, demands, wishes and possibilities, etc. and are used before the main verbs. The negative form is "不 + Modal verb". And the affirmative-negative question is formed by juxtaposing the positive and negative forms of the modal verb instead of the main verb in the sentence. Modal verbs cannot be reduplicated. "了" cannot be added to the end of the sentence.

Động từ năng nguyện biểu thị năng lực, yêu cầu, mong muốn và khả năng. Ví dụ: "會, 要, 想, 能, 可以". Động từ năng nguyện đứng trước động từ. Khi phủ định thêm "不". Hình thức câu hỏi chính phản của câu mang động từ năng nguyện là kết hợp đồng thời giữa hình thức khẳng định và hình thức phủ định của động từ năng nguyện chứ không phải của động từ. Động từ năng nguyện không thể dùng lặp lại, không kết hợp với trợ từ động thái" 了 ".

以下分别介绍一下几个能愿动词的用法。

A brief introduction to the usage of the modal verbs:

Dưới đây giới thiệu cách dùng của một số động từ năng nguyện:

1. 会 can, may biết

表示有能力做某事，否定时用“不会 + 动 + 名”。例如：

Denoting “capable of doing something”. The negative form is “不会 + verb + noun”.

Biểu thị có năng lực làm một việc gì đó, khi phủ định dùng “不会 + động từ + danh từ”. Ví dụ:



（1）她会说汉语。

（不能说：＊你会打不打太极拳?）

（2）A：你会不会打太极拳?

B：我不会打太极拳。

2. 想 want to, would like to muốn

表示愿望、打算和要求。例如：

Used to express wishes, desires and demands, e. g.

Biểu thị mong muốn, dự định và yêu cầu. Ví dụ:

（1）很多外国学生想来中国留学。

（2）你想不想学太极拳?

不能说：＊你想学不学太极拳?

3. 要 want to, wish to, must muốn, cần phải

表示要求作某事。否定时用“不想”或“不愿意”；不说“不要”。

Used to express a desire for doing something. The negative form is “不想” or “不愿意”, not “不要”.

Biểu thị yêu cầu làm một việc gì đó. Khi phủ định dùng “不想” hoặc “不愿意” không nói “不要”. Ví dụ:

（1）A：今天下午你想不想去商店?

B：我要学太极拳，不想去商店。

不能说：＊我要学太极拳，不要去商店。

“不要”或“别”，表示劝阻 例如：

“要” also means “should” or “must”. In this case, its negative form is “不

要” or “别”, which is used to dissuade someone from doing something.

“不要” và “别” biểu thị ý nghĩa ngăn cản. Ví dụ:

(2) 请大家不要说话。(请大家别说话。)

4. 能/可以 can, may Có thể

表示有能力或有条件做某事。否定用“不能”。例如:

These two words mean “to have the ability to do something”. Their negative form is: 不能.

Biểu thị có năng lực hoặc có điều kiện làm một việc gì đó. Khi phủ định dùng “不能”. Ví dụ:

(1) 她不能说汉语。

(2) 你可以用英语说。

表示情理上允许或环境许可。例如:

They also mean it is reasonable to do something or that circumstances permit one to do something, e. g.

Biểu thị tình lý hoặc hoàn cảnh cho phép. Ví dụ:

(3) A: 这儿可以抽烟吗?

B: 对不起,这儿不能抽烟。

(4) A: 下午你能不能跟我一起去?

B: 对不起,我有事,不能跟你一起去。

不能说: * 对不起,我有事,不会跟你一起去。

(5) 玛丽感冒了,不能来上课。

不能说: * 玛丽感冒了,不会来上课



注：“会”，“想”，“要”还是动词。

Notes：“会”，“想”，and “要” are still verbs.

Chú ý: “会” “想” “要” còn là động từ

“会”作动词用时，表示熟习某种技能。

“会” denotes the familiarity with certain skills.

Khi “会” làm động từ biểu thị sự thành thục một kỹ năng nào đó.

(5) 她会英语，不会法语。

(6) 她会电脑。

“想”作动词用时表示“思考”、“考虑”、“想念”的意思。例如：

“想” means “think”, “consider”, “think of”.

Khi “想” làm động từ biểu thị ý nghĩa “ngẫm nghĩ, suy nghĩ, nhớ nhung”. Ví dụ:

(7) 你们想想这个问题怎么回答。

(8) 我有点儿想家。

“要”，动词。表示“希望得到”。例如：

“要” as a verb denotes “would like to have”.

“要” làm động từ biểu thị ý hi vọng đạt được. Ví dụ:

(9) A：你要什么？

B：我要一斤苹果。

(10) A：你要点儿什么？

B：我要一杯咖啡。

(二) 询问原因 Inquiring about the reasons Hỏi nguyên nhân

“怎么”加上动词的否定形式询问原因。例如：

When used with the negative form of a verb, “怎么” inquires about the reasons, e.g.

“怎么” thêm vào trước hình thức phủ định của động từ để hỏi nguyên nhân. Ví dụ:

(1) A：玛丽怎么没来？

B：老师，她今天有点儿不舒服，要去医院，不能来上课。

(2) A：昨天你怎么没去学太极拳？

B：昨天我有事。

(3) A：你怎么不喝啤酒？

B：我不喜欢喝啤酒。

五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ âm



读有能愿动词的正反问句时，肯定要重读，否定要轻读，句尾是下降语调。在答问时能愿动词要重读。

In an affirmative-negative question with the modal verbs, the affirmative is stressed, and the negative is unstressed. In reply the modal verbs are stressed.

Khi đọc câu hỏi chính phản có động từ năng nguyện, hình thức khẳng định đọc nhấn mạnh, hình thức phủ định đọc nhẹ, cuối câu ngữ điệu xuống giọng. Khi trả lời đọc nhấn mạnh động từ năng nguyện. Ví dụ:

A：你'想不想学？↑

B：'想学。↓

六 练习 Liànxí ○ Exercises - Bài tập



1 语音 Phonetics Ngữ âm

（1）辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

shūfu	shūshu	kěyǐ	kěyí
kāishǐ	háishi	yìsi	yìshí
xiǎoshí	xiāoshī	fā shāo	huāzhāo

（2）多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

yǔmáoqiú	bǎolíngqiú	pīngpāngqiú
yùndòngyuán	cáipànyuán	jiàoliànyuán

（3）朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng.

想不想学	会不会说	要不要买	能不能来
不想学	不会说	不想买	不能来
会不会说汉语	会不会说英语	会不会打网球	会不会游泳
会说汉语	会说英语	会打网球	会游泳
不会打太极拳	不会开汽车	不会画画	不会唱歌
要去医院	要回国	要看电视	要复习语法
怎么没去	怎么没来	怎么不看	怎么不说

② 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 开车	kāi chē	to drive (a car, truck, etc.)	lái xe
2. 游泳	yóu yǒng	to swim	bơi
3. 钓鱼	diào yú	to fish	câu cá
4. 停车	tíng chē	to stop the car	dừng xe
5. 滑冰	huá bīng	to skate	trượt băng
6. 拍照	pāi zhào	to take pictures	chụp ảnh
7. 抽/吸烟	chōu/xī yān	to smoke a cigarette	hút thuốc
8. 唱歌	chàng gē	to sing a song	ca hát
9. 跳舞	tiào wǔ	to dance	nhảy múa
10. 打篮球	dǎ lánqiú	to play basketball	chơi bóng rổ

(1) A：你会打太极拳吗？

B：不会。

A：你想不想学？

B：想学。

开车	滑冰
跳舞	唱中文歌
游泳	画画儿

(2) A：这儿可以抽烟吗？

B：不能。

滑冰	打篮球
拍照	停车
游泳	钓鱼

(3) A：今天他能不能来？

B：他要上课，不能来。

去医院	学太极拳
看朋友	去老师那儿
看病	去银行

(4) A：你要不要看 DVD？

B：我不想看 DVD，我想看电影。

喝咖啡	喝茶
爬山	游泳
学太极拳	学书法
吃包子	吃饺子
去图书馆	去公园
跳舞	唱歌

3 选词填空 Choose the right words to fill in the blanks
Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống.

A. 能　　要　　想　　可以　　意思　　会

(1) 我不_____说法语，只会说一点儿英语。

(2) 玛丽_____学太极拳。

(3) 他感冒了，今天下午不_____来。

(4) 我很_____学唱京剧。

(5) 我现在还不_____看中文报。

(6) 老师，我妈妈今天来中国，我_____请假去接她。

(7) 这个词是什么_____？

(8) 我_____用用你的车吗？

B. 会　能　要　想

(1) 今天下午你_____来吗?

(2) 老师，玛丽不舒服，今天她不_____来上课。

(3) 我不　　学太极拳。

(4) 他不想学法语，　　学英语。

(5) 你一分钟_____写多少汉字?

(6) 他喝酒了，不_____开车，你开吧。

(7) 这儿不　　停车。

(8) 今天晚上我　　去看电影。

4 完成会话 Complete the following dialogues
Hoàn thành các hội thoại sau

(1) A：你会电脑吗?

B：_____。你呢?

A：　　。你想不想学?

B：　　。

A：我们一起学，好吗?

B：　　。

(2) A：　　?

B：不能。

A：_____?

B：前边儿有停车场，那儿可以停车。

(3) A：_____?

B：我不会做中国菜。_____?

A：我也不会。

(4) A：_____?

B：今天我不想去，我们明天去吧。

❺ 改错句　Correct the sentences　Sửa câu sai

(1) 你想买不买词典?

_____

(2) 我去图书馆要看书。

_____

(3) 晚上她能去跟我一起。

_____

(4) 这件大衣太贵了，我不可以买。

_____

(5) 她头疼，发烧，不会来上课。

_____

(6) 你能去不去旅行?

_____

❻ 成段表达　Express yourself　Diễn đạt thành đoạn văn

(1) 我不会打太极拳，很想学，玛丽也不会，她也想学。听说体育老师下星期教太极拳，我们就去报名。

老师说从下星期一开始上课。我问老师是不是每天下午都上课。他说不是每天下午，只一三五下午。我不懂“一三五”是什么意思。

老师说，一三五就是星期一、星期三、星期五。

今天下午我们有太极拳课，玛丽有点儿不舒服，发烧，头疼，可能感冒了，她要去医院看病，让我给她请假。上课的时候，老师问玛丽怎么没来，我告诉老师，她病了，今天不能来上课。

(2) 一天，我问麦克会不会开车，他说当然会。我说，我朋友有一辆车，我可以借来，星期天我们开他的车去玩儿怎么样。麦克说，

不行，我在中国不能开车。我问他："为什么?"他说，没有开车的护照。我说，那不叫护照，叫驾照。他说："对，是驾照。我常常错了。"我说："要说'常常错'；不能说'常常错了'，'常常'后边不能用'了'。"他说："是吗？我还没学这个语法呢。"

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 护照	hùzhào	passport	hộ chiếu
2. 驾照	jiàzhào	driving license	bằng lái xe

⑦ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán

会													
次													
极													
能													
舒													
斋													
报													
懂													

请

始

疼

病

意

思

Lesson 25

Dì èrshíwǔ kè

第二十五课

BÀI 25

Tā xué de hěn hǎo

她学得很好

CÔ ẤY HỌC RẤT GIỎI

一 课文 Kèwén ○ Text - Bài đọc

（一）她学得很好

老师：罗兰，电视台想请留学生表演一个汉语节目，你愿意去吗？
lǎoshī: Luólán, diànshìtái xiǎng qǐng liúxuéshēng biǎoyǎn yí ge Hànyǔ jiémù, nǐ yuànyì qù ma?

罗兰：老师，我不想去。
Luólán: Lǎoshī, wǒ bù xiǎng qù.

老师：为什么？
lǎoshī: Wèi shénme?

罗兰：我汉语说得不好，也不会表演。
Luólán: Wǒ Hànyǔ shuō de bù hǎo, yě bú huì biǎoyǎn.

老师：你学得不错，有很大进步，汉语水平提高得很快。
lǎoshī: Nǐ xué de búcuò, yǒu hěn dà jìnbù, Hànyǔ shuǐpíng tígāo de hěn kuài.

罗 兰：哪里，我发音发得不准，说得也不
Luólán: Nǎli, wǒ fā yīn fā de bù zhǔn, shuō de yě bù

流利。让玛丽去吧。她汉语学得很好，
liúlì. Ràng Mǎlì qù ba. Tā Hànyǔ xué de hěn hǎo,

说得很流利。玛丽还会唱京剧。
shuō de hěn liúlì. Mǎlì hái huì chàng jīngjù.

老 师：是吗？她京剧唱得怎么样？
lǎoshī: Shì ma? Tā jīngjù chàng de zěnmeyàng?

罗 兰：王老师说她唱得不错。
Luólán: Wáng lǎoshī shuō tā chàng de búcuò.

老 师：她怎么学得这么好？
lǎoshī: Tā zěnme xué de zhème hǎo?

罗 兰：她非常努力，也很认真。
Luólán: Tā fēicháng nǔlì, yě hěn rènzhēn.

（二）她每天都起得很早

（学校的操场上，玛丽在打太极拳。）

麦 克：老师，您看她太极拳打得怎么样？
Màikè: Lǎoshī, nín kàn tā tàijíquán dǎ de zěnmeyàng?

老 师：打得不错。
lǎoshī: Dǎ de búcuò.

麦 克：为学太极拳，她每天都起得很早。
Màikè: Wèi xué tàijíquán, tā měi tiān dōu qǐ de hěn zǎo.

老 师：麦克，你喜欢什么运动？
lǎoshī: Màikè, nǐ xǐhuan shénme yùndòng?

麦 克：我 喜欢 跑步、打 篮球。
Màikè: Wǒ xǐhuan pǎobù、dǎ lánqiú.

老 师：刚才 我 看 你 跑 得 很 快。你 篮球 打 得
lǎoshī: Gāngcái wǒ kàn nǐ pǎo de hěn kuài. Nǐ lánqiú dǎ de

怎么样？
zěnmeyàng?

麦 克：打 得 还 可以。老师，您 每 天 都 来
Màikè: Dǎ de hái kěyǐ. Lǎoshī, nín měi tiān dōu lái

锻炼 吗？
duànliàn ma?

老 师：对，我 每 天 都 坚持 锻炼。你 呢？
lǎoshī: Duì, wǒ měi tiān dōu jiānchí duànliàn. Nǐ ne?

麦 克：我 不 常 锻炼，因为 我 晚上 常常
Màikè: Wǒ bù cháng duànliàn, yīnwèi wǒ wǎnshang chángchang

睡 得 很 晚，早上 起 得 也 很 晚。
shuì de hěn wǎn, zǎoshang qǐ de yě hěn wǎn.

二 生词 Shēngcí ○ New Words - Từ mới

1. 电视台	名	diànshìtái	(điện thị đài)	television station	đài truyền hình
台	名	tái	(đài)	station	đài, bệ
2. 表演	动	biǎoyǎn	(biểu diễn)	to act; to perform	biểu diễn
3. 节目	名	jiémù	(tiết mục)	program	tiết mục
4. 愿意	能愿 动	yuànyì	(nguyện ý)	to be willing; to wish; to like	bằng lòng
5. 为什么		wèi shénme	(vị thập ma)	why	tại sao, vì sao
6. 得		de	(đắc)		trợ từ (được)

7.	不错	búcuò	(bất thố)	không tồi, tuyệt
	错	cuò	(thố)	tồi, sai
8.	进步	jìnbù	(tiến bộ)	tiến bộ
9.	水平	shuǐpíng	(thủy bình)	trình độ
10.	提高	tígāo	(đề cao)	đề cao, nâng cao
11.	快	kuài	(khoái)	nhanh
12.	哪里	nǎli	(ná lý)	đâu có
13.	准	zhǔn	(chuẩn)	chuẩn
14.	流利	liúlì	(lưu lợi)	lưu loát, trôi chảy
15.	努力	nǔlì	(nỗ lực)	nỗ lực, cố gắng
16.	认真	rènzhēn	(nhận chân	chăm chỉ
17.	看	kàn	(khán)	nhìn, xem, thấy
18.	为	wèi	(vị)	vì, để
19.	这么	zhème	(giá ma)	như thế này, như thé
	那么	nàme	(ná ma)	như vậy
20.	早	zǎo	(tảo)	sớm
21.	运动	yùndòng	(vận động)	vận động
22.	跑步	pǎo bù	(bão bộ)	chạy bộ
	跑	pǎo	(bão)	chạy
23.	篮球	lánqiú	(lam cầu)	bóng rổ
	球	qiú	(cầu)	bóng
24.	刚才	gāngcái	(cương tài)	vừa rồi, vừa mới
25.	可以	kěyǐ	(khả dĩ)	có thể

26. 坚持	(动)	jiānchí	(kiên trì)	to persist in; to insist on	kiên trì
27. 因为	(连)	yīnwèi	(nhân vị)	because	bởi vì, vì
28. 晚	(形)	wǎn	(vãn)	late	muộn

三 注释 Zhùshì ○ Notes - Chú thích

(一) 哪里 I am flattered. Đâu có

回答别人称赞时说的客套话。也说“哪里，哪里”。

A polite expression in response to a compliment.

Câu nói xã giao khi trả lời lời khen của người khác. Có thể nói: “哪里，哪里”

(二) 你看她太极拳打得怎么样?

It means: What do you think of her *taiji*?

Bạn thấy cô ấy múa thái cực quyền như thế nào?

(三) 打得还可以 Múa (đánh) cũng tàm tạm.

“还”在这里表示程度上勉强过得去。一般用在形容词前，有往好的方面说的意味。

“还” indicates the acceptability in degree. It is usually used before an adjective to emphasize the positive side of something, e. g.

Biểu thị mức độ có thể chấp nhận được. Thường dùng trước hình dung từ, có ý nói về phương diện tốt.

(1) 他汉语说得还可以。

(2) 这个房子还不错。

(3) 爸爸妈妈身体还好。

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp

状态补语 (1) The complement of state (1) Bổ ngữ chỉ trạng thái (1).

状态补语是指动词后边用“得”连接的补语。由形容词和形容词词组充当，一般前面要加“很”。状态补语的主要功能是对结果、程度、状态等进行描写、判断和评价。状态补语所描述和评价的动作行为或状态是经常性的、已经发生的或正在进行的。

The complement of state is a complement connected by “得” following the verb. It is usually an adjective or adjective phrase. A “很” (very) is often used before this

adjective or adjectival phrase. The main function of the complement of state is to describe, appraise or evaluate the result, degree and state, etc. The acts or states this complement describes or appraises are usually day-to-day in character, or have already existed, or are in progress.

Bổ ngữ chỉ trạng thái là bổ ngữ được dùng " 得" để nối liền vào sau động từ. Do hình dung từ hoặc từ tổ hình dung từ đảm nhiệm, phía trước thường có " 得".

Chức năng chủ yếu của bổ ngữ trạng thái là miêu tả, phán đoán hoặc đánh giá về kết quả, trình độ, trạng thái... Hành vi động tác hoặc trạng thái mà bổ ngữ miêu tả hoặc đánh giá là mang tính thường xuyên, đã xảy ra hoặc đang tiến hành.

肯定式:动词 + 得 + (很) + 形容词

The affirmative: Verb + 得 + (很) + Adjective

Hình thức khẳng định: động từ + 得 + (很) + hình dung từ

(1) A: 你每天起得早不早?

B: 我每天起得很早。

(2) A: 她太极拳打得怎么样?

B: 打得很不错。(她太极拳打得很不错。)

(3) A: 她说汉语说得好吗?

B: 说得很好。(她说汉语说得很好。)

(4) 他喝啤酒喝得很多。



否定式: 动词 + 得 + 不 + 形容词

The negative: Verb + 得 + 不 + Adjective

Hình thức phủ định: động từ + 得 + 不 + hình dung từ

(5) A: 你星期天起得早吗?

B: 不早。(我星期天起得不早。)

(6) A: 你汉语说得怎么样?

B: 我汉语说得不好。

(7) A: 他汉字写得好不好?

B：不好。（他汉字写得不好。）

正反疑问句：动词 + 得 + 形容词 + 不 + 形容词

The affirmative-negative questions：Verb + 得 + Adjective + 不 + Adjective

Hình thức câu hỏi chính phản: động từ + 得 + hình dung từ + 不 + hình dung từ

(8) 你今天起得早不早?

(9) 她汉语说得好不好?

注意：动词有宾语时，带状态补语句子的结构形式是：

Note: When the verb has an object, the structure for the sentence with a complement of state is:

Chú ý: Khi động từ mang tân ngữ, kết cấu hình thức của câu mang bổ ngữ chỉ trạng thái: động từ + tân ngữ + động từ + 得 + hình dung từ:

动词 + 宾语 + 动词 + 得 + (很) + 形容词

Verb + Object + Verb + 得 + (很) + Adjective

(10) 他打太极拳打得很好。

(11) 她说汉语说得很好。

在实际交际中，句中第一个动词常常不说，变成主谓谓语句。例如：

In everyday communication, the first verb is not uttered. Thus the sentence changes into one with a S-P predicate, e. g.

Trong giao tiếp thực tế, động từ thứ nhất trong câu thường lược bỏ, nói thành câu vị ngữ chủ vị. Ví dụ:

(1) 他打太极拳打得很好。 → 他太极拳打得很好。

(2) 她说汉语说得很好。 → 她汉语说得很流利。

五 语音 Yǔyīn ○ Phonetics - Ngữ âm



带状态补语的句子，状态补语要重读。例如：

In a sentence with a complement of state, the adjective is stressed.

Trong câu mang bổ ngữ chỉ trạng thái, bổ ngữ chỉ trạng thái phải được đọc nhấn mạnh. Ví dụ:

老师说得很'清楚。

她教得很'好。

麦克跑步跑得很'快。

六 练习 Liàn xí Exercises - Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

liúlì　　nǔlì　　biǎoyǎn　　biǎoyáng

jiémù　　juéwù　　jìnbù　　xìngfú

nǎli　　nàli　　pǎo bù　　bàofù

(2) 多音节连读 Multisyllablic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

shì shàng wú nán shì　　(世上无难事)

zhǐ pà yǒu xīn rén　　(只怕有心人)

yù qióng qiān lǐ mù　　(欲穷千里目)

gèng shàng yì céng lóu　　(更上一层楼)

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

为学习汉语　　为练习书法　　为练习打太极拳

坚持学习　　坚持锻炼　　坚持练习

这么便宜　　这么容易　　这么难　　这么努力

怎么这么便宜　　怎么这么难　　怎么这么容易　　怎么这么努力

学得怎么样　　说得怎么样　　写得怎么样　　唱得怎么样

读得很快　　打得很好　　做得很对　　表演得很好

说得很流利　　唱得很好　　写得很快　　学得很认真

说得对不对　　唱得好不好　　起得早不早　　睡得晚不晚

说得不对　　唱得不好　　起得不早　　睡得不晚

2 替换 Substitutions Bài tập thay thế

(1) A：她学得好吗？

B：她学得很好。

起得早	睡得晚
喝得多	打得好
跑得快	说得流利

(2) A：他（说）汉语说得好不好？

B：说得很好。（他汉语说得很好。）

发音发得准不准

打篮球打得好不好

做练习做得认真不认真

说汉语说得流利不流利

写汉字写得快不快

唱歌唱得好不好

(3) A：你 汉字 写得怎么样？

B：写得不太好。（我汉字写得不太好。）

歌	唱	好
汉语	说	流利
音	发	准
声调	说	对
太极拳	打	好
课文	读	流利

(4) 她怎么学得这么好?

说得这么流利　　来得这么早

打得这么好　　跑得这么快

写得这么好　　到得这么晚

3 选词填空　Choose the right words to fill in the blanks　Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống

怎么　　说　　努力　　快　　打　　为　　表演　　都

(1) 她汉语_____得很流利。

(2) 她_____学得这么好?

(3) 她非常_____，每天都起得很早，睡得很晚。

(4) 你最近进步很_____。

(5) 她太极拳_____得怎么样?

(6) 他们班汉语节目_____得非常好。

(7) 我每天_____坚持锻炼。

(8) _____学习汉语，她要去中国。

4 组句　Construct sentences　Sắp xếp từ thành câu.

(1) 他　都　早上　得　起　很　每天　早

(2) 他　跑步　非常　跑　快　得

(3) 中文　玛丽　歌　不错　得　唱　很

(4) 得　汉字　写　她　很　好

(5) 我　不太　太极拳　好　得　打

(6) 她　发　音　准　得　很

5 在空格里填入适当的形容词

Complete the sentences with appropriate adjectives

Điền hình dung từ thích hợp vào chỗ trống

例：昨天我们在公园玩得很高兴。

(1) 他汉语说得很_____。

(2) 你太极拳打得不_____。

(3) 这个音你发得不_____。

(4) 他汉字写得很_____。

(5) 你今天的练习做得很_____。

(6) 麦克跑步跑得很_____。

(7) 她每天都来得很_____。

(8) 这个句子他翻译得不_____。

6 看图说话　Describe the pictures　Nói theo nội dung tranh



(1) 起　床



早　晚





(2) 来教室　　早　晚



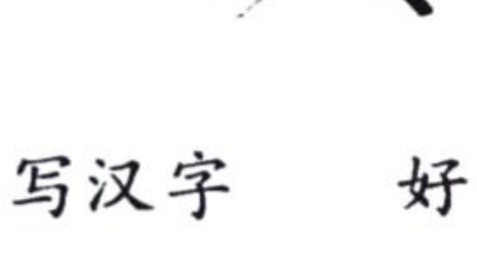


(3) 喝啤酒　　多　少





(4) 吃饺子　　多　少





(5) 写汉字　　好　不好

❼ 完成会话 Complete the following dialogues Hoàn thành hội thoại.

例：A：你们学得快不快？

B：我们学得不快。

A：_____？

B：她汉语说得不太好。

A：_____？

B：她跑得不快。

A：_____？

B：他这个句子翻译得不对。

A：_____？

B：他昨天酒喝得不太多。

A：_____？

B：我今天起得不早。

A：_____？

B：我英语说得不流利。

❽ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 我说汉语不很流利。

_____

(2) 麦克跑步得非常快。

_____

(3) 她每天吃饭得很少。

_____

(4) 田芳学习很努力，她英语说不错。

_____

(5) 她每天起床得很早。

_____

(6) 老师说话得比较快。

_____

9 成段表达 Express yourself Diễn đạt thành đoạn

(1) 今天办公室的李老师来找我，他说，电视台想请留学生去表演汉语节目，问我愿意不愿意去。我说，我不行。我汉语说得不太好，很多音发得不准，也不会表演节目。我对老师说，玛丽行，玛丽学得很好，她汉语说得很流利，还会唱京剧，听王老师说，她京剧唱得很不错。你让玛丽去吧，老师问我玛丽愿意去吗？我说，你跟她谈谈，我想她可能愿意。

(2) 今天上课的时候，老师问大家，毕业后打算做什么工作。同学们都说了自己的打算。爱德华文章写得不错，还喜欢摄影，照相照得很好，他想当一个记者。李美淑（Měishū）觉得在学校工作很有意思，想当个老师。玛丽想当律师。麦克汉语学得很好，他打算当翻译。山本想到父亲的公司工作。罗兰对秘书工作很感兴趣，她希望能去大使馆当秘书。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 行	xíng	capable; potent	được
2. 文章	wénzhāng	article	bài văn
3. 摄影	shèyǐng	photograohy; to take a picture	nhiếp ảnh

为
步
平
坚
持
错
认
真
运
动
跑
得
才
目
愿
困

Lesson 26

Dì èrshíliù kè

第二十六课

BÀI 26

Tián Fāng qù nǎr le

田芳去哪儿了

ĐIỀN PHƯƠNG ĐI ĐÂU RỒI?

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

(一) 田芳去哪儿了

(张东打电话找田芳)

张　　东：喂！是田芳吗？
Zhāng Dōng: Wèi! Shì Tián Fāng ma?

田芳妈：田芳不在。是张东吧。
Tián Fāng mā: Tián Fāng bú zài. Shì Zhāng Dōng ba.

张　　东：阿姨，您好！田芳去哪儿了？
Zhāng Dōng: Āyí, nín hǎo! Tián Fāng qù nǎr le?

田芳妈：她四点多就去同学家了。她的一个中学同学要出国，她去看看她。
Tián Fāng mā: Tā sì diǎn duō jiù qù tóngxué jiā le. Tā de yí ge zhōngxué tóngxué yào chū guó, tā qù kànkan tā.

张　　东：她什么时候能回来？
Zhāng Dōng: Tā shénme shíhou néng huílai?

田　芳　妈：　她没说，你打她的手机吧。
Tián Fāng mā:　Tā méi shuō, nǐ dǎ tā de shǒujī ba.

张　　东：　我打了。可是她关机了。
Zhāng Dōng:　Wǒ dǎ le. Kěshì tā guān jī le.

田　芳　妈：　是吗，你过一会儿再打吧。
Tián Fāng mā:　Shì ma, nǐ guò yíhuìr zài dǎ ba.

（张东又来电话了）

张　　东：　阿姨，田芳回来了没有？
Zhāng Dōng:　Āyí, Tián Fāng huílai le méiyǒu?

田　芳　妈：　还没有呢。
Tián Fāng mā:　Hái méiyǒu ne.

（二）他又来电话了

田　芳：　妈，我回来了。
Tián Fāng:　Mā, wǒ huílai le.

妈 妈：　张　东给你打电话了没有？
māma:　Zhāng Dōng gěi nǐ dǎ diànhuà le méiyǒu?

田　芳：　没有啊。
Tián Fāng:　Méiyǒu ā.

妈 妈：　他来电话找你，说打你的手机，你关机了。
māma:　Tā lái diànhuà zhǎo nǐ, shuō dǎ nǐ de shǒujī, nǐ guān jī le.

田　芳：　啊！对了，我忘开机了。
Tián Fāng:　À! Duì le, wǒ wàng kāi jī le.

妈 妈：　快！电话 又 响 了，你 去 接 吧。
māma:　Kuài! Diànhuà yòu xiǎng le, nǐ qù jiē ba.

（田芳接电话）

田　芳：　下午 你 给 我 打 电话 了 吧？
Tián Fāng:　Xiàwǔ nǐ gěi wǒ dǎ diànhuà le ba?

张　东：　打 了，你 怎么 关 机 了？
Zhāng Dōng:　Dǎ le, nǐ zěnme guān jī le?

田　芳：　对 不 起。我 忘 开 机 了。下午 你 做 什么 了？
Tián Fāng:　Duì bù qǐ. Wǒ wàng kāi jī le. Xiàwǔ nǐ zuò shénme le?

张　东：　我 去 踢 足球 了。今天 我们 跟 留学生 代表队 比赛 了。
Zhāng Dōng:　Wǒ qù tī zúqiú le. Jīntiān wǒmen gēn liúxuéshēng dàibiǎoduì bǐsài le.

田　芳：　你们 队 又 输 了 吧？
Tián Fāng:　Nǐmen duì yòu shū le ba?

张　东：　没有。这 次 我们 赢 了。
Zhāng Dōng:　Méiyǒu. Zhè cì wǒmen yíng le.

田　芳：　几 比 几？
Tián Fāng:　Jǐ bǐ jǐ?

张　东：　二 比 一。
Zhāng Dōng:　Èr bǐ yī.

田　芳：　祝贺 你们！哎，你 有 什么 事 吗？
Tián Fāng:　Zhùhè nǐmen! Āi, nǐ yǒu shénme shì ma?

张　东：我想问问你，你不是要上托福班
Zhāng Dōng: Wǒ xiǎng wènwen nǐ, nǐ bú shì yào shàng Tuōfú bān

吗？报名了没有？
ma? Bào míng le méiyǒu?

田　芳：已经报了。你是不是也想考托福？
Tián Fāng: Yǐjīng bào le. Nǐ shì bu shì yě xiǎng kǎo Tuōfú?

张　东：是。我想明天去报名，你陪我一起
Zhāng Dōng: Shì . Wǒ xiǎng míngtiān qù bào míng, nǐ péi wǒ yìqǐ

去，好吗？
qù, hǎo ma?

田　芳：好的。
Tián Fāng: Hǎo de.

二 生词 Shēngcí　New Words　Từ mới

1. 喂	wèi	(úy, ổi)	alo
2. 阿姨	āyí	(a di)	dì, cô
3. 中学	zhōngxué	(trung học)	trung học
4. 出国	chū guó	(xuất quốc)	ra nước ngoài
出	chū	(xuất)	ra, xuất, xảy ra
5. 打（电话）	dǎ（diànhuā）	(đả điện thoại)	gọi (điện thoại)
6. 关机	guān jī	(quan cơ)	đóng máy, tắt máy
关	guān	(quan)	đóng, tắt
7. 对了	duì le	(đối liễu)	đúng rồi, phải rồi

8. 忘	wàng	(vong)	quên
9. 开机	kāi jī	(khai cơ)	mở máy
开	kāi	(khai)	mở
10. 又	yòu	(hựu)	lại
11. 响	xiǎng	(hưởng)	kêu, rung chuông (điện thoại)
12. 接	jiē	(tiếp)	nhận, đón
13. 踢	tī	(dịch)	đá (bóng)
14. 比赛	bǐsài	(tỉ trại)	thi đấu
15. 队	duì	(đội)	đội
16. 输	shū	(thâu, du)	thua
17. 赢	yíng	(doanh)	thắng
18. 比	bǐ	(tỉ)	so, sánh, bì
19. 祝贺	zhùhè	(chúc hạ)	chúc mừng
20. 哎	āi	(ngải)	thán từ dùng để bày tỏ sự ngạc nhiên hay bất mãn (ô...)
21. 上	shàng	(thượng)	lên (lớp)
22. 托福	Tuōfú	(thác phúc)	TOEFL
22. 已经	yǐjīng	(dĩ kinh)	đã
24. 考	kǎo	(khảo)	thi, kiểm tra
25. 陪	péi	(bồi)	cùng, theo

三 注释 Zhùshì Notes Chú thích

(一) 你给我打电话了吧? Did you call me? Bạn gọi điện cho tôi à?

语气助词“吧”在这里表示疑问的语气。

The modal particle “吧” is used here to express an inquisitive tone.

Trợ từ ngữ khí “吧” ở đây biểu thị ngữ khí nghi vấn.

(二) 你不是要上托福班吗? Didn't you want to attend a TOEFL class?

Bạn chẳng phải là muốn theo học lớp TOEFL sao?

"不是……吗?" 是个反问句。强调肯定。不要求回答。

"不是……吗" is a rhetorical question. This sentence patten emphasizes an affirmative tone, therefore no reply is required.

"不是. . . 吗 ?" là câu hỏi phản vấn. Nhấn mạnh sự khẳng định. Không yêu cầu trả lời.

(三) 是不是 Is it **not/aren't** you/don't you, etc. Có phải... không ?

在用"是不是"的正反问句里,"是不是"可以用在谓语前,也可用在句首或句尾。例如:

In an affirmative-negative question, "是不是" can be used before the predicate. It may also be used at the head or the tail of the sentence, e. g.

Câu hỏi chính phản dùng " 是不是", "是不是 "có thể đứng trước vị ngữ, cũng có thể đứng ở đầu câu hoặc cuối câu. Ví dụ:

(1) A: 你是不是想家了?

B: 是。我常常想家。

(2) A: 你们输了,是不是?

B: 是。

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar - Ngữ pháp



(一) 语气助词"了"(1) The modal particle **"了"** (1) Trợ từ ngữ khí " 了" (1)

语气助词"了"用在句尾,表示肯定的语气。有成句的作用。说明事情的发生、动作的完成、情况的出现和状态的变化等。例如:

The modal particle " 了" is used at the tail of a sentence, indicating an affirmative tone. It has the function of completing a sentence and is often used to indicate the happening of something, the completion of an act, the emergence of a circumstance and the change of a situation, e. g.

Trợ từ ngữ khí " 了" dùng ở cuối câu, biểu thị ngữ khí khẳng định. Có tác dụng tạo thành câu hoàn chỉnh. Nói rõ sự việc đã xảy ra, động tác đã hoàn thành, tình huống xuất hiện hay trạng thái thay đổi. Ví dụ:

1. 安娜跟外贸代表团去上海了。

2. 田芳的手机关了。

3. 他已经睡了。别叫他了。

4. 她今年 20 岁了。

5. 饭好了。我们吃饭吧。

试比较下列两组句子：

Compare the following two groups of sentences:

Thử so sánh hai nhóm câu sau :

事情发生前	→	事情发生后
A：你去哪儿？	→	A：你去哪儿了？
B：我去商店。	→	B：我去商店了。
A：你买什么？	→	A：你买什么了？
B：我买衣服。	→	B：我买衣服了。





正反疑问句形式是：　　……了 + 没有？

The structure for an affirmative-negative question is:

Hình thức của câu hỏi chính phản là:　　……了 + 没有？

(1) A：你去医院了没有？
　　B：去了。(我去医院了。)

(2) A：你买今天的晚报了没有？
　　B：没买。(我没买今天的晚报。)

“还没（有）……呢”表示事件现在还没有开始或完成，含有即将开始或完成的意思。例如：

“还没（有）…呢” suggests an act has not begun or completed but is about to begin or be completed, e. g.

“还没(有）. . . 呢？” biểu thị sự việc hiện tại vẫn chưa phát sinh hoặc chưa hoàn thành, hàm nghĩa là sắp bắt đầu hoặc sắp hoàn thàr.h. Ví dụ:

(3) A：她回家了吗？

B：她还没有回家呢。

(4) A：他走了没有？

B：他还没有走呢。

动词前用“没（有）”表示否定意义时，句末不用“了”。例如：

When“没（有）”is used before a verb to express negation，“了”is not used at the end of the sentence，e. g.

Khi trước động từ dùng“没有”biểu thị ý nghĩa phủ định thì cuối câu không dùng“了”. Ví dụ:

(5) 我昨天没去商店。

不说：＊我昨天没去商店了。

(6) 她觉得不舒服，今天没有上课。

不说：＊她觉得不舒服，今天没有上课了。

表达经常性的动作时，句尾不能用“了”。例如：

When a sentence expresses a regular act，“了”is not used，e. g.

Khi động tác biểu thị tính thường xuyên, thì cuối câu không dùng“了”.Ví dụ:

(7) 每天早上她都去打太极拳。

不说：＊每天早上她都去打太极拳了。

(8) 她常来我家玩儿。

不说：＊她常来我家玩儿了。

(二)“再”和“又”　**“再”** and **“又”**　“再”và“又”

副词“再”和“又”都放在动词前边作状语表示动作或情况的重复。不同的是：“再”用于表示尚未重复的动作或情况；“又”一般用来表示已经重复的动作或情况。例如：

The adverbs“再”and“又”are both used before verbs as adverbials，to indicate the repetition of an act or a state of affairs. They differ in that“再”indicates an act is yet to be repeated while“又”normally refers to an act that has already been repeated，e. g.

Phó từ“再”và“又”đều đứng trước động từ làm trạng ngữ biểu thị sự lặp lại của động tác hoặc tình huống. Sự khác nhau giữa của chúng là:“再”biểu thị động tác hoặc tình huống sẽ lặp lại trong tương lai;“又”nhìn chung để biểu thị động tác hoặc tình huống đã lặp lại. Ví dụ

(1) 今天我去看她了，我想明天再去。

(2) 他上午来了，下午没有再来。

(3) 他昨天来看我了，今天又来了。

(4) 他昨天没来上课，今天又没来。

五 练习 Liànxí Exercises Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

cāochǎng	cǎochǎng	bǐsài	bìsè
zhùhè	chùsuǒ	yǐjīng	yǔjìng
tuōfú	tuōfù	zúqiú	chūqiū

(2) 多音节连读 Multisyllabic liaison Đọc liền nhiều âm tiết

dǎ lánqiú	dǎ páiqiú	dǎ wǎngqiú
dǎ yǔmáoqiú	dǎ diànhuà	dǎ zhāohu

(3) 朗读 Read out the following phrases Đọc

快来	快跑	快走	快看
再来	再买	再看	再练
又来了	又买了	又看了	又练了
打电话了	接电话了	去同学家了	踢足球了
回家了没有	去商店了没有	看比赛了没有	买光盘了没有
还没回来呢	还没去呢	还没看呢	还没买呢

2 替换 Substitution exercises Thay thế từ, ngữ

(1) A：昨天你看球赛了吗？

B：没有。

A：你去哪儿了？

B：我去同学家了。

图书馆	买毛衣
看朋友	书店
商店	老师那儿

(2) A：你预习课文了没有？

B：还没有呢。

预习生词	看电视
上网	看青年报
吃晚饭	做练习

(3) A：你报名了没有？

B：已经报了。

买　青年报	买　光盘
看　电影	听　课文录音
预习 生词	复习 语法

(4) A：下午你做什么了？

B：我去踢足球了。

去超市	去买羽绒服
听课文录音	学太极拳
看足球比赛	上网

③ 选词填空　Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ điền vào chỗ trống

已经　考　接　踢　比赛　操场　又　出国

(1) 我下午去操场_____足球了

(2) 妈妈不想让我_____留学。

(3) 你昨天是不是_____去他家了?

(4) 他正在_____电话呢。

(5) 玛丽在_____打太极拳呢。

(6) 我们又跟外贸大学_____篮球了。

(7) 我姐姐_____大学毕业了。

(8) 很多留学生都想_____HSK。

4 用“还没（有）……呢”回答问题

Answer questions with “还没（有）…呢”

Dùng “还没. . . 呢” trả lời câu hỏi.

(1) A：田芳回家了没有?

B：_____。

(2) A：你吃晚饭了没有?

B：_____。

(3) A：你做作业了没有?

B：_____。

(4) A：你看这个电影了吗?

B：_____。

(5) A：你给妈妈打电话了吗?

B：_____，我现在就去打。

(6) A：你买今天的晚报了没有?

B：_____，我现在就去买。

5 填空 Choose the right words to fill in the blanks

Điền từ vào chỗ trống.

A. 不　　没有

(1) 我明天_____去超市，我要去书店。

(2) 昨天我_____去商店，我去书店了。

(3) A：你觉得昨天晚上的电影怎么样？

B：我　　看，　　知道。

(4) 我　　学太极拳，　　会打。

(5) 昨天你去　　去大使馆？

(6) 明天你去_____去看她？

(7) 玛丽，你想　　想家？

(8) A：你常　　常给妈妈打电话？

B：我　　常给她打电话。

B. 再　　又

(1) 她昨天没有上课，今天　　没有上课。

(2) 这本词典很好，我已经买了一本，想_____给我弟弟买一本。

(3) 我昨天已经去了，今天不想_____去了。

(4) 张东刚才给你来电话了，你不在，他说过一会儿_____来。

(5) 生词我已经预习了，还要_____复习复习课文。

(6) 我_____用用你的车好吗？

(7) 我　　买了一张 DVD。

(8) 我觉得一年时间太短了，我想_____学一年。

6 完成会话　Complete the dialogues　Hoàn thành hội thoại.

(1) A：昨天你去哪儿了？

B：_____。

A：你买什么了？

B：_____。

A：你买词典了没有？

B：_____。

(2) A：昨天晚上你做什么了？

B：_____。

A：你看足球比赛了没有？

B：_____。

(3) A：张东下午去哪儿了？

B：_____。

A：你去了没有？

B：_____。

(4) A：昨天你买苹果了没有？

B：_____。

A：买橘子了没有？

B：_____。

(5) A：_____？

B：我没去朋友家。

(6) A：_____？

B：今天的作业还没做呢。

7 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai.

(1) 昨天我骑了自行车去书店。

_____

(2) 我们八点已经开始了上课。

_____

(3) 我今年九月来了中国学汉语。

_____

(4) 我在大学时常常参加足球比赛了。

_____

(5) 昨天下午我做练习了，预习生词了和复习语法了。

_____

(6) 我姐姐已经毕业大学了。

_____

⑧ 选择正确答案 Choose the correct answers Chọn đáp án đúng

(1) 你去哪儿?

A: 我去图书馆了。　　B: 我去图书馆。

(2) 你买词典了没有?

A: 我不买词典。　　B: 我没买词典。

(3) 今天晚上谁来?

A: 张东来。　　B: 张东来了。

(4) 上午你上没上课?

A: 不上课。　　B: 没上课。

(5) 晚上你看不看足球赛?

A: 看了。　　B: 看。

(6) 你去没去医院?

A: 去了。　　B: 去。

⑨ 读后说 Read and express Đọc rồi nói lại

今天我去江苹（Jiāng Píng）家了。我和江苹是中学同学，她是我的好朋友，也是我们全班同学的朋友。她学习非常努力，是我们班学习最好的学生。她会学习，也会玩儿，还常常帮助别人，老师和同学

都很喜欢她。她这次参加了外国一个大学的考试。这个考试非常难，但是她考得很好，得了满分。听说只有三个得满分的。这个大学给了她最高的奖学金。同学们都向她表示祝贺，为她感到高兴。

下星期她就要出国留学了，我们班的同学都去看她，给她送行。

江苹的家在东城，离我家比较远。我下午四点多就出发了，五点半才到。我到的时候，同学们都已经到了。

江苹热情地欢迎我们。同学们好久不见了，见面以后高兴得又说又笑，玩得很愉快。我们预祝江苹成功。祝她一路平安。我说，一定要常来信啊。江苹说，一定。跟她说“再见”的时候，她哭了，我也哭了。

回家的路上，我想，我们常常说“再见”，但是，有时候“再见”是很难的。我和江苹什么时候能“再见”呢？

刚进家，妈妈就告诉我，张东给我来电话了。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 考试	kǎoshì	exam; test	thi
2. 得	dé	to get	được
3. 满分	mǎnfēn	full marks	điểm tối đa
4. 最	zuì	most	nhất
5. 奖学金	jiǎngxuéjīn	scholarship	học bổng
6. 送行	sòng xíng	to see sb. off; to give a send-off party	tiễn
7. 见面	jiàn miàn	to meet; to see	gặp mặt
8. 预祝	yùzhù	to wish	chúc trước
9. 成功	chénggōng	to succeed; success	thành công
10. 一路平安	lí lù píng'ān	to have a pleasant/safe trip	lên đường bình an
11. 哭	kū	to cry; to weep	khóc

安
常
跟
走
超
市
练
做
借

Lesson 27

Dì èrshíqī kè

第二十七课

BÀI 27

Mǎlì kū le

玛丽哭了

MARI KHÓC RỒI

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

(一) 你怎么了

大夫: 你怎么了?
dàifu: Nǐ zěnme le?

病人: 肚子疼得厉害,在家吃了两片药,还不行。
bìngrén: Dùzi téng de lìhai, zài jiā chī le liǎng piàn yào, hái bù xíng.

大夫: 拉肚子了吗?
dàifu: Lā dùzi le ma?

病人: 拉了。
bìngrén: Lā le.

大夫: 昨天吃什么了?
dàifu: Zuótiān chī shénme le?

病人: 就吃了一些鱼和牛肉。
bìngrén: Jiù chī le yìxiē yú hé niúròu.

大夫：　喝 什么 了？
dàifu:　Hē shénme le?

病 人：　喝了一瓶啤酒。
bìngrén:　Hē le yì píng píjiǔ.

大夫：　发 烧 吗？
dàifu:　Fā shāo ma?

病 人：　不发烧。
bìngrén:　Bù fā shāo.

大夫：　你 先 去 化验 一下 大便，然后 我 再 给 你
dàifu:　Nǐ xiān qù huàyàn yíxià dàbiàn, ránhòu wǒ zài gěi nǐ

检查 检查。
jiǎnchá jiǎnchá.

病 人：　好 吧。
bìngrén:　Hǎo ba.

（化验以后）

大夫：　化验 结果 出来 了 吗？
dàifu:　Huàyàn jiéguǒ chūlai le ma?

病 人：　出来了。
bìngrén:　Chūlai le.

（大夫看化验结果）

病 人：　大夫，我是不是得了 肠炎？
bìngrén:　Dàifū, wǒ shì bu shì dé le chángyán?

大夫：　我 看 了 化验 结果。不 是 肠炎，只 是
dàifu:　Wǒ kàn le huàyàn jiéguǒ. Bú shì chángyán, zhǐ shì

消化不好。先给你开一些药。再给你
xiāohuà bù hǎo. Xiān gěi nǐ kāi yìxiē yào. Zài gěi nǐ

打一针。
dǎ yì zhēn.

（拿了药以后）

病人：这药怎么吃？
bìngrén: Zhè yào zěnme chī?

护士：一天三次，一次两片，饭后吃。
hùshì: Yì tiān sān cì, yí cì liǎng piàn, fàn hòu chī.

（二）玛丽哭了

罗兰：玛丽，你怎么哭了？病了吗？
Luólán: Mǎlì, nǐ zěnme kū le? Bìng le ma?

玛丽：不是。想家了。因为感到寂寞，心情不
Mǎlì: Bú shì. Xiǎng jiā le. Yīnwèi gǎndào jìmò, xīnqíng bù

好，所以很难过。
hǎo, suǒyǐ hěn nánguò.

罗兰：别难过了。
Luólán: Bié nánguò le.

玛丽：你不想家吗？
Mǎlì: Nǐ bù xiǎng jiā ma?

罗兰：我也常想家，但是不感到寂寞。
Luólán: Wǒ yě cháng xiǎng jiā, dànshì bù gǎndào jìmò.

玛丽：我有姐姐，还有弟弟。在家时，我们
Mǎlì: Wǒ yǒu jiějie, hái yǒu dìdi. Zài jiā shí, wǒmen

常常　一起玩儿，所以感到寂寞时总
chángcháng　yìqǐ　wánr，　suǒyǐ gǎndào　jìmò　shí zǒng

想他们。
xiǎng tāmen.

罗兰：今天晚上礼堂有舞会，我们一起去
Luólán: Jīntiān wǎnshang lǐtáng yǒu wǔhuì，wǒmen yìqǐ qù

跳跳舞吧。玩玩儿就好了。
tiàotiao wǔ ba.　Wánwanr jiù hǎo le.

玛丽：什么时候去？
Mǎlì：Shénme shíhou qù?

罗兰：吃了晚饭就去吧。你在宿舍等我，我
Luólán: Chī le wǎnfàn jiù qù ba.　Nǐ zài sùshè děng wǒ，wǒ

来叫你。
lái jiào nǐ.

玛丽：好吧。
Mǎlì：Hǎo ba.

二 生词 Shēngcí ○ New Words　Từ mới .....

1. 了　(助)　le　(liễu)　an aspect particle used after a verb or an adjective to indicate to indicate the completion of a real or expected action or change　rồi (xong rồi) trợ từ động thái biểu thị hành động đã hoàn thành
2. 病人　(名)　bìngrén　(bệnh nhân)　patient　bệnh nhân
3. 肚子　(名)　dùzi　(đỗ tử)　belly; abdomen　bụng
4. 厉害　(形)　lìhai　(lệ hại)　[illegible]　kinh khủng
5. 片　(量)　piàn　(phiến)　[illegible]　viên (thuốc), mảnh, tấ

6.	拉肚子	lā dùzi	(lạp đỗ tử)	to suffer from diarrhoea; to have loose bowels	đau bụng, tiêu chảy
7.	鱼	yú	(ngư)	fish	cá
8.	牛肉	niúròu	(ngưu nhục)	beef	thịt bò
9.	化验	huàyàn	(hóa nghiệm)	to test	xét nghiệm, hóa nghiệm
10.	大便	dàbiàn	(đại tiện)	faeces; to defecate	đại tiện, phân
	小便	xiǎobiàn	(tiểu tiện)	urine of human beings; to urinate	tiểu tiện
11.	检查	jiǎnchá	(kiểm tra)	to examine; to check up	kiểm tra
12.	结果	jiéguǒ		result	
13.	出来	chūlai	(xuất lai)	to come into sight; to materialize	ra
14.	得	dé	(đắc)	to suffer from	được, mắc (bệnh)
15.	肠炎	chángyán	(trường viêm)	enteritis	viêm ruột
16.	消化	xiāohuà	(tiêu hóa)	to digest	tiêu hóa
17.	开(药)	kāi (yào)	(khai dược)	to prescribe (medicine)	kê (đơn thuốc)
18.	打针	dǎ zhēn	(đả châm)	to give or have an injection	tiêm
19.	后	hòu	(hậu)	after; behind	sau
20.	哭	kū	(khốc)	to cry; to weep	khóc
21.	寂寞	jìmò	(tịch mịch)	lonely	vắng vẻ, cô đơn
22.	所以	suǒyǐ	(sở dĩ)	therefore	cho nên
23.	别	bié	(biệt)	don't; had better not	đừng
24.	难过	nánguò	(nan quá)	feeling bad; unhappy	khó chịu , buồn
25.	礼堂	lǐtáng	(lễ đường)	auditorium	hội trường
26.	舞会	wǔhuì	(vũ hội)		vũ hội
27.	跳舞	tiào wǔ	(khiêu vũ)		khiêu vũ, nhảy

三 注释 Zhùshì ○ Notes Chú thích .....

(一) 怎么了? What's wrong? Sao vậy?(Thế nào rồi ?)

询问已发生的情况及其过程、原因、理由时用“怎么了”。例如:

“怎么了?” is used to inquire about the process, cause and reason of something that has happened, e. g.

Khi hỏi về tình hình đã xảy ra và quá trình, nguyên nhân, lí do của nó thì dùng “怎麼了”. Ví dụ:

(1) A: 你怎么了?

B: 我感冒了。

(2) A: 玛丽怎么了?

B: 她肚子疼。

(3) A: 你的电脑怎么了?

B: 不能上网了。

(二) 就吃了一些鱼和牛肉 (I) only ate some fish and beef.

Chỉ ăn một ít cá và thịt bò.

“就”用在动宾词组前,表示动作涉及的范围小、数量少。例如:

“就” is used before a verb-object phrase to indicate that the scope or quantity an act involves is limited, e. g.

“就” đứng trước nhóm từ động tân biểu thị phạm vi, số lượng mà động tác đề cập tới nhỏ, ít Ví dụ: (1) 我就喝了一杯啤酒。

(2) 我就有一本词典。

(三) 别难过了 Don't feel so bad. Đừng buồn nữa.

“别……了”用于口语,表示安慰或劝告。例如:

“别…了” is used in the spoken Chinese to console or persuade someone, e. g.

“别. . . 了” dùng trong khẩu ngữ, biểu thị sự an ủi hoặc khuyên nhủ. Ví dụ:

(1) 别哭了。

(2) 上课了,请大家别说话了。

(四) 跳跳舞 try dancing/dance a little Khiêu vũ

“跳跳舞”是离合动词“跳舞”的重叠形式。

"跳跳舞" is the reduplicated form of "跳舞".

"跳跳 舞 " là hình thức lặp lại của động từ ly hợp " 跳舞".

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar Ngữ pháp

(一) 动作的完成：动词 + 了 The completion of an act: Verb + 了

động tác hoàn thành : động từ + 了

动词后边加上动态助词 "了" 表示动作完成。例如：

When a verb is followed by "了", it indicates an act is completed, e. g.

Sau động từ thêm trợ từ động thái "了" biểu thị động tác hoàn thành. Ví dụ:

A：你喝吗？

B：喝。

A：他喝吗？

B：他不喝。

A：你喝了吗？

B：喝了。

A：他喝了吗？

B：他没（有）喝。





"动词 + 了" 要带宾语时，宾语前要有数量词或其他词语作定语。例如：

If "verb + 了" takes an object, numeral-classfier compound or other word is required before the object as its attribute, e. g.

Khi "động từ + 了" mang theo tân ngữ thì trước tân ngữ phải có số lượng từ hoặc từ ngữ khác làm định ngữ. Ví dụ: （1）我买了一本书。

（2）他喝了一瓶啤酒。

（3）我吃了一些鱼和牛肉。

如果宾语前没有数量词或其他定语时，句末要有语气助词 "了" 才能成句。这种句子的功能是传达某种信息，以期引起注意。例如：

If the object does not have a numeral-classifier compound or other attributes before it, the modal particle "了" must be added at the end of the sentence to make the sentence complete. The function of such a sentence is to transmit certain information and draw the attention of the listener to a fact e. g.

Khi trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, cuối câu phải có trợ từ ngữ khí "了" thì câu mới hoàn chỉnh chức năng của câu này thường là hướng sự chú ý đến thông tin cần truyền đạt. Ví dụ:

(1) 我买了书了。(我不买了。/你不要给我买了。)

(2) 我们吃了晚饭了。(不吃了。/你不用给我们做了。)

(3) 我喝了药了。(不喝了。/你放心吧。)

如果宾语前既没有数量词或其他定语，句末也没有语气助词"了"，必须再带一个动词或分句，表示第二个动作紧跟第一个动作后发生。例如：

If the object has neither a numeral-classifier compound or other attributes before it, nor is there a "了" at the end, another verb or a clause must be added to indicate that the second act follows immediately the first one, e. g.

Nếu trước tân ngữ không có số lượng từ hoặc định ngữ khác, cuối câu không có trợ từ ngữ khí "了" thì cần phải có thêm một động từ hoặc phân câu biểu thị động tác thứ hai xảy ra ngay sau khi kết thúc động tác thứ nhất. Ví dụ:

(1) 昨天，我买了书就回学校了。

(2) 晚上我们吃了饭就去跳舞。(说话的时间是下午)

注意：在连动句中，第一动词后边不能有"了"

Note: In a sentence with verb construction in series, "了" cannot be added to the first verb, e. g.

Chú ý: Trong câu liên động, phía sau động từ thứ nhất không có "了"

不能说：＊ 他去了上海参观。

应该说：他去上海参观了。

不能说：＊ 她们坐了飞机去香港。

应该说：她们坐飞机去香港了。

正反疑问句形式是：

The affirmative-negative question form is:

Hình thức câu hỏi chính phản là:

……了没有？	或	动词	+	没（有）	+	动词
……了没有？	or	Verb	+	没（有）	+	Verb
…… 了没有？	hoặc	động từ	+	没（有）	+	động từ

(1) A：你给妈妈打电话了没有？

B：打了

(2) A: 你吃药了没有?

B: 没有吃

(3) A: 她来了没有?

B: 她没来

(4) A: 你看电影了没有?

B: 看了

否定式是在动词前面加“没(有)”,动词后不再用“了”。例如:

The negative form is to add "没(有)" before the verb, "了" is no longer used after the verb, e.g.

Hình thức phủ định: trước động từ thêm "没有", sau động từ không dùng "了". Ví dụ:

(1) A: 你吃了几片药?

B: 我没有吃药

(2) A: 你买了几张地图?

B: 我没有买地图

(二) 因为……所以…… because... (so/therefore...) Vì... cho nên....

“因为……所以……”连接一个因果复句,表达事物的原因和结果。

"因为……所以……" links a cause-effect complex sentence and explains the cause and effect of something, e.g.

"因为.....所以....." nối câu phức nhân quả. Biểu thị quan hệ nguyên nhân, và kết quả.

(1) 他因为病了,所以没有来上课。

(2) 他因为要去中国工作,所以学习汉语。

(3) 因为她学习很努力,所以学得很好。

“因为”和“所以”都可以单独使用,“因为”表示原因;“所以”表示结果。例如:

Both "因为" and "所以" can be used separately. "因为" tells the cause, and "所以" tells the result, e.g.

"因为" và "所以" đều có thể sử dụng riêng lẻ. "因为" biểu thị nguyên nhân; "所以" biểu thị kết quả. Ví dụ:

(4) 因为下雨,下午我们不去公园了。

(5) 我觉得很寂寞,所以常常想家

五 练习 Liànxí ○ Exercises Bài tập

① 语音 Phonetics Ngữ âm

( ) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

dùzi	tùzi	dàbiàn	dábiàn
jiéguǒ	jiēzhe	xiāohuà	xiàohua
gǎndào	kàn dào	dànshì	dāngshí
wǔhuì	wùhuì	lìhai	lìhài

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

头疼	牙疼	肚子疼
头疼得很厉害	牙疼得很厉害	肚子疼得厉害
别说了	别哭了	别喝了
别睡了	别看了	别去了
检查身体	检查一下	检查了一下
感到寂寞	感到高兴	感到不舒服

② 替换 Substitutions Thay thế từ , ngữ

(1) A：他怎么了？

B：他拉肚子了。

哭　　病

想家　　感冒

发烧　　喝酒喝多

(2) A：你吃什么了？

B：吃了一些鱼和牛肉。

喝	一瓶啤酒
买	一本词典
写	两封信
看	一个电影
借	一张光盘
听	新课的录音

(3) A：你吃饭了没有？

B：吃了。

吃	药
写	信
换	钱
喝	酒
买	报纸
去	礼堂

(4) A：你买什么了？

B：我买光盘了。

A：买了多少？

B：我只买了两 张。

带	药	1	瓶
要	啤酒	2	瓶
买	铅笔	2	支
写	信	1	封
换	人民币	500	元

(5) A：你什么时候去？

B：我吃了饭就去。

下了课　　买了书

换了衣服　　做了练习

打了球　　看了电影

3 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống.

感到　难过　所以　又　疼　总　拉　检查

(1) 昨天晚上我_____肚子了。

(2) 我的肚子_____得很厉害。

(3) 刚来中国的时候，我_____想家。

(4) 大夫_____以后说我不是得了肠炎，只是消化不良。

(5) 她_____发烧了。

(6) 别_____了，我们一起去跳跳舞吧。

(7) 因为我爸爸在中国工作，_____要我来中国留学。

(8) 有时候我也_____寂寞，但是过一会儿就好了。

4 为括号里的词选择适当的位置 Put the words in the brackets in the proper places

Chọn các từ trong ngoặc điền vào vị trí thích hợp.

(1) 我想 A 下 B 课就去 C 买飞机票 D。（了）

(2) A 来中国以前 B 我 C 看了 D 一个中国电影。（只）

(3) 昨天我给 A 妈妈 B 发 C 一个伊妹儿 D。（了）

(4) 上午你去 A 哪儿 B，玛丽来 C 找你，你不在 D。（了）

(5) A 爸爸 B 给 C 我 D 买了一辆新车。（又）

(6) 明天晚上我们吃 A 晚饭 B 就去 C 看电影 D。（了）

(7) 你 A 先 B 化验一下我 C 给你 D 检查（再）

(8) 我 A 昨天 B 去 C 看他 D 了（又）

5 用“就”完成句子 Complete the sentences with “就” Dùng “ 就” hoàn thành câu.

(1) 明天我吃了早饭_____。

(2) 昨天上午我下了课_____。

(3) 上午我觉得有点儿发烧，下了课_____。

(4) 我去银行换了钱_____。

(5) 我们看了电影_____。

(6) 她吃了药_____。

6 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại

(1) A：昨天晚上你做什么了？

B：_____。

A：你给妈妈打电话了吗？

B：_____。

(2) A：你去书店了没有？

B：_____。

A：买光盘了吗？

B：_____。

A：买了多少？

B：_____。

(3) A：这本书你学了没有？

B：_____。

A：学了几课了？

B：_____。

(4) A：_____？

B：我买药了。

A：_____？

B：我买了一瓶。

(5) A: _____?

B: 我去看电影了。

A: _____?

B: 我看了一个中国电影。

⑦ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 她感冒了，昨天我去了看她。

_____

(2) 昨天的作业我还没有做了。

_____

(3) 玛丽常常去了操场锻炼身体。

_____

(4) 昨天晚上我没做了作业就睡觉了。

_____

(5) 昨天我吃了早饭就去教室。

_____

(6) 那天他下了课就来我这儿。

_____

⑧ 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations Căn cứ tình hình thực tế trả lời câu hỏi

(1) 今天早上起了床做什么了？

_____

(2) 你吃了早饭去哪儿了？

_____

(3) 中午下了课去哪儿吃饭？

(4) 中午你吃了饭做什么了?

(5) 你什么时候做练习?

(6) 今天晚上你看电影吗?

(7) 昨天晚上你看电影了没有?

(8) 昨天晚上你做练习了没有?

⑨ 读后说 Read and express Đọc xong rồi nói lại:

我 病 了

我病了。头疼、发烧、嗓子也疼，不想吃东西，晚上咳嗽得很厉害。上午同学们都去上课了，我一个人在宿舍里，感到很寂寞，很想家。我家里人很多，有哥哥、姐姐，还有一个弟弟。在家的时候，我们常一起玩儿。现在，我在中国学习汉语，寂寞的时候就常常想他们。

因为不舒服，所以我今天起得很晚。起了床就去医院了。大夫给我检查了一下儿，说我感冒了。给我打了一针，还开了一些药。他说，没关系，吃了药，病就好了。

老师和同学们知道我病了，都来看我。林老师听说我不想吃东西，还给我做了一碗面条。吃了面条，身上出了很多汗，老师说，出了汗可能就不发烧了。

下午，不发烧了，心情也好了。我上网给姐姐发了一封伊妹儿。

我说，我在这儿生活得很好，我们老师也很好，还有很多好朋友，和他们在一起，我感到很愉快。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 嗓子 sǎngzi họng
2. 出汗 chū hàn đổ mồ hôi.

10 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

拉
肚
厉
害
鱼
肉
检
查
消
牛

等										
炎										
结										
跳										
药										

Lesson 28

Dì èrshíbā kè

第二十八课

BÀI 28

Wǒ chī le zǎofàn jiù lái le

我吃了早饭就来了

TÔI ĂN SÁNG XONG RỒI ĐẾN NGAY

一 课文 Kèwén ○ Text - Bài đọc

（一）我吃了早饭就来了

（小张住的地方离公司太远，他想租一套近点儿的房子，今天他休息，又去看房子了……）

小　张：　我吃了早饭就来了。
Xiǎo Zhāng:　Wǒ chī le zǎofàn jiù lái le.

业务员：　我也是，接了你的电话，八点半就到这儿了。上次您看了几套房子？
yèwùyuán:　Wǒ yě shì, jiē le nǐ de diànhuà, bā diǎn bàn jiù dào zhèr le. Shàng cì nín kàn le jǐ tào fángzi?

小　张：　看了三套，都不太满意。有的太小，有的周围环境太乱。
Xiǎo Zhāng:　Kàn le sān tào, dōu bú tài mǎnyì. Yǒu de tài xiǎo, yǒu de zhōuwéi huánjìng tài luàn.

业 务 员：　我 再 带 你 去 看 几 套 吧。
yèwùyuán:　Wǒ zài dài nǐ qù kàn jǐ tào ba.

（看了房子以后）

小　张：　这 几 套 房子，厨房、卧室 还 可以，但是
Xiǎo Zhāng:　Zhè jǐ tào fángzi, chúfáng、wòshì hái kěyǐ, dànshì
客厅 面积 小 了 点儿。有 没有 大 一点儿
kètīng miànjī xiǎo le diǎnr. Yǒu méiyǒu dà yìdiǎnr
的？
de?

业 务 员：　有，楼 上 18 层 有 一 套，客厅 30 多
yèwùyuán:　Yǒu, lóu shàng 18 céng yǒu yí tào, kètīng 30 duō
平（方）米。咱们 上去 看看 吧。
píng (fāng) mǐ. Zǎnmen shàngqu kànkan ba.
……

小　张：　这 套 房子 下午 就 没有 阳光 了 吧？
Xiǎo Zhāng:　Zhè tào fángzi xiàwǔ jiù méiyǒu yángguāng le ba?

业 务 员：　是 的。
yèwùyuán:　Shì de.

小　张：　我 还是 想 要 上 下午 都 有 阳光 的。
Xiǎo Zhāng:　Wǒ háishi xiǎng yào shàng xiàwǔ dōu yǒu yángguāng de.

（二）我早就下班了

（小张的妻子回来了）

小　张：　怎么 现在 才 下 班？
Xiǎo Zhāng:　Zěnme xiànzài cái xià bān?

妻子：　我早就下班了。路上堵车堵得厉害。
qī zi：　Wǒ zǎo jiù xiàbān le. Lù shang dǔ chē dǔ de lìhai.

我下了班就往回赶，到现在才到家。
Wǒ xià le bān jiù wǎng huí gǎn, dào xiànzài cái dào jiā.

…… 你今天看了几套房子？
…… Nǐ jīntiān kàn le jǐ tào fángzi?

小　张：　看了七八套。有一套我觉得不错。等
Xiǎo Zhāng:　Kàn le qī bā tào. Yǒu yí tào wǒ juéde búcuò. Děng

你休息的时候，再一起去看看。要是你
nǐ xiūxi de shíhou, zài yìqǐ qù kànkan. Yàoshi nǐ

也满意，咱们就租了。
yě mǎnyì, zǎnmen jiù zū le.

妻子：　房租多少钱？
qī zi：　Fángzū duōshao qián?

小　张：　一个月三千块。
Xiǎo Zhāng:　Yí go yuò sānqiān kuài.

妻子：　怎么这么贵！
qī zi：　Zěnme zhème guì !

小　张：　虽然贵了点儿，但是房子真好。
Xiǎo Zhāng:　Suīrán guì le diǎnr, dànshì fángzi zhēn hǎo.

妻子：　周围环境怎么样？
qī zi：　Zhōuwéi huánjìng zěnmeyàng?

小　张：　环境特别好。西边是山，山下边有一
Xiǎo Zhāng:　Huánjìng tèbié hǎo. Xībian shì shān, shān xiàbian yǒu yì

条 小 河，河 边 是 一 个 很 大 的 公园。
tiáo xiǎo hé, hé biān shì yí ge hěn dà de gōngyuán.

周围 非常 安静。
Zhōuwéi fēicháng ānjìng.

妻子： 交通 方便 不 方便？
qī zi: Jiāotōng fāngbiàn bu fāngbiàn?

小 张： 交通 很 方便。楼 下 就 有 公共 汽车
Xiǎo Zhāng: Jiāotōng hěn fāngbiàn. Lóu xià jiù yǒu gōnggòng qìchē

站，坐 车 十 分钟 就 到 公司 了。汽车站
zhàn, zuò chē shí fēnzhōng jiù dào gōngsī le. Qìchēzhàn

旁边 就 是 地铁 站。附近 有 学校、医院
pángbiān jiù shì dìtiě zhàn. Fùjìn yǒu xuéxiào、yīyuàn

和 体育馆……
hé tǐyùguǎn ……

二 生词 Shēngcí New Words Từ mới

1. 租	zū	(tô)	thuê
2. 套	tào	(sáo)	bộ, tập
3. 房子	fángzi	(phòng tử)	nhà, nhà cửa
4. 满意	mǎnyì	(mãn ý)	hài lòng
5. 有的	yǒude	(hữu đích)	có cái / có người (biểu thị một bộ phim trong một tập hợp)
6. 周围	zhōuwéi	(chu vi)	xung quanh

7. 环境	(名)	huánjìng	(hoàn cảnh)	environment; surroundings	hoàn cảnh, môi trường
8. 乱	(形)	luàn	(loạn)	disorderly	lộn xộn, bừa bãi
9. 厨房	(名)	chúfáng	(trù phòng)	kitchen	nhà bếp
10. 卧室	(名)	wòshì	(ngọa thất)	bedroom	phòng ngủ, buồng ngủ
11. 客厅	(名)	kètīng	(khách sảnh)	living room	phòng khách
12. 面积	(名)	miànjī	(diện tích)	area	diện tích
13. 层	(量)	céng	(tầng)	(classifier) storey; floor; tier; stratum	tầng
14. 平(方)米	(量)	píng(fāng)mǐ	(bình (phương) mễ)	square metre	mét vuông
15. 上去	(动)	shàngqu	(thượng khứ)	to go up	lên, đi lên
16. 阳光	(名)	yángguāng	(dương quang)	sunshine	ánh sáng mặt trời
17. 还是	(副)	háishi	(hoàn thị)	had better	hay là
18. 妻子	(名)	qīzi	(thê tử)	wife	vợ
19. 情况	(名)	qíngkuàng	(tình huống)	situation; condition; state of affairs	tình hình
20. 才	(副)	cái	(tài)	just	mới
21. 堵车		dǔ chē	(đổ xa)	traffic jam; traffic congestion	tắc xe, tắc đường
22. 赶	(动)	gǎn	(càn)	to try to catch; to make a dash	đuổi, lao tới,...kịp xông tới
23. 要是	(连)	yàoshi	(yếu thị)	if	nếu, nếu như
24. 房租	(名)	fángzū	(phòng tô)	rent; rental	tiền thuê phòng
25. 虽然	(连)	suīrán	(tuy nhiên)	though; although	tuy rằng, mặc dù
26. 真	(副、形)	zhēn	(chân)	really; truly; indeed; true; real	thật, quả là
27. 条	(量)	tiáo	(điều)	(a classifier for river, for river, fish, legs, etc.)	cái, chiếc, con (sông, đường)

28. 河	名	hé	(hà)	river	sông
29. 交通	名	jiāotōng	(giao thông)	transportation	giao thông
30. 方便	形	fāngbiàn	(phương tiện)	convenient	thuận tiện, tiện lợi
31. 站	名	zhàn	(trạm)	station	bến, ga, trạm
32. 公共汽车		gōnggòng qìchē	(công cộng khí xa)	bus	xe buýt
33. 车站	名	chēzhàn	(xa trạm)	station; bus stop	bến xe
34. 旁边	名	pángbiān	(bàng biên)	side	bên cạnh
35. 地铁	名	dìtiě	(địa thiết)	subway; tube train	tàu điện ngầm
36. 附近	名	fùjìn	(phụ cận)	nearby; vicinity	lân cận, ở gần
37. 体育馆	名	tǐyùguǎn	(thể dục quán)	gymnasium	cung thể thao

三 注释 Zhùshì ○ Notes Chú thích

(一) 这几套房子，厨房、卧室还可以，但是客厅面积小了点儿

Mấy căn phòng, **phòng bếp, phòng ngủ này còn được, nhưng diện tích phòng khách hơi nhỏ.**

“形容词 + 了（一）点儿”表示跟某一个标准相比，程度不合适。表示不满意。例如：

“Adjective + 了（一）点儿” suggests unacceptability in degree, especially when measured with a criterion. It implies dissatisfaction.

“Hình dung từ + 了（一）点” biểu thị chưa đạt yêu cầu hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn nào đó. Biểu thị không vừa ý. Ví dụ:

(1) 这种毛衣五百块一件，贵了点儿。

(2) 这个语法难了点儿。

(二) 我还是想要上下午都有阳光的

Tôi nghĩ buổi sáng và **buổi chiều đều có ánh sáng mặt trời .**

“还是”表示希望，有“这样比较好或这么办比较好”的意思。

“还是” expresses a meaning of “this (way) would be better”.

“还是” biểu thị mong muốn, có ý nghĩa “ như thế thì tốt hơn hoặc làm thế thì tốt hơn ”.

(1) 我还是想一个人住一个房间，不愿意跟别人合住。

(2) 天冷了，还是买一件羽绒服吧

四 语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一)“就“和“才” “就” and “才” 就 và 才

副词“就”和“才”都可以放在动词前面作状语。

The adverbs “就” and “才” are used before verbs to function as adverbials.

Phó từ “就” và “才” đều có thể đứng trước động từ làm trạng ngữ.

“就”表示不久即将发生。例如:

“就” means something is about to happen, e. g.

“就” biểu thị không lâu nữa sẽ xảy ra. Ví dụ:

(1) 你等一下，她就来。

(2) 现在六点，我们六点半就出发。

“才”表示事情在不久前刚刚发生。例如:

“才” means something has just happened, e. g.

“才” biểu thị sự việc vừa mới xảy ra trước đó không lâu. Ví dụ:

(3) 我才到家。

(4) 她才来半年就已经说得不错了。

“就”还表示事情发生得早、快、容易做或进行得顺利等。例如:

“就” is also used to suggest the earliness, quickness and easiness of an act, or that something is going on smoothly, e. g.

“就” biểu thị sự việc xảy ra rất sớm, nhanh, dễ hoặc tiến hành thuận lợi. Ví dụ:

(5) 她来中国以前就学汉语了。

(6) 不要两个小时，一个小时就到了。

(7) 她吃了两片药就好了。

(8) 我早就下班了。

“才”表示事情发生得晚、慢、不容易做或进行得不顺利。例如:

“才” is used to indicate the lateness, slowness or difficulty involved in an act, or that something is going on unsmoothly, e. g.

“才” biểu thị sự việc xảy ra muộn, chậm và không dễ dàng hoặc tiến hành không thuận lợi. Ví dụ:

(9) 他十点钟才起床。

(10) 八点上课，她八点半才来。

(11) 你怎么现在才来?

(12) 我才会用筷子吃饭。



(二) 要是……(的话),就…… if... (then)... Nếu như... thì

"要是…就…" 连接一个复句,表示在假设情况下产生的结果。例如:

"要是…就…" links a complex sentence. It indicates the result of a hypothetical condition, e. g.

"要是...就..." nối câu phức. Biểu thị quan hệ giả thiết, kết quả.

Ví dụ: (1) 要是你来,就给我打个电话,我……

(2) 要是想家,就给妈妈打个电话。

(3) 要是你去,我就去。

(三) 虽然……但是…… although... (but)... Tuy nhiên...nhưng...

"虽然……但是……" 连接两个分句,表示转折关系。先肯定和承认"虽然"后边的事实,然后突出"但是"后边的意思。"但是"可以单用。例如:

"虽然…但是…" links two clauses and expresses a transition. This pattern first affirms and admits the fact following "虽然", and then emphasizes the clause following "但是". "但是" may be used independently, e. g.

"虽然...但是..." nối hai phân câu biểu thị quan hệ chuyển hướng. Trước tiên khẳng định và thừa nhận sự thật trong phận câu sau "虽然", sau đó nhấn mạnh nội dung ở phân câu sau "但是". "但是" có thể dùng riêng lẻ .Ví dụ:

(1) 他虽然学的时间不长,但是说得很不错。

(2) 外边虽然很冷,但是屋子里很暖和。

(3) 我也想家,但是我不感到寂寞。

五 练习 Liànxí ○ Exercises Bài tập .....

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

yàoshì yàoshi zhōuwéi shǒuwèi

huánjìng	gānjìng	fāngbiàn	fāngmiàn
fùjìn	fùqin	yángguāng	yǎnguāng

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

我六点钟就起床了。	他七点钟才起床。
练习她一个小时就做完了。	我两个小时才做完。
坐飞机一个小时就到了。	坐火车八个小时才到。
明天我吃了早饭就去医院。	昨天我吃了早饭就去医院了。
明天我下了课就去看她。	昨天我下了课就去看她了。

② 替换 Substitutions Thay thế từ, ngữ

(1) A：你吃了早饭去哪儿了？

B：我吃了早饭就去看房子了。

医院看病	图书馆
买票	银行换钱
商店买东西	踢足球

(2) A：你什么时候出发？

B：吃了早饭就出发。

去医院	下了课
去图书馆	吃了午饭
看比赛	吃了晚饭
回来	买了东西
做练习	看了电视
去跳舞	下了课

(3) A：你今天回来得早吗？

B：不早，我八点半才回来。

来　去　起　走

(4) A：怎么这么贵？

B：虽然贵了点儿，但是房子很好。

小	很干净
远	有车
难	很有意思
多	不太难

(5) 要是你也满意，咱们就租了。

便宜一点儿	买了
不太远	骑车去
他喜欢	给他
你不喜欢	不买了

③ 选词填空　Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ điền vào chỗ trống

环境　条　附近　旁边　方便　打算　就　要是　才　还　套　虽然

(1) 他昨天晚上九点_____回家。

(2) 你们这_____房子真不错。

(3) 我下了课_____去医院看病了。

(4) 我觉得这次考得_____可以。

(5) _____有什么事，就对我说，不要客气。

(6) _____只学了一个多月，但是已经会说很多话了。

(7) 我_____毕业以后去中国留学。

(8) 这儿周围的_____很好。

(9) 我们住的地方有地铁站，交通很_____。

(10) 公共汽车站就在我们学校_____。

(11) 学校_____有邮局、银行、商店、公园和体育馆。

(12) 这_____河里的水很干净。

4 用“就”或“才”填空 Fill in the following blanks with “就” or “才” Dùng “就” hoặc “才” điền vào chỗ trống.

(1) 她每天都六点半起床，今天六点钟_____起床了。

(2) 八点钟上课，他八点半_____来。

(3) 电影七点半_____开演呢，你怎么现在_____来了。

(4) 飞机下午一点_____起飞，上午十点他们_____去机场了。

(5) 我觉得听很困难，同学们听一遍_____懂了，我听两三遍_____能懂。

(6) 昨天晚上我十二点_____睡觉。

(7) 他上午下了课_____去医院了。

(8) 坐飞机去两个多小时_____到了，坐汽车十五个小时_____能到。

5 完成句子 Complete the following sentences Hoàn thành câu.

(1) 要是你来，就_____。

(2) 虽然有点儿贵，但是_____。

(3) 要是你想买，就_____。

(4) 要是你觉得不舒服，就_____。

(5) 屋子虽然不大，但是_____。

(6) 她虽然学的时间不长，但是_____。

6 完成会话 Complete the dialogues Hoàn thành hội thoại sau:

(1) A: 你觉得这套房子怎么样?

B: 虽然有点儿小，_____。(但是)

(2) A: 这件衣服怎么样?

B: 虽然比较贵，_____。(但是)

(3) A: 你们国家城市 (chéngshì: city) 交通怎么样?

B: _____。(方便/堵车堵得厉害)

(4) A: 你今天去得早吗?

B: 很早_____。(就)

(5) A: 你怎么现在_____?(才)

B: 路上车堵得厉害。

(6) A: 你怎么现在才来电话?

B: 今天下午我_____了。

7 根据实际情况回答下列问题

Answer the questions according to actual situations

Căn cứ vào tình hình thực tế trả lời câu hỏi

(1) 你每天早上吃了早饭做什么?

_____

(2) 星期日你吃了早饭去哪儿了?

_____

(3) 你吃了午饭常常做什么?

_____

(4) 昨天你吃了午饭做什么了?

_____

(5) 你吃了晚饭常常做什么？

(6) 昨天你吃了晚饭做什么了？

8 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 你想想才买吧。

(2) 你的病还没有好，病好了以后才上课吧。

(3) 昨天我很不舒服，八点才睡觉。

(4) 听了我的话，就玛丽很快不哭了。

(5) 到中国以后，这个电影我再看了一遍。

(6) 今年九月，他再来中国了。

9 读后说 Read and express Đọc rồi nói lại

我在中国的家

我去年来中国。来中国以后，认识了一个中国人，他就是我的中国爸爸。他有一个十六岁的女儿，叫小丽，她很喜欢学英语。有一次，我去他家的时候，小丽对我说："艾华（Àihuá）姐姐，你来和我

一起住好吗？要是你能住我家多好啊！我爸爸妈妈也欢迎姐姐住我家。”听了小丽的话我心里很高兴。我想，来北京以后，我还没有中国朋友。小丽的爸爸妈妈就像我的爸爸妈妈一样。我想学好汉语，但是练习会话的时间很少，住小丽家可以教小丽英语，他们也可以帮助我学习汉语。

三天后，我就去他们家住了。开始的时候，他们对我很客气，我对他们也非常有礼貌。时间长了，我们就像一家人了。我觉得，这儿就是我的家。晚上我回家以后，小丽给我讲一些学校里有意思的人和事，她也想知道西方国家的情况。我给他们介绍我们国家的文化。我要是有问题就问他们，他们会认真地给我解答。每天我们都过得很愉快。

在我的中国家里，我能练习说汉语，也能了解中国的文化。

一天，我爸爸、妈妈来电话，问我想不想家，我说不想家。我告诉他们，现在我在中国也有了一个家。他们听了很高兴，还说，他们也想来中国，看看我在中国的家。

10 写汉字 Learn to write Viết chữ Hán

光												
交												
通												
河												
共												

房朝周围环境乱层楼虽站

Lesson 29

Dì èrshíjiǔ kè

第二十九课

Wǒ dōu zuò duì le

我都做对了

BÀI 29

TÔI LÀM ĐÚNG HẾT RỒI

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

（一）我都做对了

（考试以后……）

玛丽： 你今天考得怎么样？
Mǎlì： Nǐ jīntiān kǎo de zěnmeyàng?

罗兰： 这次没考好。题太多了，我没有做完。
Luólán: Zhè cì méi kǎo hǎo. Tí tài duō le, wǒ méiyǒu zuò wán.

你做完了没有？
Nǐ zuò wán le méiyǒu?

玛丽： 我都做完了，但是没都做对，做错了
Mǎlì： Wǒ dōu zuò wán le, dànshì méi dōu zuò duì, zuò cuò le

两道题，所以成绩不会太好。
liǎng dào tí, suǒyǐ chéngjì bú huì tài hǎo.

罗兰： 语法题不太难，我觉得都做对了。听力
Luólán: Yǔfǎ tí bú tài nán, wǒ juéde dōu zuò duì le. Tīngli

比较难，很多句子我没听懂。
bǐjiào nán, hěn duō jùzi wǒ méi tīng dǒng.

玛丽：我也不知道做对了没有。我的词典呢？
Mǎlì: Wǒ yě bù zhīdào zuò duì le méiyǒu. Wǒ de cídiǎn ne?

罗兰：我没看见你的词典。你找词典干什么？
Luólán: Wǒ méi kàn jiàn nǐ de cídiǎn. Nǐ zhǎo cídiǎn gàn shénme?

玛丽：我查一个词，看看写对了没有。
Mǎlì: Wǒ chá yí ge cí, kànkan xiě duì le méiyǒu.

……糟糕，写错了，是这个“得”，我写成这个“的”了。
……Zāogāo, xiě cuò le, shì zhè ge “de”, wǒ xiě chéng zhè ge “de” le.

罗兰：别查了，休息休息吧。快打开电脑，看看你买的电影光盘吧。
Luólán: Bié chá le, xiūxi xiūxi ba. Kuài dǎ kāi diànnǎo, kànkan nǐ mǎi de diànyǐng guāngpán ba.

玛丽：我的衣服还没有洗完呢，还得给我妹妹回信。
Mǎlì: Wǒ de yīfu hái méiyǒu xǐ wán ne, hái děi gěi wǒ mèimei huí xìn.

罗兰：看完电影再洗吧。
Luólán: Kàn wán diànyǐng zài xǐ ba.

（二）看完电影再做作业

吃完晚饭，我和玛丽回到宿舍。玛丽说，田芳借给她了一本书，书里都是小故事，很有意思。我问她，你看完了没有。她说，还没看完呢，才看到三十页。

我问玛丽："都看懂了吗？"

她回答："有的看懂了，有的没看懂。"

"可以让我看看吗？"

"当然可以。"

我看了两个故事，也觉得很有意思。看到有意思的地方，就想笑。我对玛丽说："咱们可以用这些故事练习会话。"

玛丽说："怎么练习？"

"我念完一个故事，问你几个问题，看你能不能答对；你念完一个故事，也问我几个问题，看我能不能答对。"

玛丽说："这是个好办法。"

我念了一个故事，玛丽听懂了。问了她五个问题，她都答对了。

她念了一个故事，合上书，问我听懂了没有。我说有的地方没听懂，她打开书，又念了一遍，我才听懂。她也问了五个问题，我答对了四个，答错了一个。

我们还没有练习完，就听见安娜在门外叫我们。我开开门问她："什么事？"

"晚上礼堂有电影，你们看吗？"

"什么电影？"

"是个新电影，我不知道叫什么名字。田芳说这个电影非常好。"

"想看。但是我今天的作业还没有做完呢，课文也读得不太熟。"

安娜说："我也没做完呢，看完电影再做吧。"

说完，我们三个就去礼堂看电影了。我们看到九点才看完。九点半我才开始做作业。做完作业已经十点半了。

二 生词 Shēngcí ○ New Words Từ mới .....

1. 考试	（动、名）	kǎoshì	(khảo thí)	to exam; to test; examination	thi cử
2. 题	（名）	tí	(đề)	question; problem	đề, đề bài
3. 完	（动）	wán	(hoàn)	to finish; to be over	kết thúc, hết, xong
4. 道	（量）	dào	(đạo)	a classifier for questions, orders, etc.	(thường làm lượn từ cho câu hỏi)
5. 成绩	（名）	chéngjì	(thành tích)	fruits of study or work	thành tích
6. 句子	（名）	jùzi	(cú tử)	sentence	câu
7. 干什么		gàn shénme	(cán thập ma)	asking for the reason or purpose	làm cái gì
8. 干	（动）	gàn	(cán)	to do; to work	làm
9. 看见		kàn jiàn	(khán kiến)	to see; to catch sight of	nhìn thấy
见	（动）	jiàn	(kiến)	to see; to catch sight of	thấy
10. 词	（名）	cí	(từ)	word	(từ)
11. 糟糕	（形）	zāogāo	(tao cao)	terrible; too bad	hỏng, hỏng bét
12. 成	（动）	chéng	(thành)	to become; to turn into	thành, trở thành
13. 回信		huí xìn	(hồi tín)	to write back; to write in reply	trả lời thư
14. 故事	（名）	gùshi	(cố sự)	story	chuyện, câu chuyệ
15. 有意思		yǒu yìsi	(hữu ý tứ)	interesting	có ý nghĩa, hay
16. 页	（量）	yè	(diệp)	(classifier) page	trang
17. 笑	（动）	xiào	(tiếu)	to smile; to laugh	cười
18. 会话	（名、动）	huìhuà	(hội thoại)	dialogue; to converse	hội thoại
19. 念	（动）	niàn	(niệm)	read aloud	đọc

20.	答	dá	(đáp)	đáp, trả lời
21.	办法	bànfa	(biện pháp)	cách, biện pháp
22.	合上	hé shàng	(hợp thượng)	gấp, đóng
	上	shàng	(thượng)	làm bổ ngữ chỉ kết quả
23.	听见	tīng jiàn	(thính kiến)	nghe thấy
24.	打开	dǎ kāi	(đả khai)	mở ra
25.	作业	zuòyè	(tác nghiệp)	bài tập
26.	熟	shú	(thục)	thuộc, chín
27.	再	zài	(tái)	lại

专名 Zhuānmíng **Proper name** Tên riêng

安娜	Ān nà	Anna

三 语法 Yǔfǎ Grammar Ngữ pháp

(一) 动作结果的表达：结果补语

Expression of the result of an act: the complement of result

Biểu đạt kết quả của động tác: bổ ngữ kết quả

动词“完、懂、见、开、上、到、给、成”和形容词“好、对、错、熟、早、晚”等都可以放在动词后边作结果补语，表示动作的结果。

The verbs “完，懂，见，开，上，到，给，成” and the adjectives “好，对，错，熟，早，晚”, etc., can be placed after verbs as their complements to indicate the result of an act.

Động từ “完，懂，见，开，上，到，给，成” và hình dung từ “好，对，错，早，晚” đều có thể đứng sau động từ làm bổ ngữ kết quả, biểu thị kết quả của động tác.

肯定式：动词 + 动词/形容词 + （了）

The affirmative form: Verb + Verb/Adjective + （了）

Hình thức khẳng định: động từ+ động từ/hình dung từ +（了）

(1) 我听懂了老师的话。

(2) 我看见玛丽了。她在操场打太极拳呢。

(3) 今天的作业我做完了。

(4) 我答错了两道题。

否定式：没（有）+动词+结果补语 +（了）

The negative form：没（有）+ Verb + Complement of result +（了）

Hình thức phủ định: 没 +（有）động từ + bổ ngữ kết quả +（了）



否定句的补语后要去掉“了”。

After the complement of a negative sentence, “了” is removed.

Phía sau bổ ngữ của câu phủ định phải bỏ “了”.

(4) 你没有听见吗？安娜在叫你。

(5) 这课课文我没有看懂。

(6) 我没有看见你的词典。

(7) 这件衣服没洗干净。

(8) 这道题我没做对。

正反疑问句形式是：“……了没有？”

The affirmative-negative question form is “…了没有？”

Hình thức chính phản là: “. . . 了没有？”

(9) A：你看见玛丽了没有？

B：看见了。

(10) A：今天的作业你做完了没有？

B：还没做完呢。

(11) A：这个题你做对了没有？

B：没做对。





动词后边有结果补语又有宾语时，宾语要放在结果补语后边。例如：

If a verb has both a complement of result and an object, the object is placed after the complement, e. g.

Phía sau động từ có bổ ngữ kết quả lại có tân ngữ thì tân ngữ phải đứng sau bổ ngữ kết quả. Ví dụ:

(12) 我看错题了。(不能说：＊我看题错了。)

(13) 我没看见你的词典。(≠我没看你的词典。)

动态助词“了”要放在结果补语的后边，宾语的前边。例如：

The aspect particle ”了” is placed after the complement of result and before the object, e. g.

Trợ từ động thái “了” phải đứng sau bổ ngữ kết quả, trước tân ngữ. Ví dụ:

(14) 我做错了两道题。

(15) 我只翻译对了一个句子。

(二) 结果补语“上”、“成”和“到”

The complement of result: “上”, “成” and “到”

Bổ ngữ kết quả: “上”, “成”, “到”

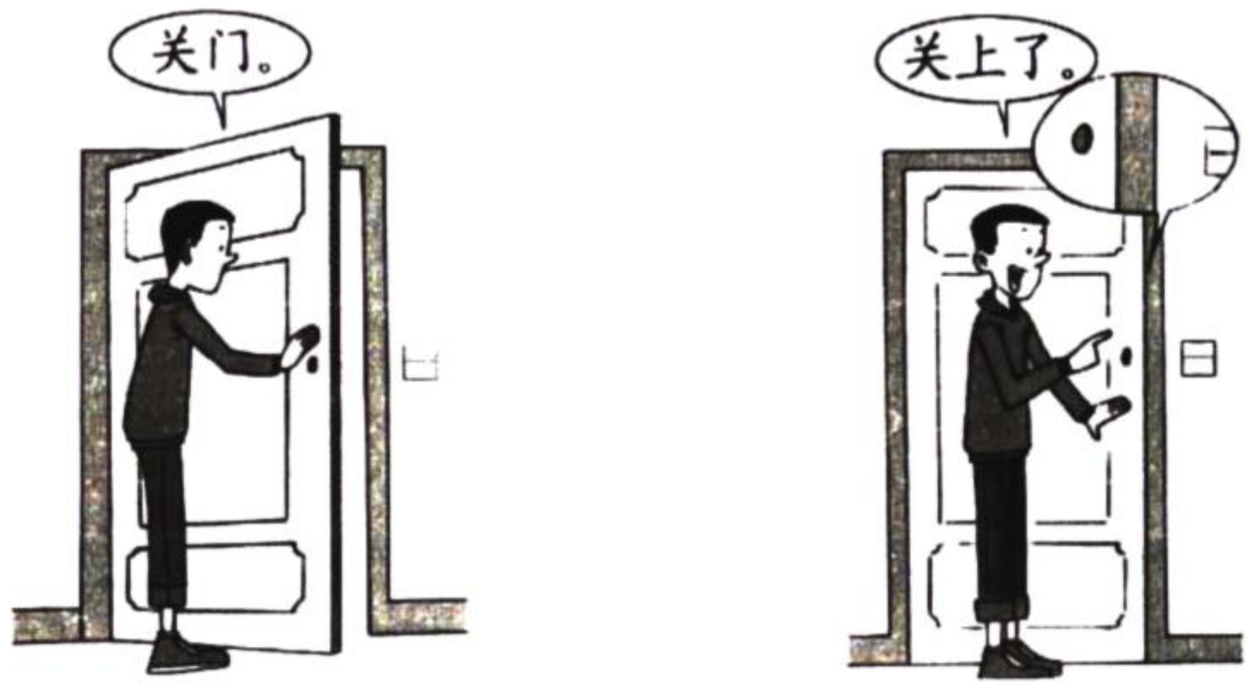
① “上”作结果补语　“上” as a complement of result

“上” làm bổ ngữ kết quả:

表示两个以上的事物接触到一起。

Indicate the contact of two or more things, e. g.

Biểu thị từ hai sự vật trở lên tiếp xúc lại với nhau.



(1) 关上门吧。

(2) 请同学们合上书，现在听写。

表示一事物附着在一事物上。

Indicate the adherence of one thing to another, e. g.

Biểu thị một sự vật kết dính vào / lưu lại ở.

(3) 请在这儿写上你的名字。

(4) 你穿上这件毛衣试试。



② “成” 作结果补语 “成” as a complement of result

“成” làm bổ ngữ kết quả.

表示动作使一种事物成为另一种事物，变化的结果可以是好的，也可以是不好的。例如：

“成” as a complement of result indicates the change brought about by an action or the transformation of one thing into another (caused by an action). The result of which

may be good or bad, e. g.

Biểu thị động tác khiến cho một loại sự vật trở thành một sự vật khác, kết quả thay đổi có thể là tốt, có thể là không tốt. Ví dụ:

(1) 这篇课文，老师要我们改成叙述体。

(2) “是不是”，他总说成“四不四”。

(3) 这是个“我”字，你写成“找”字了。

3. “到”作结果补语 “到” as a complement of result

表示动作达到了目的。

Indicate the goal of an act has been reached, e. g.

“到” làm bổ ngữ kết quả, biểu thị động tác đạt được mục đích.

(1) 我找到王老师了。

(2) 罗兰买到那本书了。

表示通过动作使事物达到某处，宾语为处所词语。例如：

Indicate that something has reached a place through an act (the object is a word denoting a place), e. g.

Biểu thị thông qua động tác khiến sự vật đến được nơi nào đó, tân ngữ là từ ngữ chỉ nơi chốn.

(3) 我昨天很晚才回到家。

(4) 我们学到二十九课了。

表示动作持续到某时间。

Indicate the time an action will continue to, e. g.

Biểu thị động tác tiếp diễn đến thời điểm nào đó. Ví dụ:

(5) 星期六早上我睡到九点才起床。

(6) 我每天晚上都学到十一二点。

(三) 主谓词组**作定语** A subject-predicate phrase as the attributive

Cụm chủ vị làm định ngữ.

主谓词组作定语时要加“的”。例如：

When a subject-predicate phrase is used as an attributive, “的” is added to it, e. g.

Cụm chủ vị làm định ngữ phải có “的” giữa định ngữ và trung tâm ngữ. Ví dụ:

(1) 田芳借给你的那本书你看完了没有?

(2) 我们现在学的词大概有一千多个。

(3) 你要的那本书我给你买到了

四 练习 Liànxí ○ Exercises Bài tập

❶ 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm, thanh điệu

kǎoshì	hǎoshì	gùshi	gǔshī
dìfang	dìfāng	bànfǎ	fāngfǎ
zāogāo	cǎobāo	júzi	jùzi

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc

回到了学校	回到了宿舍	回到了家	找到了人
关上门	关上电视	开开门	开开电视
洗完了	喝完了	读完了	看完了
买到了	听到了	看见了	听见了
看懂了	听懂了	做对了	说对了
做错了题	写错了字	看错了时间	打错了电话
看完了没有	做完了没有	做对了没有	写错了没有
没有看完	没有做完	没有做对	没有写错

❷ 替换 Substitutions Thay thế từ, ngữ.

(1) A：你看见我的词典了吗？

B：看见了。

看见	我的书
看见	我的光盘
看见	我的手机
看见	王老师
听见	我说的话
听见	她叫你

(2) A：这道题你做对了没有？

B：我做对了。

这个字	写对
这些句子	翻译对
老师的话	听懂
今天的语法	听懂
这本书	看懂
这篇课文	念熟

(3) A：今天的作业你做完了没有？

B：（我）还没做完呢。

这一课的录音	听完
这本书	看完
今天的汉字	写完
这篇课文	念熟
这些衣服	洗完
明天的生词	预习好

(4) A：他写错了吗？

B：没写错。

写对	翻译对
回答错	看懂
听懂	做完

(5) 打开电脑，好吗？

关上电脑	打开灯
关上电视	打开窗户
合上书	打开书

③ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks
Chọn từ điền vào chỗ trống

A. 懂　开　成　好　熟　错　关　道　上

(1) 这几_____题比较难，我虽然做完了，但是不知道做对没做对。

(2) 外边风很大，_____上窗户吧。

(3) 打_____电脑，看看你买的光盘吧。

(4) 对不起，我看_____时间了，所以来晚了。

(5) 这次我没考_____，因为考试前我病了。

(6) 你说得太快，我没听_____，请您再说一遍，好吗？

(7) 要是不预习，上课的时候，就很难听_____老师讲的语法。

(8) 请大家合_____书，现在听写生词。

(9) 糟糕，这个是“找”字，我写_____“我”字了。

(10) “ān（安）”这个音，我总是发_____“āng”。

(11) 我作业已经做完了，课文还没有念_____呢。

B. 看　看　见　听　听见

A：你_____田芳了没有？

B：_____了，她在球场看比赛呢。

A：哪个球场？

B：篮球场。你_____！她在那儿呢，_____了吗？

A：_____了，田芳！田芳！

A：田芳！

B：哎！

A：我刚才叫你，你没＿＿＿＿吗？

B：对不起，我没＿＿＿＿，你＿＿＿＿，我正在＿＿＿＿音乐呢。

A：明天下午我想去＿＿＿＿电影，你去不去？

B：我也想去。

4 填结果补语 Fill in the blanks with complements of result

Điền bổ ngữ kết quả vào chỗ trống.

（1）A：老师，这个字我写＿＿＿＿了吗？

B：没有写＿＿＿＿，你写＿＿＿＿了。

（2）A：妈妈，晚饭做＿＿＿＿了吗？

B：已经做＿＿＿＿了。你吃＿＿＿＿晚饭有事吗？

A：我要跟同学去看电影。

B：今天的作业你做＿＿＿＿了没有？

A：做＿＿＿＿了。

B：做＿＿＿＿了没有？

A：不知道做＿＿＿＿没做＿＿＿＿。

（3）A：现在，老师的话你能听＿＿＿＿吗？

B：能听＿＿＿＿。

（4）A：喂，你找谁？

B：我找玛丽。

A：我们这儿没有玛丽。

B：你是62324567吗？

B：不是。

A：对不起，我打＿＿＿＿了。

（5）A：昨天晚上的比赛你看了吗？

B：我看了，但是没看_____。

A：怎么没看_____？

B：我看_____一半（yíbàn：half），肚子疼很厉害，就去医院了。

⑤ 回答问题 Answer the following questions Trả lời câu hỏi

(1) 第一本书你学了吗？

(2) 第一本书你学完了吗？

(3) 第二本书你们学了吗？

(4) 第二本书学完了吗？

(5) 你们学到第几课了？

(6) 今天的作业你做完了没有？课文念熟了吗？

(7) 什么时候能做完？

(8) 你做完作业我们一起去吃饭，好吗？

⑥ 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 我学这本书完了。

(2) 我已经做了完今天的作业。

(3) 这个问题我错了回答。

(4) 昨天在书店我看了我们班的同学玛丽。

(5) 现在能听老师的话懂了。

(6) 明天我吃早饭就去买票。

7 读后说 Read and express Đọc rồi nói lại.

昨天下午，我和玛丽一起去超市买东西。回到学校的时候，玛丽觉得不舒服，我就陪她一起去医院看病。到了医院，大夫问她："你怎么了？"玛丽说："我头疼，很不舒服。"大夫给她检查了检查说："你感冒了。烧得很厉害，三十九度五。给你打一针吧。"玛丽说："不！我不打针。"大夫说："打了针就不发烧了。"玛丽说："不！你给我一些药吧。我可以吃药，但我不想打针。"于是，大夫给了她一些药。晚上，玛丽吃了药就睡了。

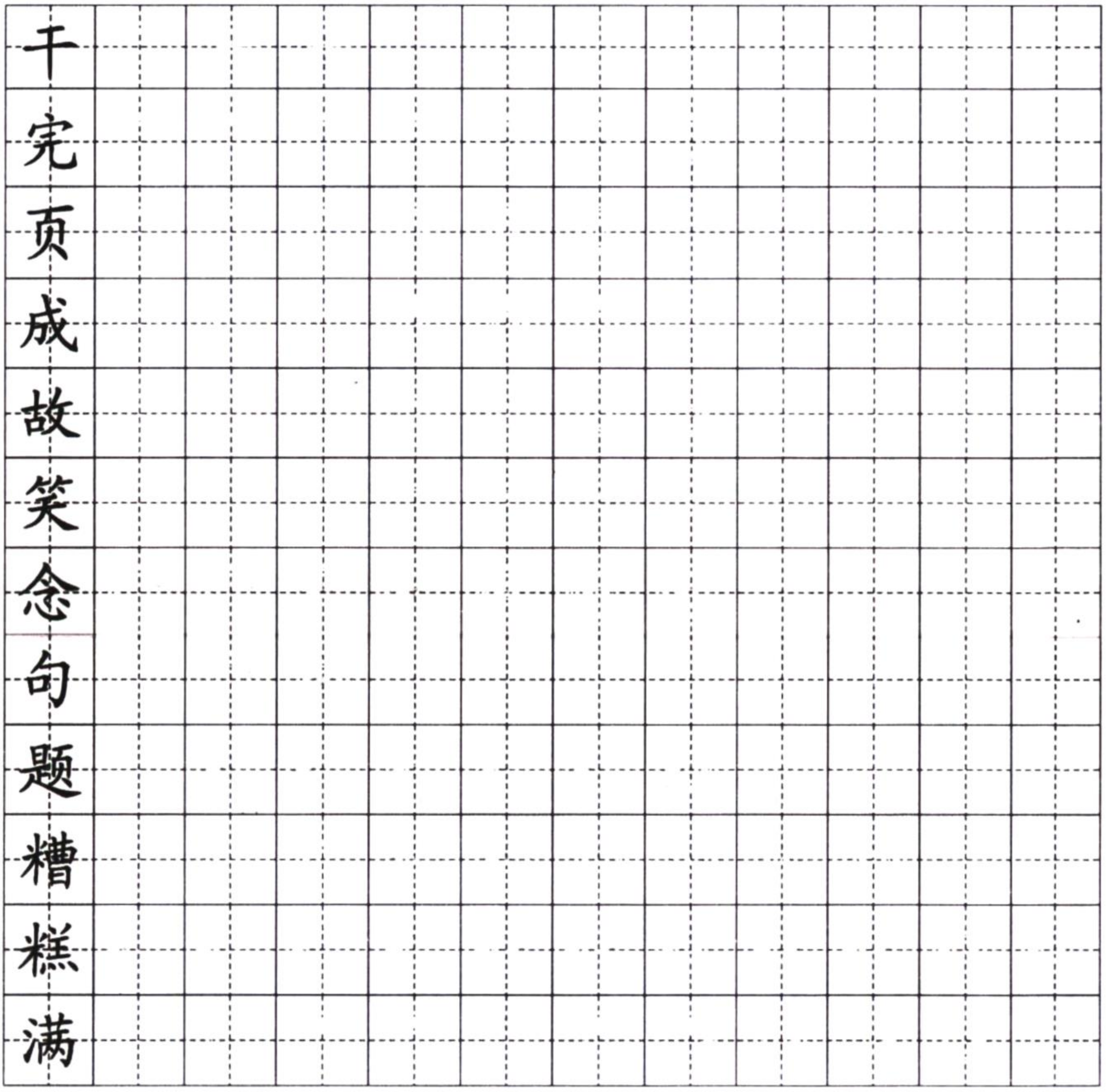
今天早上，她不发烧了。吃完早饭，她要去教室上课，我说："你在宿舍休息吧，我给你请假。"她说："我的感冒已经好了，可以上课了。"

到了教室，老师对玛丽说："玛丽，要是不舒服的话就回宿舍休息吧。"上午，玛丽又有点儿发烧，下了第二节课她就回宿舍了。我对她说："你最好再去医院看看 "

补充生词　Supplementary words　Từ bổ sung

1. 于是　yúshì　so; then　thế là
2. 最好　zuìhǎo　had better; it would be best　tốt nhất

⑧ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán



Lesson 30

Dì sānshí kè

第三十课

Wǒ lái le liǎng ge duō yuè le

我来了两个多月了

BÀI 30 TÔI ĐÃ ĐẾN ĐƯỢC HƠN HAI THÁNG RỒI

一 课文 Kèwén Text Bài đọc

（一）我来了两个多月了

我来了两个多月了，对这儿的生活差不多已经习惯了，不过有的地方还不太习惯。总觉得这儿的气候特别干燥，宿舍周围不太干净，也不太安静，食堂里的菜太油腻。

我每天早上七点多才起床，所以常常没时间吃早饭，喝杯牛奶就去上课了。不过，课间休息的时候，我可以去喝杯咖啡，吃一块点心。中午我去食堂吃午饭。因为吃饭的人很





多，所以常常要等十多分钟才能买到饭。吃完饭，回宿舍看书或者听一会儿音乐。中午我从来不睡午觉。下午，有时候上两节课，有时候自己学习。四点以后我去体育馆锻炼身体，跑步、游泳、打球或者跟老师学打太极拳。我很喜欢运动，每天都坚持锻炼一个小时，所以身体很好。晚饭后我常常散一会儿步，有时跟朋友聊聊天儿。然后就开始复习功课。听半个小时课文录音，练习会话，预习生词和课文。生词要记住，课文要念熟，所以每天晚上一般要复习预习两三个小时，常常学到十一点多才睡觉。我每天都很忙，但过得很愉快。我很感谢父母给我这个机会，让我来中国留学，原来打算学一年，现在我觉得一年时间太短了，准备再延长一年。

（二）我每天都练一个小时

（早上，关经理和王老师在操场上……）

关 经理：　你好，王 老师。每 天 都 起 得 这么 早 吗？
Guān jīnglǐ:　Nǐ hǎo, Wáng lǎoshī. Měi tiān dōu qǐ de zhème zǎo ma?

王 老师：　对，因为 我 练 气功，所以 每 天 五 点 多 就 起来 了。
Wáng lǎoshī:　Duì, yīnwèi wǒ liàn qìgōng, suǒyǐ měi tiān wǔ diǎn duō jiù qǐlái le.

关 经理：　练 了 多 长 时间 了？
Guān jīnglǐ:　Liàn le duō cháng shíjiān le?

王 老师：　已经 练 了 好 几 年 了。
Wáng lǎoshī:　Yǐjīng liàn le hǎo jǐ nián le.

关 经理：　每 天 练 多　长　时间？
Guān jīnglǐ:　Měi tiān liàn duō cháng shíjiān?

王　老师：　不 一定。有 时候 练 一 个 钟头，有 时候
Wáng lǎoshī:　Bù yídìng. Yǒu shíhou liàn yí ge zhōngtóu, yǒu shíhou

半 个 钟头。
bàn ge zhōngtóu.

关 经理：　效果 怎么样？
Guān jīnglǐ:　Xiàoguǒ zěnmeyàng?

王　老师：　挺 好 的。练 气功 对 身体 很 有 好处。以前
Wáng lǎoshī:　Tǐng hǎo de. Liàn qìgōng duì shēnti hěn yǒu hǎochù. Yǐqián

我 有 好 几　种　慢性病　呢，高血压、
wǒ yǒu hǎo jǐ zhǒng mànxìngbìng ne, gāoxuèyā、

失眠，坚持 练 了 几 年，我 的 这些 病
shīmián, jiānchí liàn le jǐ nián, wǒ de zhèxiē bìng

差不多 都 好 了。你 也 来 练练 吧。
chābuduō dōu hǎo le. Nǐ yě lái liànlian ba.

关 经理：　练 气功 必须 坚持 天天 练，三 天 打 鱼 两
Guān jīnglǐ:　Liàn qìgōng bìxū jiānchí tiāntiān liàn, sān tiān dǎ yú liǎng

天 晒　网　不 行。我 也 很　想　练，但是
tiān shài wǎng bù xíng. Wǒ yě hěn xiǎng liàn, dànshì

工作 太 忙，没有 时间。
gōngzuò tài máng, méiyǒu shíjiān.

二 生词 Shēngcí ○ New Words　　Từ mới .....

1. 生活	(动、名)	shēnghuó		to live; life	sống, cuộc sống
2. 差不多	(副)	chàbuduō	(sai bất đa)	approximately	gần như, hầu như
3. 习惯	(动、名)	xíguàn	(tập quán)	to be accustomed to; to be used to; habit	thói quen, quen
4. 气候	(名)	qìhòu	(khí hậu)	climate	khí hậu
5. 干燥	(形)	gānzào	(can táo)	arid; dry	hanh, khô hanh
6. 干净	(形)	gānjing	(can tịnh)	clean; neat and tidy	sạch, sạch sẽ
7. 菜	(名)	cài	(thái)	dish; vegetable	rau, món ăn
8. 油腻	(形)	yóunì	(du nhị)	oily; greasy	béo ngậy, ngấy
9. 牛奶	(名)	niúnǎi	(ngưu nãi)	milk	sữa
10. 不过	(连)	búguò	(bất quá)	but; however	nhưng
11. 课间	(名)	kèjiān	(khóa gian)	break (between classes)	giữa giờ, giữa các tiết
12. 块	(量)	kuài	(khối)	(a classifier for sth. shaped like chunks or lumps)	cục, hòn, miếng
13. 点心	(名)	diǎnxin	(điểm tâm)	pastry; snack	điểm tâm, ăn sáng
14. 从来	(副)	cónglái	(tùng lai)	from the past till the present; always	từ xưa đến nay, từ trước đến giờ
15. 午觉	(名)	wǔjiào	(ngọ giác)	afternoon nap	ngủ trưa
16. 游泳		yóu yǒng	(du vịnh)	to swim; swimming	bơi, bơi lội
		sàn bù	(tản bộ)	to go for a walk	đi dạo
18. 功课	(名)	gōngkè	(công khóa)	schoolwork; homework	bài vở
19. 记住		jì zhù	(ký trú)	to keep sth. firmly in mind	nhớ kỹ
记	(动)	jì	(ký)	to remember	nhớ
20. 一般	(形)	yìbān	(nhất ban)	usual; general; common	thông thường, nhìn chung, bình thườ
21. 感谢	(动)	gǎnxiè	(cảm tạ)		cảm ơn, cảm tạ

22.	父母	fùmǔ	(phụ mẫu)	[illegible]	bố mẹ
23.	机会	jīhuì	(cơ hội)	chance; opportunity	cơ hội
24.	原来	yuánlái	(nguyên lai)	original; at first	vốn đĩ / hóa ra
25.	延长	yáncháng	(diên trường)	to lengthen; to extend	kéo dài
26.	练	liàn	(luyện)	to practise	luyện, tập luyện
27.	气功	qìgōng	(khí công)	qigong; exercise	khí công
28.	好	hǎo	(hảo)	quite a few	rất, đến (biểu thị một số lượng nhiều)
29.	不一定	bù yídìng	(bất nhất định)	not necessarily; not regular	không nhất định
30.	钟头	zhōngtóu	(chung đầu)	hour	giờ, tiếng đồng hồ
31.	效果	xiàoguǒ	(hiệu quả)	effect; result	hiệu quả
32.	挺	tǐng	(đĩnh)	quite; rather	rất
33.	好处	hǎochù	(hảo xứ)	good; benefit; advantage	điểm tốt, chỗ tốt
	坏处	huàichù	(hoại xứ)	harm; disadvantage	điểm xấu, chỗ xấu
34.	慢性病	mànxìngbìng	(mạn tính bệnh)	chronic disease	bệnh mãn tính
35.	高血压	gāoxuèyā	(cao huyết áp)	high blood pressure	cao huyết áp
36.	失眠	shī mián	(thất miên)	to suffer from insomnia; sleepless-ness	mất ngủ
37.	必须	bìxū	(tất tu)	must; have to	cần phải, phải
38.	打鱼	dǎ yú	(đả ngư)	to go fishing	bắt cá
39.	晒	shài	(sái)	to dry (in the sun)	phơi, phơi nắng

三 注释 Zhùshì ○ Notes Chú thích .....

[illegible]生活已经习惯了。 Đối với cuộc sống ở đây đã quen rồi

“对”，介词。后跟表示人、事件或处所等名词，说明动作的对象。

“对” as a preposition, is followed by a noun denoting people, an object or a place to indicate the target of an act, e. g.

Giới từ “对”. Kết hợp cùng các danh từ biểu thị người, sự kiện, hoặc nơi chốn, nhằm nói rõ đối tượng của động tác. Ví dụ:

(1) 你对这儿的生活已经习惯了吧?

(2) 亻 对我很好。

(3) 练气功对身体很有好处。

(二) 练了好几年了 practised for quite a few years Đã luyện tập vài năm rồi

副词“好”用在“一”、“几”、“多”、“久”等词前，强调数量多、时间久。例如:

The adverb “好” is used before the words “一”, “几”, “多”, “久”, etc. to emphasize the number and quantity as well as the length of time, e. g.

Phó từ “好” dùng trước các từ “一”, “几”, “多”, “久”... nhấn mạnh số lượng nhiều, thời gian lâu. Ví dụ:

(1) 他学了好几年了。

(2) 我等了你好一会儿了。

(3) 我们学了好多生词了。

(三) 三天打鱼，两天晒网 (lit) go fishing for three days and dry the net for two work by fits and starts, on and off Ba ngày đánh cá, hai ngày phơi lưới.

比喻做事时断时续，不能坚持。

A figure of speech for lacking in perseverance in doing something.

Ví làm việc lúc làm, lúc nghỉ, không kiên trì.

四 语法 Yǔfǎ ○ Grammar Ngữ pháp .....

(一) 动作持续时间的表达：时量补语

Indicating the duration of an act: the complement of duration

Biểu đạt thời gian tiếp diễn của động tác: bổ ngữ thời lượng.

表达动作或状态持续的时间时汉语用时量补语。询问要说“多长时间(了)”，时量补语由表示时段的词语充当。汉语的时段词语有：一会儿、一分钟、一刻钟、半个小时、一个小时、半天、一天、一个星期、半个月、一个月、半年、一年等。

The complement of duration is used to express the duration of an act or a state. The interrogative form is “多长时间(了)?” (How long?) This type of complement is formed by words denoting the period of time. In Chinese these words include 一会儿 (a while), 一分钟 (a minute), 一刻钟 (a quarter), 半个小时 (half an hour),

一个小时（an hour），半天（half a day），半个月（half a month），一个月（a month），半年（half a year），一年（a year），etc.

Trong tiếng Hán để biểu đạt thời gian diễn ra của động tác hoặc thời gian duy trì của trạng thái thường dùng bổ ngữ thời lượng. Câu hỏi thường là "多长时间（了）?" bổ ngữ thời lượng do từ ngữ chỉ thời đoạn đảm nhiệm. Từ ngữ chỉ thời đoạn trong tiếng Hán thường là:

·会儿、·分钟、·刻钟，半个小时，一个小时，半天，半个月，一个月，半年，一年

动词不带宾语时，时量补语放在动词后边 句型是：

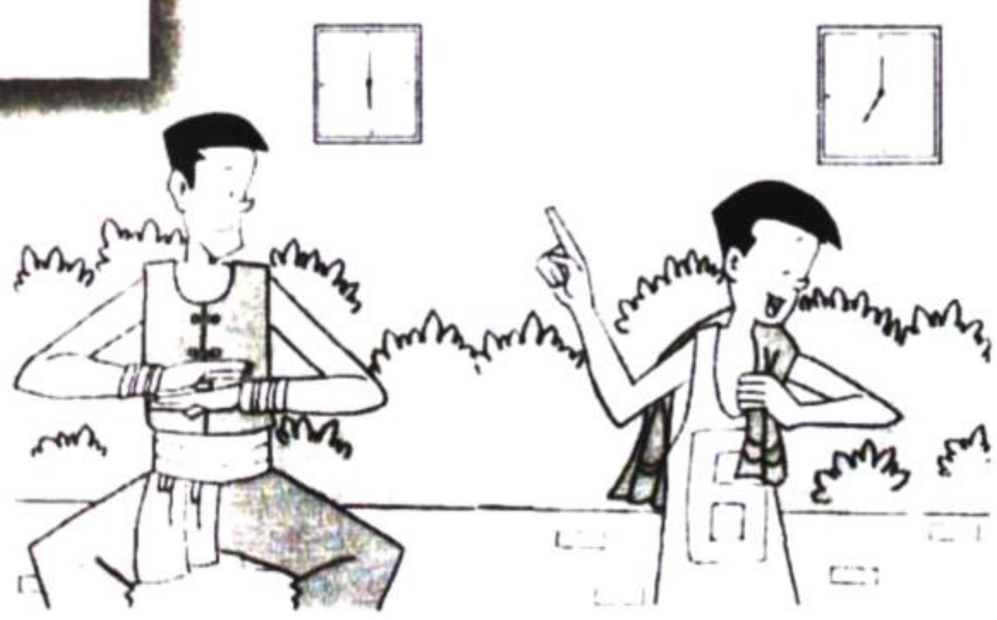
If the verb does not take an object, the complement of duration is placed after the verb. The pattern is:

Khi động từ không mang tân ngữ, bổ ngữ thời lượng đặt sau động từ. Hình thức câu là:

主语 + 动词 + （了） + 时量补语

Subject + Verb + （了） + Complement of duration

Chủ ngữ + động từ + 了 + bổ ngữ thời lượng



（1）她在大学学了两年。

（2）他在中国生活了一年。

（3）我每天都坚持锻炼一个小时。

动词带宾语（或动词是离合词）时，要重复动词，时量补语放在重复的动词后边。句型是：

If the verb takes an object (or if the verb is a clutching word), the verb needs to be repeated and the complement is placed after the repetition. The pattern is:

Khi động từ mang tân ngữ (hoặc động từ là từ ly hợp) cần phải lặp lại động từ, bổ ngữ thời lượng đặt sau động từ lặp lại. Hình thức câu là:

主语 + 动词 + 宾语 + 动词 + （了）+ 时量补语

Subject + Verb + Object + Verb + （了） + Complement of duration

Chủ ngữ + động từ +tân ngữ +động từ + 了 + bổ ngữ thời lượng

（4）他游泳游了一个下午。

（5）她学汉语学了两个多月了。

（6）我写汉字写了半个小时

宾语是人称代词时，时量补语要放在宾语后边

If the object is a personal pronoun, the complement of duration is placed after the

object, e. g.

Khi tân ngữ là đại từ nhân xưng, bổ ngữ thời lượng phải đặt sát ngay sau tân ngữ.

(7) 我找了你一个小时。　　(8) 我们在这儿等她一会儿吧。

宾语不是人称代词时，时量补语也可以放在动词和宾语之间。它和宾语之间可以加“的”。

If the object is not a personal pronoun, the complement of duration may be placed between the verb and the object and “的” may be added between the complement and the object, e. g.

Khi tân ngữ không phải là đại từ nhân xưng, bổ ngữ thời lượng cũng có thể đặt giữa động từ và tân ngữ. Giữa nó và tân ngữ có thể thêm “的”.

(9) A：你看了多长时间（的）电视?

B：我看了一个小时（的）电视。

(10) A：你学了几年（的）汉语?

B：我学了两年（的）汉语。

(11) A：他在北京住了多长时间?

B：他在北京住了五天。

如果动词后边有“了”，句末还有语气助词“了”时，表示动作仍在进行。

If the verb is followed by “了”, and there is the modal particle “了” at the end of the sentence, it indicates that the act is still in progress, e. g.

Khi sau động từ có “了”, cuối câu lại có trợ từ ngữ khí “了” thì biểu thị động tác vẫn đang tiến hành. Ví dụ:

(12) 她学了一年汉语。（现在可能已不学汉语了。）

她学了一年汉语了。（现在还在学习。）

(13) 他在北京住了两年。（现在不在北京住。）

他在北京住了两年了。（现在还在北京住。）

(14) 我吃了十个饺子。（可能不吃了。）

我吃了十个饺子了。（还在吃。）

（二）概数的表达　Indicating approximate numbers　Biểu đạt số lượng xấp xỉ.

汉语表达概数主要有以下几种：

There are mainly the following ways to indicate approximate numbers.

Tiếng Hán biểu đạt số ước lượng chu yếu có mấy trường hợp sau:

1. 相邻的两个数词连用　By joining two neighboring number
Dùng hai số từ liên tiếp nhau

（1）我每天晚上学习两三个小时

（2）一件羽绒服要三四百块钱

2. 多　By using the word "多" (and more; more than) Dùng "多" (hơn)

（1）这些苹果一共五斤多

（2）这件毛衣二百多块

（3）我来中国已经两个多月了

3. 儿　By using the word "儿" (several, some) Dùng "儿" (mấy, vài)

（1）昨天去了十几个人。

（2）我们大学有几千留学生呢

（三）离合动词　The clutching verbs　Động từ ly hợp

离合动词是指一些动宾结构的双音动词，它们有词的特点，也有某种分离形式。例如：睡觉、考试、唱歌、跳舞、毕业、游泳、见面等。

Clutch verbs in Chinese refer to those disyllabic verbs with a verb – object structure. They bear the regular features of a word but can be detached in usage. These verbs include "睡觉，考试，唱歌，跳舞，毕业，游泳，见面", etc.

Động từ ly hợp là những động từ song âm tiết có kết cấu động tân, chúng mang đặc điểm của từ, song cũng có thể tách ra trong quá trình sử dụng. Ví dụ:

使用上述动词时要注意 Points to note　Khi sử dụng các động từ trên cần chú ý:

（1）多数不能带宾语。
Most of them cannot take an object.　Phần lớn không thể mang tân ngữ .

不能说：＊我去大使馆见面朋友。

要说：我去大使馆跟朋友见面。

（2）时量补语和动量补语只能放在动宾结构之间。例如：

The complements of frequency and duration must be inserted between the two parts of a clutch verb, e. g.

Bổ ngữ thời lượng và bổ ngữ động lượng chỉ có thể đặt giữa kết cấu động tân. Ví dụ:

我睡了七个小时觉。

跳舞等　不能说：＊我睡觉了七个小时

（3）一些离合动词的重叠形式是：AAB式：游游泳、见见面、洗洗澡、跳

The reduplicated form for some clutch verbs is: AAB, e.g. 游游泳, 见见面, 洗洗澡, 跳跳舞, etc.

Hình thức lặp lại của một sô động từ ly hợp là: AAB. Ví dụ: 游游泳, 见见面, 洗洗澡, 跳跳舞,

五 练习 Liànxí Exercises Bài tập

1 语音 Phonetics Ngữ âm

(1) 辨音辨调 Pronunciations and tones Phân biệt âm thanh điệu

búguò	bǔ kè	cónglái	chóng lái
yìbān	yíbàn	gōngkè	gōngkē
yóu yǒng	yǒuyòng	gǎnxiè	gǎixiě

(2) 朗读 Read out the following phrases Đọc thành tiếng

一秒钟	五分钟	一刻钟	半个小时（钟头）
一个小时（钟头）	半天	一个上午	一个下午
一个晚上	一会儿	三天	一星期
三周	半个月	两个月	半年
一年	五十年	一百年	

2 替换 Substitution exercises Bài tập thay thế

(1) A：你睡觉了吗?

B：睡了。

A：睡了多长时间?

B：睡了两个小时。

参观	一个上午
跳舞	一个小时
练书法	一个晚上
打太极拳	半个小时
锻炼	一个钟头

(2) A：你学了几年汉语了？

B：学了一年了。

教	汉语
当	翻译
当	律师
练	气功
开	车
学	书法

(3) A：你坐了多长时间（的）飞机？

B：坐了八个多小时。

学汉语	一年多
踢足球	一个下午
练气功	一个小时
游泳	五十分钟
听录音	半个小时

(4) A：你游 泳 游了多长时间？

B：我游了一个半钟头。

跳	舞	两个小时
看	病	一个上午
听	录音	半个小时
上	网	一个小时
看	电视	一个晚上
打	篮球	一个下午

(5) A：你看了两个小时 比赛吗？

B：没有，我只看了一会儿。

看	电视	一个晚上	半个钟头
踢	足球	一个下午	一个小时
听	音乐	一个钟头	半个钟头
游	泳	一个小时	三十分钟
做	练习	两个小时	一个半小时

(6) A：你打算在这儿 学习一年吗？

B：一年时间太短了，我想再延长一年。

国外	工作
中国	住
北京	生活
这儿	学习
那儿	教

③ 选词填空 Choose the right words to fill in blanks

Chọn từ điền vào chỗ trống

练 差不多 好处 不一定 原来 必须 不过 从来 效果 挺

(1) 我_____打算学一年，现在想再延长一年。

(2) 玛丽每天晚上_____要学三个多小时。

(3) 学习汉语_____坚持，三天打鱼，两天晒网是不行的。

(4) 我_____不喝酒。

(5) 她练太极拳已经_____了好几个月了。

(6) A：这种药的_____怎么样？

B：_____好的。

(7) 她今天晚上_____能来。

(8) 打太极拳比较难，_____很有意思。

(9) 我觉得这本书对留学生很有_____，但是这样的书太少了。

4 问答 Ask and answer questions based on the following timetable Hỏi đáp

航空时刻表 Schadule of Flight

Bảng giờ bay.

北京	→	广州
10：10		21：40
北京		上海
08：30		10：45
北京	→	香港
08：00		10：50
北京	→	西安
17：10		18：45

例：A：从北京到广州坐飞机要多长时间？

B：两个半钟头。

5 根据实际情况回答下列问题 Answer the questions according to actual situations

Căn cứ tình hình thực tế trả lời câu hỏi

(1) 你每天上几个小时课？

_____

(2) 你每天预习/复习多长时间生词和课文？

_____

(3) 昨天你预习/复习了多长时间？

(4) 你每天都上网吗？上多长时间？

(5) 昨天锻炼了吗？锻炼了多长时间？

(6) 你晚上看多长时间电视？

(7) 你学了多长时间汉语了？

(8) 你打算在中国学习/生活/工作/住几年？

6 用“才”或“就”填空 Fill in the blanks with “才” and “就” Dùng “才” và “就” điền vào chỗ trống.

(1) 飞机已经起飞了，她_____到机场。

(2) 今天的作业我只用了一个小时_____做完了。

(3) 博物馆离这儿很近，坐车三站_____到了。

(4) 这儿离北京很远，坐火车要坐二十多个小时_____能到。

(5) 八点上课，他九点_____来。

(6) 他早上六点_____出发了。

7 改错句 Correct the sentences Sửa câu sai

(1) 昨天我看了电视一个小时多。

(2) 我哥哥毕业大学已经两年了。

(3) 吃完晚饭，我常常跟朋友谈话一会儿。

(4) 他已经没上课三天了。

(5) 我昨天晚上睡觉了八个小时。

(6) 我学习汉语一个年了。

8 读后说 Read and express Đọc rồi nói lại

一个小伙子在公园玩了半天，玩累了，想找一个座位坐下休息一会儿。正好在离他不远的地方有一个长椅子。他想过去坐一会儿。这时一个老人也向椅子那儿走去。小伙子怕老人先过去坐，就很快向椅子那儿跑去。

老人对小伙子大声叫："小伙子，不要过去！"

小伙子不听老人的话，很快跑到椅子那儿，一下子坐在椅子上。

这时，老人过来了，他走到椅子旁边，生气地对小伙子说："你这个小伙子，你没有看见吗？椅子刚涂上油漆，还没干呢！"

"啊！"小伙子一听，马上站起来了。可是裤子已经坐上了很多油漆。

补充生词 Supplementary words Từ bổ sung

1. 怕	pà	to be worried	sợ
2. 涂	tú	to spread; to apply; to smear	bôi, tô, quét
3. 油漆	yóuqī	paint	sơn
4. 裤子	kùzi	trousers	quần

⑨ 写汉字　Learn to write　Viết chữ Hán .

原
延
功
活
游
泳
惯
效
果
处
失
必
须
散
钟
血
挺

词汇表 Vocabulary Bảng từ vựng

阿姨	āyí	dì, cô	26
哎	āi	a, á	26
爱好	àihào	sở thích	22
安静	ānjìng	yên lặng	16
白色	báisè	màu trắng	23
办	bàn	làm	18
办法	bànfǎ	biện pháp	29
半	bàn	nửa	21
帮	bāng	giúp	18
包裹	bāoguǒ	bưu kiện	18
报	bào	báo	18
报名	bào míng	ghi tên, báo danh	24
北边	běibian	phía bắc	23
比	bǐ	so / so với	26
比赛	bǐsài	thi đấu	26
必须	bìxū	cần thiết	30
毕业	bì yè	tốt nghiệp	20
…边	…biān	... bên / phía	23
遍	biàn	(lượng từ): lượt	24
表演	biǎoyǎn	biểu diễn	25
别	bié	đừng	27
病	bìng	bệnh	24
病人	bìngrén	bệnh nhân	27
博物馆	bówùguǎn	viện bảo tàng	23
不错	búcuò	không tồi	25
不过	búguò	nhưng	30
不一定	bù yídìng	không nhất định	30
不用	búyòng	không cần	18
才	cái	vừa, mới	28
菜	cài	rau,món ăn	30
参观	cānguān	thăm quan	18
参加	cānjiā	tham gia	20
操场	cāochǎng	sân tập thể dục	21
层	céng	tầng	28
查	chá	kiểm tra	16
差	chà	kém	21
差不多	chàbuduō	xấp xỉ	30
长	cháng	dài	19
肠炎	chángyán	viêm ruột	27
常(常)	cháng(cháng)	thường	16
唱	chàng	hát	22
超市	chāoshì	siêu thị	16
车站	chēzhàn	bến xe	28
成	chéng	thành	29
成绩	chéngjì	thành tích	29
出	chū	xuất	26
出发	chūfā	xuất phát	21
出国	chū guó	ra nước ngoài	26
出来	chūlai	đi ra	17
出来	chūlai	ra	27

厨房	（名）	chúfáng	phòng bếp	28
床	（名）	chuáng	giường	21
词	（名）	cí	từ	29
次	（量）	cì	lần	24
从	（介）	cóng	từ (khi)	23
从来	（副）	cónglái	từ trước tới nay	30
错	（形）	cuò	sai	25
答	（动）	dá	trả lời	29
打	（动）	dǎ	đánh	24
打(电话)	（动）	dǎ(diànhuā)	gọi (điện thoại)	26
打开		dǎ kāi	mở	29
打算	（动、名）	dǎsuan	dự định	20
打听	（动）	dǎting	nghe ngóng	23
打鱼		dǎ yú	câu cá	30
打折		dǎ zhé	giảm giá	19
打针		dǎ zhēn	tiêm	27
大便	（名、动）	dàbiàn	đại tiện	27
大家	（代）	dàjiā	mọi người	22
代表	（名、动）	dàibiǎo	đại biểu	18
带	（动）	dài	mang	21
当	（动）	dāng	làm	18
当然	（副）	dāngrán	đương nhiên	19
到	（动）	dào	đến	23
道	（量）	dào	lượng từ của câu hỏi	29
得	（动）	dé	được	27
得	（助）	de	(trợ từ)	25
灯	（名）	dēng	đèn	23
地方	（名）	dìfang	địa phương	23
地铁	（名）	dìtiě	đường sắt	28
点	（名、量）	diǎn	điểm	21
点(钟)	（量）	diǎn(zhōng)	giờ	20
点心	（名）	diǎnxin	điểm tâm	30
电脑	（名）	diànnǎo	máy tính	22
电视	（名）	diànshì	phim	16
电视剧	（名）	diànshìjù	phim truyền hình	16
电视台	（名）	diànshìtái	đài truyền hình	25
电影	（名）	diànyǐng	phim	16
东边	（名）	dōngbian	phía đông	23
东西	（名）	dōngxi	đồ vật	16
懂	（动）	dǒng	hiểu	24
堵车		dǔ chē	tắc đường	28
肚子	（名）	dùzi	bụng	27
短	（形）	duǎn	ngắn	19
锻炼	（动）	duànliàn	luyện tập	21
队	（名）	duì	đội	26
对	（介）	duì	đối với	22
对了		duì le	đúng rồi	26
多	（副）	duō	nhiều	20
多大		duō dà	bao nhiêu	20
发	（动）	fā	gửi	16
发烧		fā shāo	phát sốt	24
翻译	（名、动）	fānyì	phiên dịch	18
方便	（形）	fāngbiàn	thuận tiện	28
房子	（名）	fángzi	phòng	28
房租	（名）	fángzū	tiền thuê phòng	28
飞	（动）	fēi	bay	18
飞机	（名）	fēijī	máy bay	18
非常	（副）	fēicháng	rất, vô cùng	22
肥	（形）	féi	béo	19
分(钟)	（名、量）	fēn(zhōng)	phút	21
份	（量）	fèn	phần	18
父母	（名）	fùmǔ	bố mẹ	30
附近	（名）	fùjìn	gần, lân cận	28
复习	（动）	fùxí	ôn tập	16

干净	gānjing	sạch sẽ	30	红绿灯	hónglǜdēng	đèn xanh	23
干燥	gānzào	khô ráo	30	后	hòu	sau	27
赶	gǎn	vội, đuổi theo	28	后边	hòubian	phía sau	23
感到	gǎndào	cảm nhận	22	后年	hòunián	sang năm nữa	20
感冒	gǎnmào	cảm	24	花	huā	hoa	18
感谢	gǎnxiè	cảm tạ	30	化验	huàyàn	hóa nghiệm	27
感兴趣	gǎn xìngqù	có hứng thú (với ...)	22	画	huà	vẽ	22
干	gàn	làm	29	画儿	huàr	bức tranh	22
干什么	gàn shénme	làm cái gì	29	坏处	huàichù	điểm xấu	30
刚才	gāngcái	vừa mới	25	还是	háishi	hay là	28
高兴	gāoxìng	vui vẻ	22	环境	huánjìng	hoàn cảnh	28
高血压	gāoxuèyā	cao huyết áp	30	回来	huílái	quay về	18
跟	gēn	cùng	16	回信	huí xìn	trả lời thư	29
公共汽车	gònggòng qìchē	xe buýt	28	会	huì	biết	24
公园	gōngyuán	công viên	16	会话	huìhuà	đàm thoại	29
功课	gōngkè	bài học	30	火车	huǒchē	tàu hỏa	18
狗	gǒu	chó	20	或者	huòzhě	hoặc là	16
故事	gùshi	câu chuyện	29	机会	jīhuì	cơ hội	30
拐	guǎi	rẽ	23	集合	jíhé	tập hợp	21
关	guān	đóng	26	挤	jǐ	chật, chen	17
关机	guān jī	đóng máy	26	记	jì	ghi	30
广场	guǎngchǎng	quảng trường	23	记住	jì zhù	ghi nhớ	30
过	guò	qua	20	寂寞	jìmò	cô đơn	27
汉英	Hàn-Yīng	Hán Anh	17	坚持	jiānchí	kiên trì	25
好	hǎo	tốt	30	检查	jiǎnchá	kiểm tra	27
好处	hǎochù	có ích	30	见	jiàn	gặp	29
好看	hǎokàn	đẹp, ưa nhìn	19	交通	jiāotōng	giao thông	28
号	hào	số	20	浇	jiāo	tưới	18
合上	hé shàng	gấp, đóng	29	教	jiāo	dạy	17
合适	héshì	thích hợp	19	叫	jiào	gọi	22
和平	hépíng	hòa bình	23	教室	jiàoshì	phòng học	21
河	hé	sông	28	接	jiē	tiếp	26

节	(量)	jié	tiết, lễ	21
节目	(名)	jiémù	tiết mục	25
结果	(名)	jiéguǒ	kết quả	27
借	(动)	jiè	mượn	16
今年	(名)	jīnnián	năm nay	20
近	(形)	jìn	gần	23
进步	(动)	jìnbù	tiến bộ	25
京剧	(名)	jīngjù	kinh kịch	22
就	(副)	jiù	thì, liền	20
就	(副)	jiù		22
举行	(动)	jǔxíng	cử hành / tổ chức	20
句子	(名)	jùzi	câu	29
开	(动)	kāi	mở	26
开(药)	(动)	kāi (yào)	kê (đơn)	27
开机		kāi jī	mở máy	26
开始	(动)	kāishǐ	bắt đầu	24
看	(动)	kàn	nhìn	25
看病		kàn bìng	khám bệnh	24
看见		kàn jiàn	nhìn thấy	29
考	(动)	kǎo	thi, kiểm tra	26
考试	(动、名)	kǎoshì	thi	29
咳嗽	(动)	késou	ho	24
可能	(副)	kěnéng	khả năng	24
可以	(能愿)	kěyǐ	có thể	19
可以	(形)	kěyǐ	có thể, được	25
刻	(量)	kè	khắc	21
客厅	(名)	kètīng	phòng khách	28
课	(名)	kè	bài	17
课间	(名)	kèjiān	giữa các giờ học	30
课文	(名)	kèwén	học bài đọc	16
口语	(名)	kǒuyǔ	khẩu ngữ	17
哭	(动)	kū	khóc	27
块	(量)	kuài	khối, miếng	30
快	(形)	kuài	đồng	
快乐	(形)	kuàilè	vui vẻ	20
拉肚子		lā dùzi	đau bụng	27
来	(动)	lái	đến	17
篮球	(名)	lánqiú	bóng rổ	25
劳驾		láo jià	cảm phiền	23
离	(介)	lí	rời, cách	23
礼堂	(名)	lǐtáng	hội trường lớn	27
里边	(名)	lǐbian	bên trong	23
厉害	(形)	lìhai	lợi hại	27
练	(动)	liàn	luyện	30
练习	(动)	liànxí	luyện tập, bài tập	16
聊天儿		liáo tiānr	nói chuyện	16
了	(助)	le	rồi	24
			(trợ từ ngữ khí)	27
流利	(形)	liúlì	lưu loát	25
录音	(名、动)	lùyīn	ghi âm	17
路	(名)	lù	đường	23
乱	(形)	luàn	loạn	28
旅行	(动)	lǚxíng	du lịch	18
绿	(形)	lǜ	xanh	23
马路	(名)	mǎlù	đường cái	23
满意	(形)	mǎnyì	vừa ý	28
慢性病	(名)	mànxìngbìng	bệnh mãn tính	30
毛衣	(名)	máoyī	áo len	19
没问题		méi wèntí	không có gì	18
没有	(副)	méiyǒu	không có	17
每	(代)	měi	mỗi	21
门	(量)	mén	cửa	17
们	(尾)	men	chỉ số nhiều	21
米	(名)	mǐ	gạo	23

面积	miànjī	diện tích	28
明年	míngnián	sang năm	20
拿	ná	cầm	18
哪里	nǎli	không dám / ở đâu	25
那么	nàme	thế này / vậy thì	25
南边	nánbian	phía nam	23
难过	nánguò	khó chịu	27
能	néng	có thể	24
年	nián	năm	20
年级	niánjí	lớp, năm cấp	21
念	niàn	đọc	29
牛奶	niúnǎi	sữa bò	30
牛肉	niúròu	thịt bò	27
努力	nǔlì	cố gắng	25
爬	pá	trèo, leo	21
派	pài	phái	22
旁边	pángbiān	bên cạnh	28
胖	pàng	béo	19
跑	pǎo	chạy	25
跑步	pǎo bù	chạy bộ	25
陪	péi	cùng, với	26
便宜	piányi	rẻ	19
片	piàn	phiến / viên thuốc	27
平(方)米	píng(fāng)mǐ	m2	28
妻子	qīzi	vợ	28
骑	qí	cưỡi, đi	17
起床	qǐ chuáng	ngủ dậy	21
气功	qìgōng	khí công	30
气候	qìhòu	khí hậu	30
前	qián	trước phía	21
前边	qiánbian	trước	23
浅	qiǎn	nhạt	19
青年	qīngnián	thanh niên	18
情况	qíngkuàng	tình hình	28
请假	qǐng jià	xin nghỉ phép	24
球	qiú	cầu, bóng	25
去年	qùnián	năm ngoái	20
然后	ránhòu	sau đó	27
让	ràng	nhường	22
认真	rènzhēn	chăm chỉ	25
散步	sàn bù	tản bộ	30
晒	shài	phơi	30
山	shān	núi	21
上	shàng	lên (lớp)	26
上	shàng	làm bổ ngữ kết quả	29
上边	shàngbian	phía trên	23
上车	shàng chē	lên xe	21
上课	shàng kè	lên lớp	21
上去	shàngqu	lên	28
上网	shàng wǎng	lên mạng	16
深	shēn	sâu	19
生词	shēngcí	từ mới	16
生活	shēnghuó	sinh hoạt	30
生日	shēngrì	sinh nhật	20
失眠	shī mián	mất ngủ	30
时候	shíhou	lúc	16
时间	shíjiān	thời gian	20
事	shì	việc	17
试	shì	thử	19
收	shōu	thu	16
收发	shōufā	thu phát	16
瘦	shòu	gầy	19
书店	shūdiàn	hiệu sách	17
书法	shūfǎ	thư pháp	22

舒服	(形)	shūfu	dễ chịu	24
输	(动)	shū	thua	26
熟	(形)	shú	chín, quen	29
属	(动)	shǔ	thuộc	20
水平	(名)	shuǐpíng	trình độ	25
睡觉		shuì jiào	ngủ	21
顺便	(副)	shùnbiàn	thuận tiện	18
宿舍	(名)	sùshè	ký túc	16
虽然	(连)	suīrán	tuy, mặc dù	28
岁	(量)	suì	tuổi	20
所以	(连)	suǒyǐ	vì vậy	27
台	(名)	tái	đài	25
太极拳	(名)	tàijíquán	thái cực quyền	24
谈	(动)	tán	nói	22
套	(量)	tào	bộ	28
特别	(形)	tèbié	đặc biệt	22
疼	(动)	téng	đau	24
踢	(动)	tī	đá	26
提高	(动)	tígāo	nâng cao	25
题	(名)	tí	đề	29
体育	(名)	tǐyù	thể dục	17
体育馆	(名)	tǐyùguǎn	phòng thể dục	28
替	(介、动)	tì	thay thế	18
条	(量)	tiáo	lượng từ	28
跳舞		tiào wǔ	nhảy múa	27
听见	(动)	tīngjiàn	nghe thấy	29
听力	(名)	tīnglì	năng lực nghe	17
听说	(动)	tīngshuō	nghe nói	24
挺	(副)	tǐng	dừng	30
头	(名)	tóu	đầu	24
头疼		tóu téng	đau đầu	24
团	(名、量)	tuán	đoàn	18
托福	(名)	Tuōfú	TOEFL	26
外边	(名)	wàibian	bên ngoài	23
完	(动)	wán	hết	29
玩	(动)	wán	chơi	22
晚	(形)	wǎn	tối	25
晚饭	(名)	wǎnfàn	cơm tối	21
晚会	(名)	wǎnhuì	dạ hội	20
晚上	(名)	wǎnshang	buổi tối	16
网	(名)	wǎng	mạng	16
往	(介)	wǎng	hướng về	23
忘	(动)	wàng	quên	26
为	(介)	wèi	vì	25
为什么		wèi shénme	tại sao	25
喂	(叹)	wèi	thán từ	26
文化	(名)	wénhuà	văn hóa	17
问题	(名)	wèntí	vấn đề	18
卧室	(名)	wòshì	phòng ngủ	28
午饭	(名)	wǔfàn	cơm trưa	21
午觉	(名)	wǔjiào	ngủ trưa	30
舞会	(名)	wǔhuì	vũ hội	27
西边	(名)	xībian	phía tây	23
习惯	(动、名)	xíguàn	thói quen	30
洗	(动)	xǐ	rửa	21
洗澡		xǐ zǎo	tắm	21
喜欢	(动)	xǐhuan	thích	22
下	(名)	xià	hạ	24
下边	(名)	xiàbian	phía dưới	23
下车		xià chē	xuống xe	21
下课		xià kè	tan học	22
现在	(名)	xiànzài	bây giờ	16
响	(动)	xiǎng	kêu, rung (chuông)	26
想	(动、能愿)	xiǎng	nghĩ	17

消化	xiāohuà	tiêu hóa	27	有的	yǒude	có cái / người	28
小便	xiǎobiàn	tiểu tiện	27	有时候	yǒu shíhou	có lúc	16
小时	xiǎoshí	giờ	24	有意思	yǒu yìsi	có ý nghĩa, hay	29
效果	xiàoguǒ	hiệu quả	30	又	yòu	lại	26
笑	xiào	cười	29	又…又…	yòu…yòu…	vừa ...vừa...	19
心情	xīnqíng	tâm trong	22	右	yòu	phải	23
兴趣	xìngqù	hứng thú	22	右边	yòubian	bên phải	23
行	xíng	được	17	鱼	yú	cá	27
休息	xiūxi	nghỉ ngơi	16	愉快	yúkuài	vui vẻ	22
延长	yáncháng	kéo dài	30	羽绒服	yǔróngfú	áo lông vũ	19
阳光	yángguāng	ánh mặt trời	28	预习	yùxí	ôn tập	16
要是	yàoshì	nếu	28	原来	yuánlái	hóa ra, vốn dĩ	30
业余	yèyú	ngoài chuyên môn	22	远	yuǎn	xa	23
页	yè	trang	29	愿意	yuànyì	nguyện, mong	25
一般	yìbān	bình thường	30	月	yuè	tháng	20
一点儿	yìdiǎnr	một chút	19	阅读	yuèdú	đọc	17
一定	yídìng	nhất định	20	运动	yùndòng	vận động	25
一起	yìqǐ	cùng nhau	16	再	zài	tái, lại	24
一直	yìzhí	thẳng	23	再	zài	lại	29
伊妹儿	yīmèir	email	16	在	zài	ở	17
已经	yǐjīng	đã	26	咱们	zánmen	chúng tôi	16
以后	yǐhòu	sau này	21	糟糕	zāogāo	chết rồi, thôi rồi	29
以前	yǐqián	phía trước	22	早	zǎo	sớm	25
意思	yìsi	ý nghĩa	24	早饭	zǎofàn	cơm sáng	21
因为	yīnwèi	bởi vì	25	早上	zǎoshang	buổi sáng	21
音乐	yīnyuè	âm nhạc	17	站	zhàn	đứng	28
应该	yīnggāi	nên	19	这么	zhème	như thế này	25
赢	yíng	thắng	26	真	zhēn	thật	28
用	yòng	dùng	18	正	zhèng	đang	17
邮票	yóupiào	tem	18	正好	zhènghǎo	vừa phải	20
油腻	yóunì	dầu mỡ	30	正在	zhèngzài	đang	17
游泳	yóu yǒng	bơi	30	中间	zhōngjiān	ở giữa	23

中学	zhōngxué	trung học	26
钟头	zhōngtóu	giờ	30
种	zhǒng	chủng	19
周围	zhōuwéi	xung quanh	28
祝	zhù	chúc	20
祝贺	zhùhè	chúc mừng	26
准	zhǔn	chuẩn	25
准备	zhǔnbèi	chuẩn bị	20
准时	zhǔnshí	đúng giờ	21
资料	zīliào	tư liệu	16
自己	zìjǐ	tự mình	22
综合	zōnghé	tổng hợp	17
总（是）	zǒng（shì）	tổng	16
走	zǒu	đi	16
租	zū	thuê	28
足球	zúqiú	đá bóng	23
足球场	zúqiúchǎng	sân bóng	23
左	zuǒ	trái	23
左边	zuǒbian	bên trái	23
作业	zuòyè	bài tập	29
座	zuò	tòa (lượng từ)	23

专有名词 Proper names Tên riêng

安娜	Ānnà	Anna	29
山本	Shānběn	Yamahon	21
上海	Shànghǎi	Thượng Hải	18
田中	Tiánzhōng	Tanake	22
珍妮	Zhēnní	Janet	18

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

TẬP I - QUYỂN HẠ

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: Biên tập - Chế bản: (04) 39714896
Hành chính: (04) 39714899; Tổng biên tập: (04) 39714897
Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập và sửa bài: THANH TÚ
Thiết kế sách: MCBOOKS
Trình bày bìa: HƯƠNG GIANG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS
Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
Website: www.mcbooks.vn
ĐT:04 37921466
Facebook: https://www.facebook.com/mcbooksthezhishi

Mã số: 2L-233ĐH2012
In 5000 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Công ty Cổ phần n Sao Việt
Địa chỉ: 9/40 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, HN
Số xuất bản: 289-2015/CXB, IPH/09-66 ĐHQGHN, ngày 04/02/2015
Quyết định xuất bản số:187 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, ngày 23/03/2015
In xong và nộp lưu chiểu năm 2015. ISBN: 978-604-62-2221-7